nanoco



BẢNG GIÁ
Price List 08/2022

thietbipanasonic.com cskh@thietbipanasonic.com 0369 917 977

Panasonic




GEN-X T.1


MINERVA T.2


HALUMIE - ACRYLIC T.3-4


WIDE SERIES T.5-7


REFINA
FULL-COLOR T.8-11


Ổ CẮM CÓ DÂY/ÂM SÀN
CHUÔNG ĐIỆN T.12


CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN
& MCCB / ELB / HB T.13-15


CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ T.16


PCE T.17-18


TỦ ĐIỆN
Ổ & PHÍCH CẮM
ĐUI ĐÈN E27 T.19


VỢT MUỖI
BÚT THỬ ĐIỆN
CHUÔNG ĐIỆN T.20


ỐNG THẲNG & ỐNG MỀM
PHỤ KIỆN T.21 -22


HỘP NỔI, HỘP ÂM T.23


DÂY CÁP/
BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN T.24


QUẠT HÚT T.25-28


QUẠT TRẦN T.29-31


QUẠT ĐIỆN
BÌNH ĐUN SIÊU TỐC T.32-34


THIẾT BỊ GIA DỤNG
THIẾT BỊ NHÀ BẾP
DỤNG CỤ CẦM TAY T.35-36


MÁY LỌC KHÔNG KHÍ
MÁY HÚT ẨM T.37-38


MÁY
NƯỚC NÓNG T.39-41


MÁY BƠM T. 42-43


LED DOWNLIGHT
LED PANEL ỐP TRẦN T.44-49


BULB E27
BULB HOA CÚC
BULB TRANG TRÍ T.51-52


LED T8/ MÁNG ĐÈN/
ĐÈN BÁN NGUYỆT T.53-54


ĐÈN PHA T.55-56


TRACK LIGHT T.57


LED DÂY T.58-61


ĐÈN BÁN/ ĐÈN BẮT MUỖI
ĐÈN ĐỘI ĐẦU T.62


ĐÈN LED THOÁT HIỂM &
KHẨN CẤP T.63


ĐÈN LED TRANG TRÍ
NGOÀI TRỜI LED T.64-70

Hotline bảo hành Panasonic: 18001593

Website: thietbipanasonic.com
Email: cskh@thietbipanasonic.com



BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN A



WTEGP51552S-1-G
Bộ 1 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
1 - device with plate
800.000



WTEGP52562S-1-G
Bộ 2 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
2 - devices with plate
1.370.000



WTEGP53572S-1-G
Bộ 3 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
3 - devices with plate
2.050.000



WTEGP54562S-1-G
Bộ 4 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
4 - devices with plate
2.750.000



WTEGP55582S-1-G
Bộ 5 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
5 - device with plate
3.400.000



WTEGP56572S-1-G
Bộ 6 công tắc có đèn báo
Illuminated switch C - 2 ways
6 - devices with plate
4.100.000

BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO - CHUẨN BS



WTFBP51552S-1-G
WTFBP51552S-SP (lắp ngang)
Bộ 1 công tắc có đèn báo
BS type - Illuminated switch C
2 ways, 1 device with plate
670.000



WTFBP52562S-1-G
WTFBP52562S-SP (lắp ngang)
Bộ 2 công tắc có đèn báo
BS type - Illuminated switch C
2 ways, 2 devices with plate
1.170.000



WTFBP53572S-1-G
WTFBP53572S-SP (lắp ngang)
Bộ 3 công tắc có đèn báo
BS type - Illuminated switch C
2 ways, 3 devices with plate
1.750.000



WTFBP55137S-1
WTFBP55137S-U
Bộ công tắc D có đèn báo
Illuminated switch D
2 ways, 2 devices with plate
790.000

MẶT ĐẬY



WTEG6503S-1-G
Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn A
1 - gang, 3 - devices
490.000



WTFB6503S-1-G
WTFB6503S-G
Mặt đứng 3 thiết bị chuẩn BS
1 gang, 3 devices plate
420.000

PHỤ KIỆN CHO DÒNG GEN-X



WEV2501B
Ổ cắm TV
DIN type television terminal
139.000



WEV2364B
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack (6P4C)
139.000



WEV2488B
Ổ cắm data CAT5 - Modular jack
275.000

WEG24886B-G
Ổ cắm data CAT6 - Modular jack
305.000



WEG57912B-1
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED có chức năng điều chỉnh độ sáng (Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
Thời gian đặt hàng 4 tháng
830.000



WEG57816B-1-G
Bộ điều chỉnh sáng tối
500W, 220V
Dimmer switch 220VAC, 500W
630.000



WEG57813B-1-G
Bộ điều chỉnh sáng tối
300W, 220V
Dimmer switch 220VAC 300W
560.000



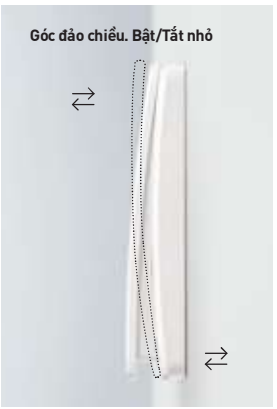
WEG15829B-G
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối dây
16A - 250V
Grounding duplex universal receptacle
With safety shuter 16A - 250V
137.000



WEG3020B-G
Nút trống
Blank chip
17.000







	DIỄN GIẢI	MÀU TRẮNG		MÀU VÀNG ÁNH KIM		MÀU XÁM ÁNH KIM	
		Mã sản phẩm	Giá lẻ	Mã sản phẩm	Giá lẻ	Mã sản phẩm	Giá lẻ
	Bộ 1 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch B, 1-way, 1 device with plate	WMT501-VN	105.000	WMT501MYZ-VN	115.000	WMT501MYH-VN	115.000
	Bộ 1 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch C, 2-ways, 1 device with plate	WMT502-VN	129.000	WMT502MYZ-VN	139.000	WMT502MYH-VN	139.000
	Bộ 1 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh 250V - 10A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch E, 4-ways, 1 device with plate	WMT594-VN	365.000	WMT594MYZ-VN	395.000	WMT594MYH-VN	395.000
	Bộ 2 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch B, 1-way, 2 devices with plate	WMT503-VN	165.000	WMT503MYZ-VN	175.000	WMT503MYH-VN	175.000
	Bộ 2 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch C, 2-ways, 2 devices with plate	WMT504-VN	199.000	WMT504MYZ-VN	209.000	WMT504MYH-VN	209.000
	Bộ 2 công tắc E, đảo chiều, cắm nhanh 250V - 10A (5 cái/hộp, 50 cái/thùng) Switch E, 4-ways, 2 devices with plate	WMT596-VN	699.000	WMT596MYZ-VN	759.000	WMT596MYH-VN	759.000
	Bộ 3 công tắc B, 1 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch B, 1-way, 3 devices with plate	WMT505-VN	225.000	WMT505MYZ-VN	245.000	WMT505MYH-VN	245.000
	Bộ 3 công tắc C, 2 chiều, cắm nhanh 250V - 16A (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Switch C, 2-ways, 3 devices with plate	WMT506-VN	239.000	WMT506MYZ-VN	259.000	WMT506MYH-VN	259.000
	Bộ 4 công tắc B, 1 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) Switch B, 1-way, 4 devices with plate	WMT507-VN	365.000	WMT507MYZ-VN	395.000	WMT507MYH-VN	395.000
	Bộ 4 công tắc C, 2 chiều, bắt vít 250V - 10A (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) Switch C, 2-ways, 4 devices with plate	WMT508-VN	439.000	WMT508MYZ-VN	469.000	WMT508MYH-VN	469.000
	Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng) BS type plate for 1 device	WMT7811-VN	65.000	WMT7811MYZ-VN	85.000	WMT7811MYH-VN	85.000
	Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng) BS type plate for 2 devices	WMT7812-VN	65.000	WMT7812MYZ-VN	85.000	WMT7812MYH-VN	85.000
	Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị (20 cái/hộp, 100 cái/thùng) BS type plate for 3 devices	WMT7813-VN	65.000	WMT7813MYZ-VN	85.000	WMT7813MYH-VN	85.000
	Mặt kín đơn (20 cái/hộp, 100 cái/thùng) Cover plate	WMT6891-VN	65.000	WMT6891MYZ-VN	85.000	WMT6891MYH-VN	85.000
	Đèn gắn tường soi lối đi có cảm biến hồng ngoại và ánh sáng (1 cái/hộp, 5 cái/thùng) Foot Light with Passive Infrared Sensor and Illuminance Sensor	WMT707-VN WMT707K-VN	2.500.000	WMT707MYZ-VN WMT707MYZK-VN	2.700.000	WMT707MYH-VN WMT707MYHK-VN	2.700.000
	Nút nhấn chuông (10 cái/hộp, 100 cái/thùng) Push button - 220VAC - 10A	WMT540108-VN	160.000	WMT540108MYZ-VN	199.000	WMT540108MYH-VN	199.000
	Bộ công tắc thẻ (10 cái/hộp, 50 cái/thùng) Card switch - 220VAC - 16A Không bao gồm thẻ	WEC5781W-VN	1.730.000	WEC5781MYZ-VN	1.830.000	WEC5781MYH-VN	1.830.000



	DIỄN GIẢI	MÀU TRẮNG		MÀU VÀNG ÁNH KIM		MÀU XÁM ÁNH KIM	
		Mã sản phẩm	Giá lẻ	Mã sản phẩm	Giá lẻ	Mã sản phẩm	Giá lẻ
	(Cắm nhanh) - **Có chỉ dấu On/Off** Công tắc B, 1 chiều, loại lớn 250VAC - 16A - Switch B - 1 way Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEVH5511K WEVH5511-7K	24.000	WEVH5511MYZK WEVH5511-7MYZK	39.000	WEVH5511MYHK WEVH5511-7MYHK	39.000
	(Cắm nhanh) - **Có chỉ dấu On/Off** Công tắc B, 1 chiều, loại trung 250VAC - 16A - Switch B - 1 way Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEVH5521K WEVH5521-7K	24.000	WEVH5521MYZK WEVH5521-7MYZK	39.000	WEVH5521MYHK WEVH5521-7MYHK	39.000
	(Cắm nhanh/Bắt vít) - **Có chỉ dấu On/Off** Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ 250VAC - 16A - Switch B - 1 way Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEVH5531K WEVH5531-7K	24.000	WEVH5531MYZK WEVH5531-7MYZK	39.000	WEVH5531MYHK WEVH5531-7MYHK	39.000
	(Cắm nhanh/Bắt vít) Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEVH5151-51 WEVH5151-7	127.000	WEVH5151-51MYZ WEVH5151-7MYZ	170.000	WEVH5151-51MYH WEVH5151-7MYH	170.000
	(Cắm nhanh/Bắt vít) Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEVH5152-51 WEVH5152-7	149.000	WEVH5152-51MYZ WEVH5152-7MYZ	210.000	WEVH5152-51MYH WEVH5152-7MYH	210.000
	(Cắm nhanh/Bắt vít) Công tắc C, 2 chiều, loại lớn 250VAC - 16A - Switch C - 2 ways Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEVH5512 WEVH5512-7	49.000	WEVH5512MYZ WEVH5512-7MYZ	70.000	WEVH5512MYH WEVH5512-7MYH	70.000
	(Cắm nhanh/Bắt vít) Công tắc C, 2 chiều, loại trung 250VAC - 16A - Switch C - 2 ways Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEVH5522 WEVH5522-7	49.000	WEVH5522MYZ WEVH5522-7MYZ	70.000	WEVH5522MYH WEVH5522-7MYH	70.000
	(Cắm nhanh/Bắt vít) Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ 250VAC - 16A - Switch C - 2 ways Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEVH5532 WEVH5532-7	49.000	WEVH5532MYZ WEVH5532-7MYZ	70.000	WEVH5532MYH WEVH5532-7MYH	70.000
	Công tắc C, 2 chiều, loại đôi 250VAC - 10A Dùng với mặt WEVH68020/WEVH68030 Switch C - 2 ways Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEVH5542-7	159.000	WEVH5542-7MYZ	240.000	WEVH5542-7MYH	240.000
	(Bắt vít) Công tắc D, 2 tiếp điểm, có đèn báo 250VAC - 20A - Glow Swich - 2 poles Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEVH5033-7	269.000	WEVH5033-7MYZ	370.000	WEVH5033-7MYH	370.000
	Nút nhấn chuông 250VAC - 10A - Bell push button Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEVH5401-011	74.000	WEVH5401-011MYZ	125.000	WEVH5401-011MYH	125.000
	Công tắc D, 2 tiếp điểm 250VAC - 16A - Switch D - 2 poles Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEVH5003	172.000				
	Công tắc E, đảo chiều 250VAC - 16A - Switch E - 4 ways Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEVH5004	275.000				
	(Cắm nhanh) Công tắc B, 1 chiều, loại trung 250VAC - 16A - Switch B - 1 way Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEVH5521	19.500				
	(Cắm nhanh) Công tắc B, 1 chiều, loại lớn 250VAC - 16A - Switch B - 1 way Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEVH5511	19.500				



	DIỄN GIẢI	MÀU TRẮNG		MÀU VÀNG ÁNH KIM		MÀU XÁM ÁNH KIM	
		Mã sản phẩm	Giá lẻ	Mã sản phẩm	Giá lẻ	Mã sản phẩm	Giá lẻ
	Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC-16A Universal receptacle with safety shutter Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng	WEV1081SW WEV1081-7SW	39.500	WEV1081MYZ WEV1081-7MYZ	72.000	WEV1081MYH WEV1081-7MYH	72.000
	Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất 250VAC-16A, Grounding universal receptacle with safety shutter Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEV1181SW WEV1181-7SW	68.000	WEV1181MYZ WEV1181-7MYZ	125.000	WEV1181MYH WEV1181-7MYH	125.000
	Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất 250VAC-16A, Grounding duplex universal receptacle with safety shutter Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEV1582SW WEV1582-7SW	99.000	WEV1582MYZ WEV1582-7MYZ	175.000	WEV1582MYH WEV1582-7MYH	175.000
	Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm Television terminal Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEV2501SW	86.000	NEW WEV2501MYZ	135.000	NEW WEV2501MYH	135.000
	Ổ cắm điện thoại 4 cực Telephone modular jack 6P4C Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng	WEV2364SW	86.000	NEW WEV2364MYZ	135.000	NEW WEV2364MYH	135.000
	Ổ cắm data Data modular Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEV2488SW-CAT5E WEV24886SW-CAT6	187.000 223.000	NEW WEV2488MYZ-CAT5E	280.000	NEW WEV2488MYH-CAT5E	280.000
	Mặt dùng cho 1 thiết bị 1 gang - 1 device plate Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng	WEVH68010	20.000	WEVH68010MYZ	39.000	WEVH68010MYH	39.000
	Mặt dùng cho 2 thiết bị 1 gang - 2 devices plate Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng	WEVH68020	20.000	WEVH68020MYZ	39.000	WEVH68020MYH	39.000
	Mặt dùng cho 3 thiết bị 1 gang - 3 devices plate Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng	WEVH68030	20.000	WEVH68030MYZ	39.000	WEVH68030MYH	39.000
	Mặt dùng cho 4 thiết bị 2 gangs - 4 devices plate Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEVH68040	36.000	WEVH68040MYZ	78.000	WEVH68040MYH	78.000
	Mặt dùng cho 6 thiết bị 2 gangs - 6 devices plate Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEVH68060	36.000	WEVH68060MYZ	78.000	WEVH68060MYH	78.000
	Mặt dùng cho HB 1 gang plate for HB breaker Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEVH8061	20.000	WEVH8061MYZ	39.000	WEVH8061MYH	39.000
	Mặt kín đơn Single cover plate Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng	WEVH68910	20.000	WEVH68910MYZ	39.000	WEVH68910MYH	39.000
	Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu 1 gang plate for universal receptacle Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng	WEVH680290	20.000	WEVH680290MYZ	39.000	WEVH680290MYH	39.000
	NEW Mặt dùng cho 1 thiết bị Acrylic 1 gang - 1 device plate Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEGH6801CW-VN	220.000	WEGH6801CYZ-VN	245.000	WEGH6801CYH-VN	245.000
	NEW Mặt dùng cho 2 thiết bị Acrylic 1 gang - 2 device plate Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEGH6802CW-VN	220.000	WEGH6802CYZ-VN	245.000	WEGH6802CYH-VN	245.000
	NEW Mặt dùng cho 3 thiết bị Acrylic 1 gang - 3 device plate Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEGH6803CW-VN	220.000	WEGH6803CYZ-VN	245.000	WEGH6803CYH-VN	245.000
	NEW Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu Acrylic 1 gang plate for universal receptacle Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng	WEGH68029CW-VN	220.000	WEGH68029CYZ-VN	245.000	WEGH68029CYH-VN	245.000

NEW Dự kiến có hàng tháng 8/2022





WEV5001SW/WEV5001-7SW
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
21.000



WEG5151-51SWK/WEG51517SW
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
107.000



WEV5002SW/WEV5002-7SW
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C - 2 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
44.000



WEG5152-51SWK/WEG51527SW
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
126.000



WEV5033-7SW
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
241.000



WEG5003KSW
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 16A
Switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
146.000



WEG5004KSW
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A
Switch E - 4 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
233.000



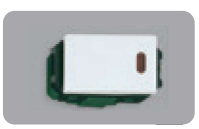
WEG5401-011SW
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
65.000



WEG3032RSW
Đèn báo màu đỏ, 220VAC
Pilot lamp red
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
109.000



WEG3020SW
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 20 cái/hộp, 200 cái/thùng
10.000



WEG5141SW
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 250VAC - 6A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
293.000



WEV5001H/WEV5001-7H
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A
Switch B (1 - way)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
36.000



WEG5151-51KH/WEG51517H
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
136.000



WEV5002H/WEV5002-7H
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C (2 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
63.000



WEG5152-51KH
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
168.000



WEV5033-7H
Công tắc D, có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow switch D - 2 poles
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
300.000



WEG5003KH
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 16A
Switch D (2 poles)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
216.000



WEG5004KH
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A
Switch E (4 ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
314.000



WEG5401-7H
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
100.000



WEG3032RH
Đèn báo màu đỏ, 220VAC
Pilot lamp red
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
136.000



WEG3020H
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
14.000



WEG3023SW
Lỗ ra dây điện thoại phi 9mm/16mm
Telephone wire chip dia 9mm/16mm
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
10.000



WEV1081SW/ WEV1081-7SW
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
39.500



WEV1181SW/ WEV1181-7SW
(Cắm nhanh/Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
68.000



WEV1582SW/ WEV1582-7SW
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
99.000



Xuất xứ Ấn Độ

WEI1171SW-VN
Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A
Multiple receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng
Dùng kết hợp với mặt 680290/ mặt 68030
155.000



WEV2501SW
Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm
Television terminal
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
86.000



WEV2364SW
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
86.000



WEV2488SW-CAT5 **187.000**
WEV24886SW-CAT6 **223.000**
Ổ cắm data CAT5/ Ổ cắm data CAT6
Data modular CAT5/ Data modular CAT6
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng



WEG2021SW
Ổ cắm HDMI / Connector for HDMI connection
Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm
Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm
Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng
710.000



Xuất xứ Đài Loan

WEF108107-VN
Ổ cắm USB 1 cổng/ 1-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-2.4A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
590.000



Xuất xứ Đài Loan

WEF11821W
Ổ cắm USB 2 cổng/ 2-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-3A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
700.000



Xuất xứ Đài Loan

NEW **WEF14821W-VN**
Ổ cắm USB 2 cổng type A-C/
A-C type 2-port USB charger
Input: AC220V/ Output: 5V-3A
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
990.000



WEG575151SW
Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, 220VAC - 500W
Loại có chức năng bật tắt
Dimmer for Incandescent lamp, Off function type
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
325.000



WEG57912SW
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
(Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
710.000



Xuất xứ Đài Loan

WEF5791501SW-VN
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
Công suất: 200W
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
1.300.000



WEV1081H/WEV1081-7H
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
50.000



WEV1181H/WEV1181-7H
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
92.000



WEV1582H/WEV1582-7H
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding Universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng
135.000



Xuất xứ Ấn Độ

WEI1171H-VN
Ổ cắm đa năng có màn che, 250VAC - 16A
Multiple receptacle with safety shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/ thùng
Dùng kết hợp với mặt 680290/ mặt 68030
195.000



WEV2501H
Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm
Television terminal
Đóng gói 5 cái/ hộp. 50 cái/thùng
129.000



WEV2364H
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
129.000



WEV2488H-CAT5 **223.000**
WEV24886H-CAT6 **269.000**
Ổ cắm data
Data modular
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng



WEG2021H
Ổ cắm HDMI / Connector for HDMI connection
Sử dụng với đế âm có độ sâu tối thiểu 50mm
Sử dụng với ống luồn dây Ø25mm
Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng
850.000



Xuất xứ Đài Loan

WEF108107H-VN
Ổ cắm USB 1 cổng/ 1-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-2.4A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
690.000



Xuất xứ Đài Loan

WEF11821H
Ổ cắm USB 2 cổng/ 2-port USB charger
Input: AC220V / Output: 5V-3A
Đóng gói: 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
810.000



Xuất xứ Đài Loan

NEW **WEF14821H-VN**
Ổ cắm USB 2 cổng type A-C/
A-C type 2-port USB charger
Input: AC220V/ Output: 5V-3A
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
1.140.000



WEG575151H
Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn,
loại có chức năng bật tắt, 220VAC - 500W
Dimmer for incandescent lamp, Off function type
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
546.000



WEG57912H
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
(Max 8 đèn LED hoặc tổng công suất nhỏ hơn 50W)
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 LED bulbs or less than 50W)
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
810.000



Xuất xứ Đài Loan

WEF5791501H-VN
Bộ điều chỉnh độ sáng cho đèn LED
Công suất: 200W
LED-Dimmer Switch for LED dimmable bulb
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng
1.400.000

NEW Dự kiến có hàng tháng 8/2022



WEG1001SW
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp), 250VAC - 16A
Flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
31.000



WEG1090SW
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn), 250VAC - 16A
round pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
31.000



WEV68010SW
Mặt dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
18.000



WEV68020SW
Mặt dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
18.000



WEV68030SW
Mặt dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
18.000



WEV68040SW
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gangs - 4 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp,100 cái/thùng
34.000



WEV68060SW
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gangs - 6 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
34.000



WEV1091SW/ WEG10919
Ổ cắm đơn không màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
31.000



WEGP1041SW-1
Bộ ổ cắm đa năng chuẩn A, 250V - 13A
1 - gang multiple socket (A type plate)
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
189.000



WEV7001SW
Mặt dùng cho CB 1 tép
1 gang plate for MCB 1 pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng
18.000



WEV680290SW
Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
18.000



WEV7061SW
Mặt dùng cho HB
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng
18.000



WEV68910SW
Mặt kín đơn
Single cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
18.000



WEV68920SW
Mặt kín đôi
Double cover plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
34.000

MẶT CÓ NẮP CHE



WEG7901
Mặt 1 thiết bị - Có nắp che mưa
Weatherproof plate
1 gang - 1 device IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
228.000



WEG7902
Mặt 2 thiết bị - Có nắp che mưa
Weatherproof plate
1 gang - 2 devices IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
228.000



WEG7903
Mặt 3 thiết bị - có nắp che mưa
Weatherproof plate
1 gang - 3 devices IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
228.000



WEG8981/WEG8981K-VN
Mặt có nắp che mưa
Weatherproof plate - IP55
Đóng gói 5 cái/ hộp, 20 cái/ thùng
219.000



WEG79029
Mặt dùng riêng cho ổ đơn 3 chấu
Weatherproof plate 1 gang-Center 2-Devices IP55
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
228.000



NEW **WEG8973SW-VN (trắng)**
Hộp có nắp che mưa lắp nổi IP55 cho 3 thiết bị
Weatherproof plate with soft cover window,
1 gang -3 Device
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
335.000



NEW **WEG8973LH-VN (xám)**
Hộp có nắp che mưa lắp nổi IP55 cho 3 thiết bị
Weatherproof plate with soft cover window,
1 gang -3 Device
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
350.000



MẶT KIM LOẠI BẰNG NHÔM CAO CẤP



WEG6501-1
Dùng cho 1 thiết bị
1 device metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
76.000



WEG6503-1
Dùng cho 3 thiết bị
3 devices metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
76.000



WEG6502-1
Dùng cho 2 thiết bị
2 devices metal plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
76.000



WEG65029-1
Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu
1 gang plate for universal receptacle
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
76.000

NEW Dự kiến có hàng tháng 8/2022



	DIỄN GIẢI	MÀU TRẮNG ÁNH KIM (MW)		MÀU ĐEN ÁNH KIM (MB)		MÀU XÁM ÁNH KIM (MH)	
		Mã sản phẩm	Giá lẻ	Mã sản phẩm	Giá lẻ	Mã sản phẩm	Giá lẻ
	Mặt dùng cho 1 thiết bị 1 gang - 1 device plate Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng	WEV68010MW	30.000	WEV68010MB	30.000	WEV68010MH	30.000
	Mặt dùng cho 2 thiết bị 1 gang - 2 devices plate Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng	WEV68020MW	30.000	WEV68020MB	30.000	WEV68020MH	30.000
	Mặt dùng cho 3 thiết bị 1 gang - 3 devices plate Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng	WEV68030MW	30.000	WEV68030MB	30.000	WEV68030MH	30.000
	Mặt dùng cho 4 thiết bị 2 gangs - 4 devices plate Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng	WEV68040MW	50.000	WEV68040MB	50.000	WEV68040MH	50.000
	Mặt dùng cho 6 thiết bị 2 gangs - 6 devices plate Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEV68060MW	50.000	WEV68060MB	50.000	WEV68060MH	50.000
	Mặt dùng cho HB Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng	WEV7061MW	30.000	WEV7061MB	30.000	WEV7061MH	30.000
	Mặt dùng cho CB 1 tép 1 gang plate for MCB 1 pole Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng	WEV7001MW	30.000	WEV7001MB	30.000	WEV7001MH	30.000
	Mặt dùng riêng cho ổ cắm đơn 3 chấu 1 gang plate for universal receptacle Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEV680290MW	30.000	WEV680290MB	30.000	WEV680290MH	30.000
	Mặt kín đơn Single cover plate Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng	WEV68910MW	30.000	WEV68910MB	30.000	WEV68910MH	30.000



Refina MÀU



WEG55317MB
Công tắc B, 1 chiều, màu đen ánh kim
250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
43.000



WEG55317MW
Công tắc B, 1 chiều, màu trắng ánh kim
250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
43.000



WEG55317MH
Công tắc B, 1 chiều, màu xám ánh kim
250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
43.000



WEG55327MB
Công tắc C, 2 chiều, màu đen ánh kim
250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
76.000



WEG55327MW
Công tắc C, 2 chiều, màu trắng ánh kim
250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
76.000



WEG55327MH
Công tắc C, 2 chiều, màu xám ánh kim
250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
76.000

Refina TRẮNG



WEV5531SW/ WEV5531-7SW
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ, 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
36.000



WEV5521SW/ WEV5521-7SW
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại trung, 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
36.000



WEV5511SW/ WEV5511-7SW
(Cắm nhanh, Bắt vít)
Công tắc B, 1 chiều, loại lớn, 250VAC - 16A
Switch B - 1 way
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
36.000



WEC5542-7SW
Công tắc C, 2 chiều, loại đôi, 250VAC - 10A
Switch C - 3 ways
Dùng với mặt WEV68030SW
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
142.000



WEV5532SW/ WEV5532-7SW
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ, 250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
66.000



WEV5522SW/ WEV5522-7SW
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại trung, 250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
66.000



WEV5512SW/ WEV5512-7SW
(Cắm nhanh/ Bắt vít)
Công tắc C, 2 chiều, loại lớn, 250VAC - 16A
Switch C - 2 ways
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
66.000



WEV5533-7SW
(Bắt vít)
Công tắc D có đèn báo, 2 tiếp điểm, 250VAC - 20A
Glow Switch D (2 poles)
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
288.000

CHUYÊN DÙNG CHO KHÁCH SẠN - HOTEL WIRING DEVICES





WEG5001K-031
Công tắc có đèn báo "Xin dọn phòng", 250VAC - 16A
Switch B "Make Up Room"
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
29.000



WEG5002K-021
Công tắc có đèn báo "Đừng làm phiền", 220VAC - 10A
Switch C "Do not disturb"
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
51.000



WSBC9120SW-VN/WSBC9120W
Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu
Shaver socker build switch
In: 220VAC Out: 110VAC or 240VAC
Đóng gói 1 cái/ hộp, 10 cái/ thùng
1.490.000



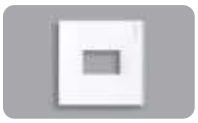
WNBP5428690FK
Bộ công tắc D 2 cực có đèn báo chuẩn BS, 250VAC - 45A
Dùng cho bếp điện từ, máy nước nóng
BS Glow switch D double pole
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
450.000



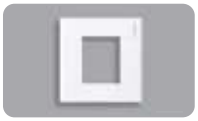
WEB11119SW-VN
Bộ ổ cắm tiêu chuẩn BS, 250VAC - 13A
Receptacle - BS standard
Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng
115.000



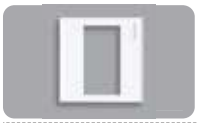
WEBP1041SW-P
Bộ ổ cắm đa năng chuẩn BS, 250 VAC - 13A
1 gang multiple socket (BS type plate)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
189.000



WEB7811SW
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
19.900



WEB7812SW
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
19.900



WEB7813SW
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
19.900



WEB7811MW
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
39.000



WEB7812MW
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
39.000



WEB7813MW
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
39.000



WBC7010
Thiết bị chuyển tiếp 20A chuẩn BS
134.000

WBC7020
Thiết bị chuyển tiếp 45A chuẩn BS
Đóng gói 20 cái/hộp, 100 cái/thùng
185.000



WEG3032G-031
Đèn báo "Xin dọn phòng", 220VAC - 10A
"Make Up Room" pilot lamp
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
160.000



WEG3032R-021
Đèn báo "Đừng làm phiền", 220VAC - 10A
"Do not disturb" pilot lamp
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
160.000



WBC8981SW
Mặt vuông có nắp che mưa IP43 chuẩn BS
dùng cho công tắc
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
184.000



WBC8991W
Mặt vuông có nắp che mưa IP43 chuẩn
BS dùng cho công tắc ổ cắm
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
200.000



WBG8981 - P
Mặt vuông có nắp che mưa chuẩn BS
Weatherproof plate (BS type plate), IP55
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng
215.000



WEBP1041B-MH
Bộ ổ cắm đa năng chuẩn BS, 250 VAC - 13A
1 gang multiple socket (BS type plate)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
250.000



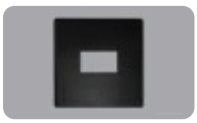
WEB7811MH
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
39.000



WEB7812MH
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
39.000



WEB7813MH
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
39.000



WEB7811MB
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị
BS type - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
39.000



WEB7812MB
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị/ổ đơn 3 chấu
BS type - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
39.000



WEB7813MB
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị
BS type - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
39.000



WNV5001-7W
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A
Switch B(1 - way)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
13.500



WNG5051W-751
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated appellation switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
102.000



WN5241W-801
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 300VAC - 4A
Appellation glow switch B
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
354.000



WNG5021W-7
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, 250VAC - 10A
Twin Switch B, single pole
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
130.000



WNV5002-7W
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A
Switch C(2 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
36.000



WNG5052W-751
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A
Illuminated appellation switch C
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
123.000



WNG5003W-7
Công tắc D, 2 tiếp điểm, 250VAC - 10A
Switch D(2 poles)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
109.000



WNG5343W-761
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy nước nóng (có chữ)
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng
180.000



WBG5414699W
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy lạnh (có chữ)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
180.000



WBG5414699W-SP
Công tắc D có đèn báo, 250VAC - 20A
Dùng cho máy nước nóng, máy lạnh (không chữ)
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng
180.000



WNG5004W-7
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 10A
Switch E(4 - ways)
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
175.000



WNG5401W-7K
Nút nhấn chuông, 300VAC - 10A
Bell push button
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
57.000



WSG3001
Công tắc B, 1 chiều, loại nổi, 250VAC - 10A
Surface mounting switch B, single pole
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng
42.000



WZV7841W
Mặt góc vuông dùng cho 1 thiết bị
1 gang - 1 device plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
16.500



WZV7842W
Mặt góc vuông dùng cho 2 thiết bị
1 gang - 2 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
16.500



WZV7843W
Mặt góc vuông dùng cho 3 thiết bị
1 gang - 3 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
16.500



WNV1081-7W
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A
Universal receptacle with safety Shutter
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
31.000



WNV1091-7W
Ổ cắm đơn, 250VAC - 10A
Universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
27.000



WNG159237W
Ổ cắm đôi có dây nối đất, 250VAC - 16A
Grounding duplex universal receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
74.000



WN10907KW
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn)
250VAC - 10A, round pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
30.000



WN1001-7KW
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp)
250VAC - 10A, flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
30.000



WN11017W
Ổ cắm đơn có dây nối đất (phích cắm dẹp)
250VAC - 10A, grounding flat pin receptacle
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
57.000



WKG1092250
Ổ cắm đôi loại nổi, 250VAC - 10A
Surface mounting duplex universal receptacle
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
53.000



WZV1201W
Ổ cắm TV - Television terminal 75 Ohm
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng
65.000



WNTG15649W
Ổ cắm điện thoại 4 cực
Telephone modular jack 6P4C
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
76.000



NRV3160W
Ổ cắm data tiêu chuẩn RJ45 - CAT5
Data modular jack RJ45 - CAT5
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng
175.000



WN3020W
Nút trống
Blank chip
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng
9.900



WN3023W
Lỗ ra dây điện thoại
Telephone wire chip
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/thùng
9.900



WN7601-8 Mặt 1 kim loại
WN7602-8 Mặt 2 kim loại
WN7603-8 Mặt 3 kim loại
Stainless steel plate
88.000



WZV7061W
Mặt góc vuông dùng cho HB
1 gang plate for HB breaker
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng
16.500



WZV7844W
Mặt dùng cho 4 thiết bị
2 gang - 4 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
33.000



WZV7846W
Mặt dùng cho 6 thiết bị
2 gang - 6 devices plate
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng
33.000

Ổ CẮM CÓ DÂY



WCHG2836
Ổ cắm có dây, 6 ổ cắm, 3m
Extension cord 6 sockets, 3m
250VAC - 3500W
Đóng gói 5 cái/thùng
760.000



WCHG28334
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3 công tắc phụ, 3m
Extension cord 3 sockets, 3m
250VAC - 3500W
Đóng gói 5 cái/thùng
999.000



WCHG28352
Ổ cắm có dây, 5 ổ cắm, 1 công tắc, 3m
Extension cord 5 sockets, 3m
250VAC - 3500W
Đóng gói 5 cái/thùng
830.000



WCHG243322W-VN
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm - 2 USB - 2.1A, 3m
Extension cord 3 sockets - 2 USB, 3m
250VAC - 2300W
Đóng gói 10 cái/thùng
740.000



WCHG24332W
Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3m
Extension cord 3 sockets, 3m
250VAC - 2300W
Đóng gói 10 cái/thùng
419.000

Loại lắp 3 thiết bị



DUF1200LTK-1
Chất liệu: Kim loại
Bộ ổ âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54 x 119 x 119mm)
Floor outlet, blank for triple device with outlet box
1.080.000



DUFS1200LTH-1
Chất liệu: Kim loại
Tự động đóng khi không sử dụng
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (46x102x102mm)
Floor outlet shallow type, blank for triple device with cover unit.
1.320.000



DU5900VT
DU5900VTK (Kết hợp được với ổ đa năng WEI1171)
Chất liệu: Kim loại
Ổ cắm âm sàn dạng POP-UP
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (69x119x119mm)
Floor outlet POP-UP type, blank for triple device with cover unit.
1.200.000

(*) Lưu ý: Không lau chùi sản phẩm bằng hóa chất hoặc các chất tẩy rửa

Ổ CẮM ÂM SÀN - CÓ ĐẾ ÂM

Loại lắp 6 thiết bị



DUMF3200LT-1
Chất liệu: Kim loại
Bộ ổ cắm âm sàn loại 6 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54 x120 x120mm)
Multi floor outlet, blank for six devices with outlet box
1.790.000

Ổ CẮM ÂM SÀN CÓ NẮP ĐẬY - CÓ ĐẾ ÂM

Loại lắp 3 thiết bị



DU81931HTK-1
Chất liệu: Nhựa tổng hợp
Bộ ổ cắm âm sàn 2 ổ cắm có dây nối đất
Bao gồm đế âm (54x119x119mm)
Grounding duplex universal receptacle
860.000



DU8199HTK-1
Chất liệu: Nhựa tổng hợp
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)
Bao gồm đế âm (54x119x119mm)
Floor outlet, blank for triple device with cover unit
795.000



DU7199HTC-1
Chất liệu: Nhựa tổng hợp
Ổ cắm âm sàn cho thiết bị đôi, gồm nắp đậy
Bao gồm đế âm: 102x102x45mm
Floor outlet Blank for Double Device with Cover Unit
620.000

CHUÔNG ĐIỆN



EGG331
Nút chuông kín nước, 220VAC - 1A
Bell push button
Đóng gói 20 cái/thùng
Kết nối được 02 chuông EBG888
107.000



EBG888
Chuông điện, 220V - 9.5W, 50Hz, 82dB
Door chime
Đóng gói 10 cái/thùng
184.000

THIẾT BỊ CẢM ỨNG GẮN TRẦN/BÁO CHÁY



Xuất xứ Đài Loan

WTKF24816-VN
Sensor chính - Loại âm trần
8A - 220V
8A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 6 sensor phụ
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút
Bóng đèn sợi đốt 1760W - Bóng đèn LED 880W
Vận hành lên đến 120.000 lần
1.750.000



Xuất xứ Đài Loan

WTKG2311/WTKF23113-VN
Tự động bật sáng khi có người và trời tối
220 - 240VAC 3A
Loại gắn nổi
Chế độ hẹn giờ tắt
10 giây - 30 phút
2.540.000



Xuất xứ Nhật Bản

SH28455911
Đầu báo cháy sử dụng pin (Loại phát hiện khói)
Âm lượng báo động 84dB hoặc hơn với khoảng cách 1m so với thiết bị
Tuổi thọ pin 10 năm, có chế độ báo pin yếu hoặc sự cố do lỗi kỹ thuật
Loại gắn nổi
980.000



Xuất xứ Thái Lan

WTKG2411-P
Sensor chính - Loại âm trần
3A 220V - 240V, có thể nối tối đa với 4 sensor phụ
Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút
Bóng đèn sợi đốt 660W - Bóng đèn huỳnh quang 330W
Điều chỉnh độ nhạy sáng: 5 - 1000 lux
1.580.000



WTKG2911-P (Thái Lan)
WTKF2911-VN (Đài Loan)
Sensor phụ - Loại âm trần
Kết nối với WTKG2411-P/WTKF24816-VN
Không kết nối với đèn
945.000



Xuất xứ Thái Lan

WTKG2310-P
Tự động bật sáng khi có người
220 - 240VAC 3A
Chế độ hẹn giờ 60 giây
Loại âm trần
Chế độ hẹn giờ tắt 1 phút
1.180.000

MCB CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN BẢO VỆ QUÁ TẢI & NGẮN MẠCH

	Mã số Code	I_n(A)	I_{cu}(kA)	Giá lẻ (Cái)
MCB 1P C Curve 06kA	BBD1061CNV	06	240VAC/ 415VAC 06kA	
	BBD1101CNV	10		
	BBD1161CNV	16		
	BBD1201CNV	20		89.000
	BBD1251CNV	25		
	BBD1321CNV	32		
	BBD1401CNV	40		
	BBD1501CNV	50		209.000
	BBD1631CNV	63		
MCB 2P C Curve 06kA	BBD2062CNV	06	240VAC/ 415VAC 06kA	
	BBD2102CNV	10		
	BBD2162CNV	16		
	BBD2202CNV	20		255.000
	BBD2252CNV	25		
	BBD2322CNV	32		
	BBD2402CNV	40		
	BBD2502CNV	50		421.000
	BBD2632CNV	63		
MCB 3P C Curve 06kA	BBD3063CNV	06	415VAC 06kA	
	BBD3103CNV	10		
	BBD3163CNV	16		
	BBD3203CNV	20		451.000
	BBD3253CNV	25		
	BBD3323CNV	32		
	BBD3403CNV	40		
	BBD3503CNV	50		675.000
	BBD3633CNV	63		
MCB 4P C Curve 06kA	BBD4164CNV	16	415VAC 06kA	
	BBD4204CNV	20		
	BBD4254CNV	25		637.000
	BBD4324CNV	32		
	BBD4404CNV	40		
	BBD4504CNV	50		949.000
	BBD4634CNV	63		



Đóng gói
12 cái/hộp
48 cái/thùng



Đóng gói
6 cái/hộp
24 cái/thùng

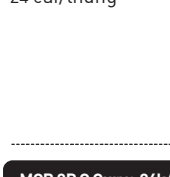


Đóng gói
4 cái/hộp
16 cái/thùng

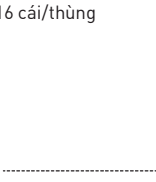


Đóng gói
3 cái/hộp
12 cái/thùng

	Mã số Code	I_n(A)	I_{cu}(kA)	Giá lẻ (Cái)
NEW **MCB 1P-1E C Curve 10kA**	BBD1061CHHV	06	240VAC/ 415VAC 10kA	
	BBD1101CHHV	10		
	BBD1161CHHV	16		
	BBD1201CHHV	20		135.000
	BBD1251CHHV	25		
	BBD1321CHHV	32		
	BBD1401CHHV	40		159.000
	BBD1501CHHV	50		310.000
	BBD1631CHHV	63		
	BBD108011C/ BBD10801CHV	80		730.000
	BBD110011C/ BBD11001CHV	100	230VAC 10kA	800.000
NEW **MCB 2P-2E C Curve 10kA**	BBD2062CHHV	06	415VAC 10kA	
	BBD2102CHHV	10		
	BBD2162CHHV	16		390.000
	BBD2202CHHV	20		
	BBD2252CHHV	25		
	BBD2322CHHV	32		
	BBD2402CHHV	40		455.000
	BBD2502CHHV	50		635.000
	BBD2632CHHV	63		
	BBD208021C/ BBD20802CHV	80	400VAC 10kA	1.450.000
	BBD210021C/ BBD21002CHV	100		1.600.000
NEW **MCB 3P-3E C Curve 10kA**	BBD3063CHHV	06	415VAC 10kA	
	BBD3103CHHV	10		
	BBD3163CHHV	16		
	BBD3203CHHV	20		680.000
	BBD3253CHHV	25		
	BBD3323CHHV	32		
	BBD3403CHHV	40		
	BBD3503CHHV	50		1.020.000
	BBD3633CHHV	63		
	BBD308031C/ BBD30803CHV	80	400VAC 10kA	1.940.000
	BBD310031C/ BBD31003CHV	100		2.040.000
NEW **MCB 4P-4E C Curve 10kA**	BBD4064CHHV	06	415VAC 10kA	
	BBD4104CHHV	10		
	BBD4164CHHV	16		
	BBD4204CHHV	20		960.000
	BBD4254CHHV	25		
	BBD4324CHHV	32		
	BBD4404CHHV	40		
	BBD4504CHHV	50		1.450.000
	BBD4634CHHV	63		
	BBD408041C/ BBD40804CHV	80	400VAC 10kA	3.000.000
	BBD41004CHV	100		3.200.000



Đóng gói
6 cái/hộp
60 cái/thùng



Đóng gói
4 cái/hộp
40 cái/thùng



Đóng gói
3 cái/hộp
30 cái/thùng

Đóng gói
8 cái/hộp

Đóng gói
4 cái/hộp

Đóng gói
2 cái/hộp

Đóng gói
2 cái/hộp

NEW Dự kiến có hàng tháng 8/2022

NHẬN BIẾT TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA MCB/RCBO

Ba trạng thái nhận biết cầu dao ở chế độ **Bật điện/Tắt điện/Ngắn mạch**

Các chỉ số tình trạng Bật điện, Tắt điện và ngắn mạch được hiển thị thành màu sắc giúp nhanh chóng và dễ dàng nhận diện mạch điện đã được ngắt.

RCBO CẦU DAO BẢO VỆ QUÁ TẢI, NGẮN MẠCH & CHỐNG RÒ

RCBO 2P1E



Đóng gói
6 cái/hộp
24 cái/thùng

Mã số Code	I_n(A)	$I_{\Delta n}$(mA)	I_{cu}(kA)	Giá lẻ (cái)
BBDE20631CNV BBDE21631CNV BBDE22031CNV	06 16 20	30	240VAC 06kA	604.000
BBDE22531CNV BBDE23231CNV BBDE24031CNV	25 32 40			647.000
BBDE25031CNV BBDE26331CNV	50 63			917.000

RCBO 4P4E



Đóng gói
4 cái/thùng

Mã số Code	I_n(A)	$I_{\Delta n}$(mA)	I_{cu}(kA)	Giá lẻ (cái)
BBDE42534CNV	25	30	415VAC 06kA	1.520.000
BBDE43234CNV	32			
BBDE44034CNV	40			
BBDE45034CNV	50			1.999.000
BBDE46334CNV	63			

RCCB CẦU DAO CHỐNG RÒ

RCCB 2P1E



Mã số Code	I_n(A)	Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA)	Giá lẻ (cái)
BBDR22530HV	25	30mA-2P	999.000
BBDR23230HV	32		
BBDR24030HV	40		1.200.000
BBDR26330HV	63		

Đóng gói: 5 cái/hộp, 30 cái/thùng

RCCB 4P4E



Mã số Code	I_n(A)	Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA)	Giá lẻ (cái)
BBDR42530HV	25	30mA-4P	1.600.000
BBDR43230HV	32		
BBDR44030HV	40		2.400.000
BBDR46330HV	63		

Đóng gói: 4 cái/hộp, 16 cái/thùng

BỘ CẦU DAO AN TOÀN HB 2P1E - SAFETY BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Hình ảnh Images	Mã số Code	Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức I_n(A)	Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng cắt danh định I_{cu}(kA) 240VAC	Giá lẻ (cái)
	BS11106TV	6	1	86.500
	BS1110TV	10	1.5	
	BS1111TV	15	1.5	
	BS1112TV	20	1.5	
	BS1113TV	30	1.5	
	BS1114TV	40	1.5	

BỘ CẦU DAO AN TOÀN 2P2E

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

Hình ảnh Images	Mã số Code	Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức I_n(A)	Dòng cắt danh định I_{cu}(kA) 240VAC	Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA)	Giá lẻ (cái)
 Xuất xứ Thái Lan	BJS1532S1V	15	1.5	30	490.000
	BJS2032S1V	20			
	BJS3032S1V	30			
 Xuất xứ Nhật Bản	BJJ23022-8	30	1.5	15	888.000
	BJJ23032-8			30	

BỘ CẦU DAO CHỐNG RÒ 2P0E - EARTH LEAKAGE BREAKER

Thiết bị chỉ chống dòng rò, không bảo vệ quá tải

Hình ảnh Images	Mã số Code	Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức I_n(A)	Dòng cắt danh định I_{cu}(kA) 240VAC	Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA)	Giá lẻ (cái)
 Xuất xứ Thái Lan	BJS3020NA2	30	1.5	15	350.000
	BJS3030NA2			30	
 Xuất xứ Nhật Bản	BJJ23030-8		2.5	30	755.000

ELCB-EARTH LEAKAGE CIRCUIT BREAKER

Thiết bị bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

Hình ảnh Images	Mã số Code	Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức I_n(A)	Dòng cắt danh định I_{cu}(kA) 240VAC	Dòng ngắt rò $I_{\Delta n}$(mA)	Giá lẻ (cái)
 Xuất xứ Nhật Bản	BKW2503Y	50	2.5	30	1.555.000
	BKW2603SKY	60	10		2.300.000
	BKW21003KY	100	25		3.200.000

MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn Nhật Bản - JIS Standard
Xuất xứ Nhật Bản

Hình ảnh Images	Mã số Code	Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức I_n (A)	Dòng cắt danh định I_{cu} (kA) 220 VAC	Dòng cắt danh định I_{cu} (kA) 415 VAC	Số cực	Giá lẻ (cái)
	BBW240SKY	40	10	2.5	2P	880.000
	BBW250SKY	50				
	BBW260Y	60	5	2.5		940.000
	BBW275SKY	75	50	25		1.720.000
	BBW310Y	10	2.5	1.5	3P	690.000
	BBW315Y	15				
	BBW320Y	20				
	BBW330Y	30				
	BBW340SKY	40	10	2.5		1.120.000
	BBW350SKY	50				
	BBW360SKY	60				
	BBW3125SKY	125	50	25		2.870.000
	BBW3150SKY	150				3.000.000
	BBW3175KY	175				3.950.000
	BBW3200KY	200				
	BBW3225KY	225				
	BBW3250KY	250				6.300.000
	BBW3400KY	400				8.600.000

MCCB - MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER

Tiêu chuẩn quốc tế - IEC 60947-2 Standard

Hình ảnh Images	Mã số Code	Thông số kĩ thuật Specifications: Dòng định mức I_n (A)	Dòng cắt danh định I_{cu} (kA) 415VAC	Số cực	Giá lẻ (cái)
 Xuất xứ Malaysia	BBC3601YHV	63	10	3P	1.700.000
	BBC3100YHV	100			
	BBC31502YHV	150	25		4.300.000
	BBC32001YHV	200			
	BBC3250YHV	250			4.400.000
 Xuất xứ Nhật Bản	BBC3300YHV	300	36	3P	10.600.000
	BBC3350YHV	350			
	BBC3400YHV	400			
	BBC3500YHV	500			22.900.000
	BBC3600YHV	600			
	BBC3630YHV	630			
	BBC3800YHV	800			46 .900.000

THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN

SPD



Đóng gói
50 cái/thùng

Thông số kỹ thuật (Specifications)	BBDT2321BV
Điện áp định mức (Un)	230V
Điện áp làm việc lớn nhất (Uc)	320V (50/60Hz)
Dòng xả xung sét (8/20μs) (In)	20 kA
Dòng xả xung sét cực đại (8/20μs) (Imax)	40 kA
Cấp bảo vệ điện áp (Up)	≤ 1.5 kV
Thời gian phản hồi (tA)	≤ 25 ns
Dạng lắp đặt	35mm DIN Rail
	2.990.000



* Thay thế thiết bị SPD khi phần hiển thị màu xanh chuyển sang màu đỏ

TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG - DISTRIBUTION BOX

Hình ảnh	Mã số	Màu	Số đường	Kích thước âm tường RxCxS (mm)	Thông số ống PVC (mm) Ø16	Ø20	Ø25	Ø32	Ø40	Giá lẻ (cái)
	BQDX08T11AV	Trắng	8 đường	230 x 220 x 95	1	4	2	2	2	1.100.000
	BQDX08G11AV	Vàng ánh kim								2.497.000
	BQDX12T11AV	Trắng	12 đường	302 x 220 x 95	-	6	5	2	2	1.265.000
	BQDX12G11AV	Vàng ánh kim								2.695.000
	BQDX16T11AV	Trắng	16 đường	374 x 220 x 95	-	7	6	2	2	1.430.000
	BQDX16G11AV	Vàng ánh kim								2.992.000

CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ





TB178

SPST Type
220 - 240VAC, 50Hz, 15A
6 chế độ cài giờ - thời gian cài tối thiểu 30 phút
Không có pin dự trữ
6 operations, minimum setting time is 30 min
W/o battery

620.000



TB35809NE5

SPST Type
220 - 240VAC, 50Hz, 20A
96 chế độ cài giờ - Thời gian cài tối thiểu 15 phút
Không có pin dự trữ
96 operations, minimum setting time is 15 min
W/o battery

745.000



TB118

SPST Type, 220 - 240VAC, 15A, 6 chế độ cài giờ.
Thời gian cài tối thiểu 30 phút. Có pin dự trữ 300 giờ
6 operations, minimum setting time is 30 min
C/w battery 300 hours

998.000

TB380N2457

Pin dùng cho TB118

199.000



TB38809NE7

SPST Type
220 - 240VAC, 20A
96 chế độ cài giờ
Thời gian cài tối thiểu 15 phút
Có pin dự trữ 300 giờ
96 operations, minimum setting time is 15 min
C/w battery 300 hours

1.150.000

PHÍCH CẮM VÀ Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP



WK2315K 125V - 15A - 2P+ Ground — 187.000
WK2320K 250V - 20A - 3P — 220.000
WK2330 250V - 30A - 2P + Ground — 650.000
Ổ cắm locking loại nổi, màu đen
Locking surface mounting receptacle black



WK2420K 250V - 20A - 3P + Ground — 340.000
WK2430 250V - 30A - 3P + Ground — 725.000
Ổ cắm locking loại nổi, màu đen
Locking surface mounting receptacle black



WK1330
Ổ cắm chuyên dùng
Surface mounting receptacle
250V - 30A - 3P

510.000



WF2315WK 125V - 15A - 2P+ Ground — 160.000
WF2320WK 250V - 20A - 3P — 200.000
WF2330B 250V - 30A - 2P + Ground — 500.000



WF2420BK 250V - 20A - 3P + Ground — 320.000
WF2430B 250V - 30A - 3P + Ground — 640.000
WF2420WK 250V - 20A - 3P + Ground — 320.000



WN1518R
Ổ cắm đôi có dây nối đất
Grounding flat pin receptacle
125V - 15A

270.000



WN37008
Đai kim loại
Metal - Frame

14.000



WF6315 125V - 15A - 2P+ Ground — 115.000
WF6320 250V - 20A - 3P — 189.000
WF6330 250V - 30A - 2P + Ground — 470.000
Phích cắm locking/Locking Plug



WF6420 250V - 20A - 3P + Ground — 220.000
WF6430 250V - 30A - 3P + Ground — 500.000
Phích cắm locking/Locking plug



WF4330
Phích cắm kín nước
Rubber plug
250V - 30A - 3P

660.000



WN9513/ WN9514
Mặt nhôm lỗ tròn
Đường kính 35.5/45.5mm
1 gang - 1 device aluminum plate
35.5 dia/45.5 dia

97.000



WN3040K-8
Trạm nối đất
Grounding - terminal

90.000

CÔNG TẮC THẺ



WNH5611-801
- Công tắc thẻ (3 tiếp điểm)
- Tablet switch (3 cicuits)
- 250V - 10A

1.725.000

PHÍCH CẮM MEIKOSHA



ME2592W
Phích cắm 3 chấu
Grounding plug
125V - 15A
Đóng gói 10 cái/hộp

87.000

PCE
Connection to the future

INDUSTRIAL PLUGS AND SOCKETS

- Sử dụng tốt trong điều kiện nhiệt độ -25°C đến 80°C
- Sử dụng liên tục trong 1 giờ ở nhiệt độ 100°C
- Sản xuất bằng vật liệu POLYAMIDE 6: Chống cháy, chống mài mòn, chịu áp lực cao, chống phản ứng với nhiều loại hóa chất

Xuất xứ Châu Âu



Dãy điện áp hoạt động	Mã màu sản phẩm
20 - 25V	Tím
40 - 50V	Trắng
100 - 130V	Vàng
200 - 250V	Xanh dương
380 - 480V	Đỏ
500 - 1000V	Đen
>50V (100 - 500Hz)	Xanh lá
Không thuộc những dãy điện áp trên	Xám

Phích cắm cao su di động không kín nước
Plug (Splashproof)



F0511 - SR
- Rubber plug (Splashproof) phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP54 — **87.000**



F0512 - SR
- Solid rubber plug (Splashproof) phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP54, chịu va đập — **121.000**



F2510 - SR
- Rubber connector (Splashproof) ổ cắm nối bằng nhựa 2P + 'E', 16A. 250V, IP20 — **88.000**



F1050 - 0B
- Socket outlet (Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P + 'E', 16A, 250V, IP54



F105 - 0B
- Socket outlet (Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P+'E', 16A, 250V, IP54



73.000



F106 - 0
- Mouting box (Splashproof IP44)
- Đế nổi cho ổ cắm âm không kín nước — **94.000**

Ổ cắm chia 3 ngã loại không kín nước (IP44)
Mutiple-socket outlet (Splashproof IP44)



F9432006
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — **1.440.000**



F9432000
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — **1.250.000**



F9430401
Bộ chia ổ cắm PCE 16A 3P 230V — **1.070.000**

Ổ cắm công nghiệp kèm công tắc loại kín nước (IP67)
Switched interlocked sockets (Watertight IP67)



F61132 - 6
16A - 3P - 230V - 6H - IP67 — **1.710.000**

F61252 - 6
32A - 5P - 400V - 6H - IP67 — **1.920.000**



F75252-6
32A -5P - 400V - 6H - IP67 — **3.280.000**

Phích cắm di động loại không kín nước (IP44)
Plug (Splashproof IP44)



F013 - 6ECO
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — **75.000**



F014 - 6	16A - 4P - 400V - 6H - IP44	**107.000**
F015 - 6	16A - 5P - 400V - 6H - IP44	**120.000**
F023 - 6	32A - 3P - 230V - 6H - IP44	**134.000**
F024 - 6	32A - 4P - 400V - 6H - IP44	**141.000**
F025 - 6	32A - 5P - 400V - 6H - IP44	**177.000**

Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44)
Connector (Splashproof IP44)



F213 - 6ECO
16A - 3P - 230V - 6H - IP44 — **107.000**



F214 - 6	16A - 4P - 400V - 6H - IP44	**134.000**
F215 - 6	16A - 5P - 400V - 6H - IP44	**166.000**
F223 - 6	32A - 3P - 230V - 6H - IP44	**163.000**
F224 - 6	32A - 4P - 400V - 6H - IP44	**187.000**
F225 - 6	32A - 5P - 400V - 6H - IP44	**238.000**

Ổ cắm gắn nổi loại không kín nước (IP44)
Wall socket (Splashproof IP44)



F113 - 6	16A - 3P - 230V - 6H - IP44	**144.000**
F114 - 6	16A - 4P - 400V - 6H - IP44	**177.000**
F115 - 6	16A - 5P - 400V - 6H - IP44	**187.000**
F123 - 6	32A - 3P - 230V - 6H - IP44	**200.000**
F124 - 6	32A - 4P - 400V - 6H - IP44	**211.000**
F125 - 6	32A - 5P - 400V - 6H - IP44	**226.000**

Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)
Flanged socket straight (Splashproof IP44)



F313 - 6	16A - 3P - 230V - 6H - IP44	**150.000**
F314 - 6	16A - 4P - 400V - 6H - IP44	**167.000**
F315 - 6	16A - 5P - 400V - 6H - IP44	**177.000**
F323 - 6	32A - 3P - 230V - 6H - IP44	**187.000**
F324 - 6	32A - 4P - 400V - 6H - IP44	**193.000**
F325 - 6	32A - 5P - 400V - 6H - IP44	**221.000**

Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)
Flanged socket sloping (Splashproof IP44)



F413 - 6	16A - 3P - 230V - 6H - IP44	**168.000**
F414 - 6	16A - 4P - 400V - 6H - IP44	**198.000**



F415 - 6	16A - 5P - 400V - 6H - IP44	**220.000**
F423 - 6	32A - 3P - 230V - 6H - IP44	**262.000**
F424 - 6	32A - 4P - 400V - 6H - IP44	**289.000**
F425 - 6	32A - 5P - 400V - 6H - IP44	**316.000**

thietbipanasonic.com

Phích cắm di động loại kín nước (IP67)
Plug (Watertight IP67)



F0132 - 6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	284.000
F0142 - 6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	300.000
F0152 - 6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	320.000
F0232 - 6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	348.000
F0242 - 6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	369.000
F0252 - 6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	391.000



F033 - 6	63A - 3P - 230V - 6H - IP67	792.000
F034 - 6	63A - 4P - 400V - 6H - IP67	813.000
F035 - 6	63A - 5P - 400V - 6H - IP67	840.000
F043 - 6	125A - 3P - 230V - 6H - IP67	1.520.000
F044 - 6	125A - 4P - 400V - 6H - IP67	1.790.000
F045 - 6	125A - 5P - 400V - 6H - IP67	2.040.000



F0822 - 10V	16A - 2P - 24/42V - 10H - IP67	300.000

Ổ cắm nối loại kín nước (IP67)
Connector (Watertight IP67)



F2132 - 6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	300.000
F2142 - 6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	332.000
F2152 - 6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	417.000
F2232 - 6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	428.000
F2242 - 6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	440.000
F2252 - 6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	476.000



F233 - 6	63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	950.000
F234 - 6	63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	970.000
F235 - 6	63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	995.000
F243 - 6	125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	2.090.000
F244 - 6	125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	2.200.000
F245 - 6	125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	2.360.000



F3822-10F9V	16A - 2P - 24/42V - 10H - IP66/67	378.000

Ổ cắm gắn nổi loại kín nước (IP67)
Wall socket (Watertight IP67)



F1132 - 6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	435.000
F1142 - 6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	503.000
F1152 - 6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	550.000
F1232 - 6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	589.000
F1242 - 6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	631.000
F1252 - 6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	669.000



F133 - 6	63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	1.050.000
F134 - 6	63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	1.160.000
F135 - 6	63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	1.260.000



F143 - 6	125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	2.570.000
F144 - 6	125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	2.730.000
F145 - 6	125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	2.890.000

Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)
Flanged socket straight (Watertight IP67)



F3132 - 6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	348.000
F3142 - 6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	400.000
F3152 - 6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	428.000
F3232 - 6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	439.000
F3242 - 6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	460.000
F3252 - 6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	482.000



F333 - 6	63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	631.000
F334 - 6	63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	712.000
F335 - 6	63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	760.000
F343 - 6	125A - 3P - 230V - 6H - I P66/67	1.680.000
F344 - 6	125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	1.800.000
F345 - 6	125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	1.900.000

Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)
Flanged socket sloping (Watertight IP67)



F4132 - 6F78	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	251.000
F4142 - 6F78	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	284.000
F4152 - 6F78	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	294.000
F4232 - 6F78	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	439.000
F4252 - 6F78	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	482.000



F433 - 6	63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	663.000
F433 - 6FC	63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	663.000
F434 - 6FC	63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	712.000
F435 - 6FC	63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	760.000
F443 - 6	125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	1.630.000
F444 - 6	125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	1.790.000
F445 - 6	125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	1.990.000

Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước
Container - Plug and Socket
(Watertight IP67)



F0242 - 3V
Phích cắm - Plug
32A - 4P - 440V - 3H - IP67
291.000



F1242 - 3V
Ổ cắm nối - Wall socket
32A - 4P - 440V - 3H - IP67
851.000



F2242 - 3V
Ổ cắm nối - Connector
32A - 4P - 440V - 3H - IP67
417.000



F3242 - 3V
Ổ cắm gắn âm, dạng thẳng
Flanged socket straight
32A - 4P - 440V - 3H - IP67
492.000

Bộ tủ điện phân phối



NDB313-232
Tủ điện phân phối IP44
1 MCB 2P 32A Panasonic kết hợp
3 ổ cắm 3P 16A PCE
Kích thước: 200x200x65mm
Có ráp bộ theo yêu cầu của khách hàng
935.000



NDB313
Tủ điện phân phối IP44
3 ổ cắm 3P 16A PCE
Kích thước: 200x200x65mm
630.000



nanoco Cầu dao cách ly (Loại kín nước IP66)



NIS220	2P - 20A - 250V - IP66	265.000
NIS235	2P - 35A - 250V - IP66	275.000
NIS245	2P - 45A - 250V - IP66	315.000
NIS263	2P - 63A - 250V - IP66	330.000
NIS320	3P - 20A - 440V - IP66	330.000
NIS335	3P - 35A - 440V - IP66	345.000
NIS345	3P - 45A - 440V - IP66	390.000
NIS363	3P - 63A - 440V - IP66	410.000
NIS420	4P - 20A - 440V - IP66	380.000
NIS435	4P - 35A - 440V - IP66	399.000
NIS445	4P - 45A - 440V - IP66	440.000
NIS463	4P - 63A - 440V - IP66	465.000

TỦ ĐIỆN - Đạt tiêu chuẩn IEC60439-1:2004

	Mã số	Chất liệu	Số đường (Modules)	Kích thước âm tường CxRxS (mm)	Đóng gói	Giá lẻ (Cái)
	NDP104P	Mặt - đế nhựa	2 - 4	200x125x65	1 cái/hộp, 5 cái/cây	99.000
	NDP104	Mặt nhựa, đế kim loại	2 - 4	200x125x58	1 cái/hộp, 5 cái/cây	115.000
	NDP108P	Mặt - đế nhựa	4 - 8	200x200x65	1 cái/hộp, 5 cái/cây	155.000
	NDP108	Mặt nhựa, đế kim loại	4 - 8	200x200x58	1 cái/hộp, 5 cái/cây	176.000
	NDP110	Mặt - đế kim loại	5 - 10	200x265x58	1 cái/hộp	270.000
	NDP114	Mặt - đế kim loại	10 - 14	200x337x58	1 cái/hộp	330.000
	NDP120	Mặt - đế kim loại	12 - 20	380x283x58	1 cái/hộp	550.000
	NDP126	Mặt - đế kim loại	18 - 26	380x320x58	1 cái/hộp	790.000
	NDP128	Mặt - đế kim loại	20 - 28	380x340x58	1 cái/hộp	895.000

*** Thanh lược đồng cho tủ điện đạt tiêu chuẩn IEC60439-2:2005**

Ổ CẮM - PHÍCH CẮM ĐƠN

** Đạt tiêu chuẩn TCVN6188-1:2007*



NP10250D
- Phích cắm đơn 10A - 250V
- Chân cắm bằng đồng Ø4.0mm
- Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
- Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
- Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng

7.500



NS10250A
- Ổ cắm đơn 10A - 250V
- Tiếp điểm bằng đồng
- Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
- Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
- Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng

13.000

Ổ CẮM CÓ DÂY

An toàn và tiện lợi

Đạt tiêu chuẩn: IEC 60884-1:2002

- Nhựa chống cháy, chịu va đập

- Rờ le bảo vệ quá nhiệt, có màng che an toàn
- Tiếp điểm bằng đồng dẫn điện tốt, độ bền cao
- Công tắc có đèn LED



NES5215-3
- Công suất 15A-250V
- Loại 5 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

3.0m

185.000



NES332U-3
- Công suất 15A-250V, USB 2.1A
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 2 USB + 2 công tắc
- Đèn báo chuyển sang màu xanh khi sạc đầy
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

3.0m

285.000



NES3332-3
- Công suất 15A-250V
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

3.0m

210.000



NES3320 *(không nối dây)* **135.000**
NES3320-5 *(có nối dây)* **249.000**
- Công suất 20A-250V
- Nhựa chịu nhiệt cao
- Loại 3 ổ cắm đa năng + 1 công tắc
- Dùng cho nồi lẩu, bếp điện
- Đóng gói: 10 cái/ thùng

5.0m

ĐUI ĐÈN E27



NAE2790W - Màu trắng
NAE2790BK - Màu đen
- Đui đèn E27 loại 90 độ
- Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng

10.000



NAE2745W - Màu trắng
NAE2745BK - Màu đen
- Đui đèn E27 loại nghiêng 45 độ
- Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng

10.000



NAE2727W - Màu trắng
NAE2727BK - Màu đen
- Đui đèn E27 loại di động
- Thiết kế chắn nước có thể lắp đặt nơi ẩm ướt
- Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng

10.000



NAE2720W - Màu trắng
NAE2720BK - Màu đen
- Đui đèn E27 loại di động có dây dài 20cm
- Thiết kế chắn nước có thể lắp đặt nơi ẩm ướt
- Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng

12.500

DIMMER



NDF603F/ NDL603F-Full **FDL603FW-Full**
NDF603W/ NDL603W-Wide **FDL603W-Wide**

- Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt/độ sáng đèn
- Dimmer for fan/lamp 220VAC - 700W
- Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

63.500



NDL903F-Full/ NDL903W-Wide
FDL903FW-Full

- Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn
- Dimmer for incandescent lamp
- 220VAC - 1000W
- Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

70.000

CẦU CHÌ



NF101F-Full/ NF101W - Wide
FF102F-Nano-Full/ FF102W-Nano-Wide

- Cầu chì - Fuse
- 220VAC - 10A
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

16.800

CÔNG TẮC THẺ



NCS7001

- Công tắc thẻ (Có bao gồm thẻ)
- Card Switch -20A - 250V
- Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng

800.000

ĐÈN BÁO



N302WF-Nanoco-Full
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
N302WW-Nanoco-Wide
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
FXF302WW-Nano-Full
(Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)

- Đèn báo màu trắng
- Pilot lamp, white 220VAC

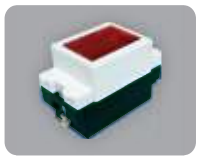
18.000



N302GF-Nanoco-Full
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
N302GW-Nanoco-Wide
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
FXF302GW-Nano-Full
(Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)

- Đèn báo màu xanh
- Pilot lamp, green 220VAC

18.000



N302RF-Nanoco-Full
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
N302RW-Nanoco-Wide
(Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)

- Đèn báo LED màu đỏ
- Pilot lamp, red 220VAC

18.000

CHUÔNG ĐIỆN KHÔNG DÂY

NEW **ND156**



NEW **ND157**



- Bộ chuông điện không dây
- 110V - 220V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa- nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 300m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông cảm ứng
- Đóng gói 1 bộ/hộp; 60 bộ/ thùng

340.000

NEW **NDT15**



- Nút chuông cảm ứng
- Dùng cho chuông điện không dây
- Pin CR2032 3V
- IP44, cảm ứng 1 lần chạm
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

140.000



BÚT THỬ ĐIỆN

An toàn, tiện lợi



NEP1501

- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vắt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500



NEP1502

- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vắt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

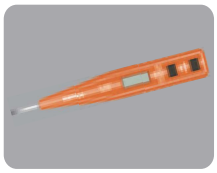
19.500



NEP1201 - Bút thử điện đa năng

- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Đèn chỉ thị; Đèn LED chiếu sáng
- Pin AG3-1.5V
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

51.000



NEP1202 - Bút thử điện đa năng

- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Pin AG3-1.5V
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 20 cái/hộp

24.000

VỢT MUỖI

An toàn, tiện lợi, luôn bảo vệ gia đình bạn



NMR103BE - THÔNG MINH 2 IN 1

- Màu: Kem
- Pin Lithium có độ bền cao 18650h
- 6 đèn thu hút muỗi ánh sáng tím
- Sạc nhanh 2 - 4 tiếng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa ABS
- Cổng sạc Micro USB 5V và dây sạc
- Không bao gồm củ sạc
- Đế cắm di động và móc treo
- Đóng gói: 20 cái/thùng

210.000



NMR102B - Màu xanh dương
NMR102BE - Màu kem

- Pin Lithium có độ bền cao 14500h
- Thời gian sạc đầy: 8 giờ
- Có đèn Led chiếu sáng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa ABS
- Đóng gói: 20 cái/thùng

130.000



NMR101G - Xanh lá
NMR101P - Hồng

- Pin Lithium có độ bền cao 14500h
- Thời gian sạc đầy: 8 giờ
- Có đèn Led chiếu sáng
- Xả điện nhanh giúp an toàn
- Khung lưới bảo vệ 3 lớp chắc chắn
- Chất liệu nhựa PP
- Đóng gói: 30 cái/thùng

115.000

ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG TRÒN

Công nghệ châu Âu TCVN7417-1:2010
IEC61386_1:2008
Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BSEN61386-21:2004 + A11:2010



Ống luồn dây điện dạng tròn

R O Y G B W

Mã số	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Lực nén (N)	Đóng gói (Cây/bó)	Giá lẻ ống (cây)	
					Trắng	Màu
FPC16L	Ø16	1.2 ± 0.1	320	50	22.000	
FPC20L	Ø20	1.45 ± 0.1	320	50	29.000	
FPC25L	Ø25	1.55 ± 0.1	320	25	42.000	
FPC32L	Ø32	1.8 ± 0.1	320	20	67.000	
FPC16H	Ø16	1.6 ± 0.1	1250	50	31.000	
FPC20H	Ø20	1.9 ± 0.1	1250	50	41.000	
FPC25H	Ø25	2.0 ± 0.1	1250	25	59.000	
FPC32H	Ø32	2.2 ± 0.1	1250	20	111.000	
FPC40H	Ø40	2.4 ± 0.1	1250	10	146.000	
FPC50H	Ø50	2.7 ± 0.1	1250	10	193.000	
FPC16	Ø16	1.4 ± 0.1	750	50	25.000	28.000
FPC20	Ø20	1.55 ± 0.1	750	50	33.000	36.000
FPC25	Ø25	1.65 ± 0.1	750	25	48.000	53.000
FPC32	Ø32	2.0 ± 0.1	750	20	74.000	81.000

Ghi chú: Chiều dài 2.92m/cây.

Nẹp luồn dây điện dạng vuông (Sản phẩm đạt tiêu chuẩn IEC61084-2-1:2017)

Mã số	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Chiều dài (m/cây)	Đóng gói (Cây/bó)	Giá lẻ (Cây)
NNV1715	15x9	0.7 ± 0.1	1.7	50	9.000
NNV1720	20x10	0.7 ± 0.1	1.7	50	11.400
NNV1725	25x14	0.9 ± 0.1	1.7	50	17.400
NNV1730	30x16	1.0 ± 0.1	1.7	50	21.000
NNV1740	40x18	1.2 ± 0.1	1.7	25	32.600
NNV1750	50x35	1.4 ± 0.1	1.7	10	70.000
NNV1760	60x40	1.5 ± 0.1	1.7	6	88.000
NNV1780	80x60	1.7 ± 0.1	1.7	6	143.000
NNV17100	100x60	1.8 ± 0.1	1.7	6	209.000
NNV2015	15x9	0.7 ± 0.1	2.0	50	10.500
NNV2020	20x10	0.7 ± 0.1	2.0	50	13.500
NNV2025	25x14	0.9 ± 0.1	2.0	50	20.800
NNV2030	30x16	1.0 ± 0.1	2.0	50	24.800
NNV2040	40x18	1.2 ± 0.1	2.0	25	38.000
NNV2050	50x35	1.4 ± 0.1	2.0	10	83.000
NNV2060	60x40	1.5 ± 0.1	2.0	6	104.000
NNV2080	80x60	1.7 ± 0.1	2.0	6	165.000
NNV20100	100x60	1.8 ± 0.1	2.0	6	248.000

Nắp đậy hộp nối tròn

	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
	NPA2620	Nắp đậy hộp nối tròn, vít Đóng gói 60 cái/bao, 1,500 cái/thùng	2.100
	NPA2720F	Nắp đậy hộp nối tròn dùng chung với ống mềm PVC, Ø20 Đóng gói 20 cái/bao, 400 cái/thùng	3.500

Ống luồn dây điện dạng xoắn

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BS EN 61386-22:2004 + A11:2010

	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
PVC 	FRG16W	16mm (50m/cuộn)	170.000
	FRG20W	20mm (50m/cuộn)	245.000
	FRG25WS	25mm (40m/cuộn)	255.000
	FRG32WH	32mm (25m/cuộn)	299.000
PVC 	FRG16G	16mm (50m/cuộn)	199.000
	FRG20G	20mm (50m/cuộn)	285.000
	FRG25GS	25mm (40m/cuộn)	305.000
	FRG32GH	32mm (25m/cuộn)	310.000
HDPE Xám/ Xanh 	FRG16PE	16mm (50m/cuộn)	185.000
	FRG20PE	20mm (50m/cuộn)	260.000
	FRG25PE	25mm (40m/cuộn)	280.000
	FRG32PE	32mm (25m/cuộn)	315.000

Khớp nối trơn

	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
	NPA0116	Khớp nối trơn Ø16 Đóng gói 100 cái/thùng	840
	NPA0120	Khớp nối trơn Ø20 Đóng gói 200 cái/thùng	1.200
	NPA0125	Khớp nối trơn Ø25 Đóng gói 100 cái/thùng	1.900
	NPA0132	Khớp nối trơn Ø32 Đóng gói 25 cái/bao, 250 cái/thùng	3.500
	Nano FPA0140	Khớp nối trơn Ø40 Đóng gói 20 cái/bao	9.500
	Nano FPA0150	Khớp nối trơn Ø50 Đóng gói 20 cái/bao	13.000

Đầu và khớp nối ren

	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
	NPA02162	Đầu và khớp nối ren Ø16 Đóng gói 100 cái/bao, 1,200 cái/thùng	3.300
	NPA02202	Đầu và khớp nối ren Ø20 Đóng gói 100 cái/bao, 1,000 cái/thùng	3.500
	NPA02252	Đầu và khớp nối ren Ø25 Đóng gói 50 cái/bao, 500 cái/thùng	4.000
	NPA02322	Đầu và khớp nối ren Ø32 Đóng gói 25 cái/bao, 250 cái/thùng	5.300

Kẹp đỡ ống

	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
	NPA1616	Kẹp đỡ ống Ø16, Đóng gói 100 cái/bao 3,000 cái/thùng	950
	NPA1620	Kẹp đỡ ống Ø20, Đóng gói 100 cái/bao 3,000 cái/thùng	1.200
	NPA1625	Kẹp đỡ ống Ø25, Đóng gói 100 cái/bao 2,000 cái/thùng	2.000
	NPA1632	Kẹp đỡ ống Ø32, Đóng gói 100 cái/bao; 1,000 cái/thùng	3.000
	Nano FPA1640	Kẹp đỡ ống Ø40 Đóng gói 50 cái/bao	5.000

T nối



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA0416	T nối cho ống Ø16. Đóng gói: 100 cái/bao; 1,000 cái/thùng	2.000
NPA0420	T nối cho ống Ø20. Đóng gói: 50 cái/bao; 400 cái/thùng	3.900
NPA0425	T nối cho ống Ø25. Đóng gói: 25 cái/bao; 250 cái/thùng	5.800
NPA0432	T nối cho ống Ø32. Đóng gói: 15 cái/bao; 150 cái/thùng	8.100
Nano FPA0440	T nối cho ống Ø40 Đóng gói 10 cái/bao	14.500
Nano FPA0450	T nối cho ống Ø50 Đóng gói 10 cái/bao	17.000

T nối có nắp

Nano



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
FPA0420C	T nối có nắp Ø20 Đóng gói 25 cái/bao	9.500
FPA0425C	T nối có nắp Ø25 Đóng gói 10 cái/bao	15.000
FPA0432C	T nối có nắp Ø32 Đóng gói 10 cái/bao	18.000

Hộp nối 1 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA65161	Hộp nối tròn 1 ngã Ø16	7.000
NPA65201	Hộp nối tròn 1 ngã Ø20	7.600
NPA65251	Hộp nối tròn 1 ngã Ø25	8.100
NPA65321	Hộp nối tròn 1 ngã Ø32	10.500

Hộp nối 2 ngã thẳng - Đóng gói 60 cái/thùng



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA66161	Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø16	7.000
NPA66201	Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø20	7.600
NPA66251	Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø25	8.100
NPA66321	Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø32	10.500

Hộp nối 2 ngã vuông - Đóng gói 60 cái/thùng



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA69161	Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø16	7.000
NPA69201	Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø20	7.600
NPA69251	Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø25	8.100
NPA69321	Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø32	10.500

Hộp nối 3 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA67161	Hộp nối tròn 3 ngã Ø16	7.000
NPA67201	Hộp nối tròn 3 ngã Ø20	7.600
NPA67251	Hộp nối tròn 3 ngã Ø25	8.100
NPA67321	Hộp nối tròn 3 ngã Ø32	10.500

Hộp nối 4 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA68161	Hộp nối tròn 4 ngã Ø16	7.000
NPA68201	Hộp nối tròn 4 ngã Ø20	7.600
NPA68251	Hộp nối tròn 4 ngã Ø25	8.100
NPA68321	Hộp nối tròn 4 ngã Ø32 Đóng gói 30 cái/thùng	10.500

Co nối



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA0316	Co cho ống Ø16 Đóng gói 100 cái/bao - 1,500 cái/thùng	1.500
NPA0320	Co cho ống Ø20 Đóng gói 50 cái/bao - 700 cái/thùng	2.300
NPA0325	Co cho ống Ø25 Đóng gói 40 cái/bao - 400 cái/thùng	3.500
NPA0332	Co cho ống Ø32 Đóng gói 20 cái/bao - 200 cái/thùng	5.800
Nano FPA0340	Co cho ống Ø40 Đóng gói 20 cái/bao	13.000
Nano FPA0350	Co cho ống Ø50 Đóng gói 15 cái/bao	17.800

Co nối có nắp

Nano



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
FPA0320C	Co nối có nắp Ø20 Đóng gói 50 cái/bao	6.000
FPA0325C	Co nối có nắp Ø25 Đóng gói 40 cái/bao	10.500
FPA0332C	Co nối có nắp Ø32 Đóng gói 20 cái/bao	16.000

Đầu nối ống mềm PVC

Nano



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
FRGA116	Đầu nối ống mềm PVC Ø16 Đóng gói 100 cái/bao	12.000
FRGA120	Đầu nối ống mềm PVC Ø20 Đóng gói 100 cái/bao	16.000
FRGA125	Đầu nối ống mềm PVC Ø25 Đóng gói 50 cái/bao	23.500
FRGA132	Đầu nối ống mềm PVC Ø32 Đóng gói 50 cái/bao	37.500

Đầu giảm

Nano



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
FPA2016	Đầu giảm 20 - 16 Đóng gói 100 cái/bao	1.700
FPA2520	Đầu giảm 25 - 20 Đóng gói 100 cái/bao	2.600
FPA3225	Đầu giảm 32 - 25 Đóng gói 50 cái/bao	4.100
FPA4032	Đầu giảm 40 - 32 Đóng gói 40 cái/bao	8.100
FPA5040	Đầu giảm 50 - 40 Đóng gói 30 cái/bao	10.200

Lò xo uốn ống



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
FLXUO16M/M2 FLXUO16L/L2	Lò xo uốn ống Ø16 Lò xo uốn ống Ø16	53.000
FLXUO20M2 FLXUO20L/L2	Lò xo uốn ống Ø20 Lò xo uốn ống Ø20	79.000
FLXUO25M2 FLXUO25L/L2	Lò xo uốn ống Ø25 Lò xo uốn ống Ø25	92.000
FLXUO32M/M2 FLXUO32L/L2	Lò xo uốn ống Ø32 Lò xo uốn ống Ø32	137.000

**Chỉ sử dụng cho ống 320N và ống 750N*

Kẹp ống không đế Omega - Đóng gói 100 cái/bao



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NDI16012	Kẹp ống không đế IMC dùng cho Ø20	3.000
NDI16034	Kẹp ống không đế IMC dùng cho Ø25	3.500
NDI16100	Kẹp ống không đế IMC dùng cho Ø32	5.000
NDI16114	Kẹp ống không đế IMC dùng cho Ø40	6.500
NDI16112	Kẹp ống không đế IMC dùng cho Ø50	8.000

PHỤ KIỆN DÙNG CHO HB



NS80
- Đai sắt dùng cho HB
- (Dùng cho WEVH8061, WEV7061SW, WZV7061W)
- Frame for HB
- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

9.000



NN81
- Đai nhựa dùng cho HB
- (Dùng cho WEVH68030 và WEV68030SW)
- Frame for HB
- Đóng gói 100 cái/thùng

4.000



NHB9801
- Hộp nổi dùng cho HB
- Mounting surface plate for HB
- Đóng gói 100 cái/thùng

8.000



NBD9802
- Hộp nổi dùng cho CB 2 tép
- Mounting surface plate for MCB 2P
- Kích thước: 121x54x69.47mm
- Đóng gói 30 cái/thùng

18.000

HỘP NỐI DÂY



NPA10050V
- Hộp nối dây 100x100x50mm
- Wiring box
- Đóng gói 30 cái/thùng

22.000



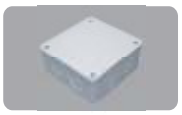
NPA12050V
- Hộp nối dây 120x120x50mm
- Wiring box
- Đóng gói 30 cái/thùng

27.000



NPA15055V
- Hộp nối dây 150x150x55mm
- Wiring box
- Đóng gói 20 cái/thùng

39.000



NPA20065V
- Hộp nối dây 200x200x65mm
- Wiring box
- Đóng gói 10 cái/thùng

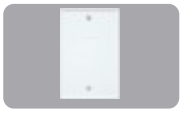
68.000



NPA103V
- Hộp nối dây tròn 90x90x40mm
- Round junction box
- Đóng gói 60 cái/thùng

12.000

MẶT THIẾT BỊ



NB9601
- Nắp kín đơn
- Wiring box lid - 1 gang
- Đóng gói 20 cái/hộp, 500 cái/thùng

6.000



NB9602
- Nắp kín đôi
- Wiring box lid - 2 gangs
- Đóng gói 10 cái/hộp, 400 cái/thùng

8.000



NA105-N
- Nắp hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
- Wiring box lid - BS Standard
- Đóng gói 50 cái/bao, 700 cái/thùng

3.000

HỘP ÂM VÀ HỘP NỔI



NBD200
- Hộp âm cho CB tép
- Wiring box for MCB
- Kích thước: 115x66x58mm
- Đóng gói 20 cái/thùng

9.000



NA101
- Hộp âm nhựa trắng, đơn
- Wiring box - 1 gang
- Kích thước: 106x64x43mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

6.200



NA102
- Hộp âm đôi
- Wiring box - 2 gang
- Kích thước: 109x103x44mm
- Đóng gói 60 cái/thùng

10.500



NA105
- Hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS
- Wiring box - BS Standard
- Kích thước: 80x80x42.5mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

6.200



NA106
- Hộp âm dùng cho ổ cắm máy cạo râu (Dùng cho WEB1051W)
- Wiring Box (Compatible with Shaver Socket)
- Kích thước: 135x75.6x58mm
- Đóng gói 40 cái/thùng

18.000



NPCA104
- Hộp âm đôi dùng 2 mặt đơn
- Wiring box - 2 gang
- Kích thước: 131x106x42.5mm
- Đóng gói 50 cái/thùng

10.500



NN101F/ NN101W-Wide
- Hộp nổi đơn
- Surface box
- Kích thước: 120x70x35mm
- Đóng gói 100 cái/thùng

10.500



NN102F-Full/ NN102W-Wide
- Hộp nổi đôi
- Duplex surface box
- Kích thước: 120x115x35mm
- Đóng gói 60 cái/thùng

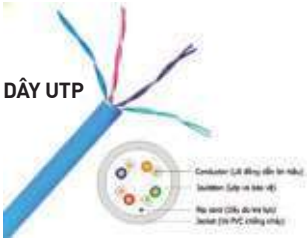
16.000

Tất cả các sản phẩm hộp âm và hộp nổi, hộp nối dây đều có kèm vít

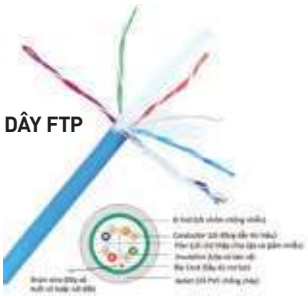


DÂY CÁP MẠNG

DÂY UTP



DÂY FTP



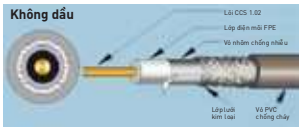
DÂY FTP CÓ DẦU



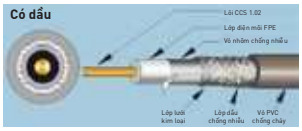
Mã số	Diễn giải	Đường kính lõi đồng (mm)	Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm)	Dây dù trợ lực	Vỏ PVC chống cháy (mm)	Giá lẻ (cuộn)
NC5E-U10	Cat5e UTP 0.51mm 4 Pairs **10% Cu 24 AWG** Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu trắng**	0.51 CCA	PE 0.91	Có	PVC 5.1	840.000
NC5E-F10	Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu **10% Cu 24 AWG** Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng**	0.51 CCA	PE 1.00	Có	PVC 5.1	1.050.000
NC5E-F100	Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu **100% Cu 24 AWG** Chiều dài: 305 m/cuộn - **Màu xanh/trắng**	0.56 BC	PE 1.00	Có	PVC 5.1	3.360.000
NC5E-F100 O	Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu, **có dầu, 100% Cu 24 AWG** Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh /trắng**	0.56 BC	PE 1.00	Có	PVC 5.1	3.990.000
NC6-U10	CAT6 UTP 0.56 mm 4 Pairs **10% Cu 23 AWG** Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu trắng**	0.56 CCA	PE 1.02	Có	PVC 6	1.145.000
NC6-F10	CAT6 FTP 0.56 mm 4 Pairs chống nhiễu **10% Cu 23 AWG** Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng**	0.56 CCA	PE 1.00	Có	PVC 6.6	1.460.000
NC6-F100	CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu, **100% Cu 23 AWG** Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh/trắng**	0.56 BC	PE 1.00	Có	PVC 6.6	4.305.000
NC6-F100 O	CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu, **Có dầu - 100% Cu 23 AWG** Chiều dài: 305m/cuộn - **Màu xanh /trắng**	0.56 BC	PE 1.00	Có	PVC 6.6	5.250.000

DÂY CÁP ĐỒNG TRỤC

Không dầu



Có dầu



Mã số	Diễn giải	Đường kính lõi đồng (mm)	Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm)	Chống nhiễu	Vỏ PVC chống cháy (mm)	Giá lẻ (cuộn)
NRG6-80	RG6 - lõi CCS 80 sợi Chiều dài: 200m/cuộn **Màu trắng/đen**	1.02 CCS	Foamed PE 4.57	1. Lá nhôm 2. Braiding: 80x0.12mm Al-Mag	PVC 6.9	750.000
NRG6-96	RG6 - lõi CCS 96 sợi Chiều dài: 200m/cuộn **Màu trắng/đen**	1.02 CCS	Foamed PE 4.57	1. Lá nhôm 2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag	PVC 6.9	860.000
NRG6-96 O	RG6 - lõi CCS 96 sợi - **có dầu** Chiều dài: 200m/cuộn **Màu trắng/đen**	1.02 CCS	Foamed PE 4.57	1. Lá nhôm 2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag	PVC 6.9	1.050.000

DÂY ĐIỆN THOẠI VÀ BÁO CHÁY



Mã số	Diễn giải	Đường kính lõi đồng (mm)	Lớp vỏ bảo vệ	Vỏ PVC chống cháy	Giá lẻ (cuộn)
NTV405	Dây điện thoại nhiều sợi 4 core 0.5mm Chiều dài: 200m/cuộn **Màu trắng/đen**	0.5 CCA	PVC	PVC	525.000

BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN

Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape

Xuất xứ Đài Loan



FKPT10	10YDS	78.000/cây
FKPT20	20YDS	136.000/cây

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng

BK W Y R G B



QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Không dùng ống dẫn



Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Diện tích đề xuất (m²)	Kích thước chừa lỗ vuông (cm)	
FV-15TGU1	10	240	35	15	21.7	840.000
FV-20CUT1	23	438	40.5	27	27	950.000
FV-25TGU5	26.5	612	39	38	31.5	1050.000

QUẠT HÚT SỬ DỤNG CHO NHÀ TẮM

Sử dụng cho nhà tắm



Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Kích thước khoét lỗ tròn (cm)	Chiều sâu khoét lỗ (cm)	
FV-10EGS1	5.5	75	35	12	20	810.000
FV-15EGS1	6.2	150	36	16.5	24	980.000

Sử dụng cho nhà tắm, có lưới chắn côn trùng, kháng nước IPX4



Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Kích thước khoét lỗ tròn (cm)	Chiều sâu khoét lỗ (cm)	
FV-10EGF1	5.5	75	31	13.5	10	1.000.000
FV-15EGF1	6.2	155	33	18	10	1.250.000

Quạt hút dùng riêng cho nhà bếp



Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Kích thước chừa lỗ vuông (cm)	
FV-25AUF1	34	835	42	30	1.600.000

- Nắp đậy dạng lưới bằng nhôm không dính nước
(Dầu sẽ đọng lại thành từng hạt và rơi vào khay chứa dầu)
- Dễ lau sạch bụi bẩn, bảo trì dễ dàng và có khay trữ dầu thể tích lớn
- Có kim chỉ mức dầu

Ốp vách kính



Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Kích thước khoét lỗ tròn (cm)	Chiều sâu lỗ kính (mm)	
FV-15WU4	8	210	35	18	3-7	940.000

Chức năng thông gió và sưởi ấm

FV - 27BV1 — 6.390.000

- Kích thước lắp đặt 270x 270mm
- Kích thước ống dẫn Ø100mm
- Điều khiển bằng công tắc



	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)
Sưởi ấm	1,300	150	46
Thông gió	21		42

Chức năng thông gió, sưởi ấm, có remote

FV-30BY1 — 6.690.000

**Dự kiến có hàng tháng 10/2022*

- Kích thước lắp đặt 260 x 280 mm
- Kích thước ống dẫn Ø110mm



	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)
Sưởi ấm	1,400	140	45
Thông gió	20		41

Chức năng thông gió, sưởi ấm, có remote

FV-30BG3 — 10.920.000

- Kích thước lắp đặt 300x 300mm
- Kích thước ống dẫn Ø100mm



	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)
Sưởi ấm	1,500	170	46
Thông gió	28		39

QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG DÂN DỤNG

Loại 1 chiều - Có màn che



Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Diện tích đề xuất (m²)	Kích thước chừa lỗ vuông (cm)	
FV-15AUL	12.5	255	36	16	20	1.040.000



Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Diện tích đề xuất (m²)	Kích thước chừa lỗ vuông (cm)	
FV - 20AL9	20	546	40	34	25	1.060.000
FV - 25AL9	27	835	43	52	30	1.170.000
FV - 30AL7	31	930	43	58	35	2.330.000

Loại 2 chiều - Có màn che



Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Diện tích đề xuất (m²)	Kích thước chừa lỗ vuông (cm)	
FV - 20RL7	20	546	39	34	25	1.685.000
FV - 25RL7	29	840	43	54	30	2.060.000
FV - 30RL6	31	990	44	61	35	2.414.000

Loại 1 chiều - Không có màn che



Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Diện tích đề xuất (m²)	Kích thước chừa lỗ vuông (cm)	
FV - 20AU9	20	580	38	36	25	850.000
FV - 25AU9	27	920	39	57	30	960.000
FV - 30AU9	31	1,150	39	74	35	1.550.000

QUẠT HÚT CÔNG NGHIỆP



FV - 25GS4	39	1,100	34	27.5	4.710.000
FV - 30GS4	59	1,800	38	32.5	6.520.000
FV - 35GS4	88	2,670	44	39.5	7.980.000
FV - 40GS4	161	3,780	47	44.5	10.190.000

*(*) Tham khảo thêm dòng **Quạt hút Cabinet** (trang 25) độ ồn thấp, sử dụng cho văn phòng.*

Thiết bị phát Ion - Khử mùi nhanh, ức chế vi khuẩn bằng Nanoe-X



nanoeX Công nghệ NanoeX — Khử mùi — Kháng khuẩn/ ngừa virus

7.250.000

Model	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Diện tích sử dụng (m2)	Kích thước chừa lỗ (mm)
FV-15CSD1	4	15	23.5	20	150

Quạt cấp gió Cabinet - Động cơ DC



Động cơ DC — Lọc bụi mịn PM 2.5

FV-01NAP1 — 13.125.000

- Kích thước ống dẫn Ø100mm
- Siêu êm

	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)
Cao	10	133	26
Thấp	3	42	20

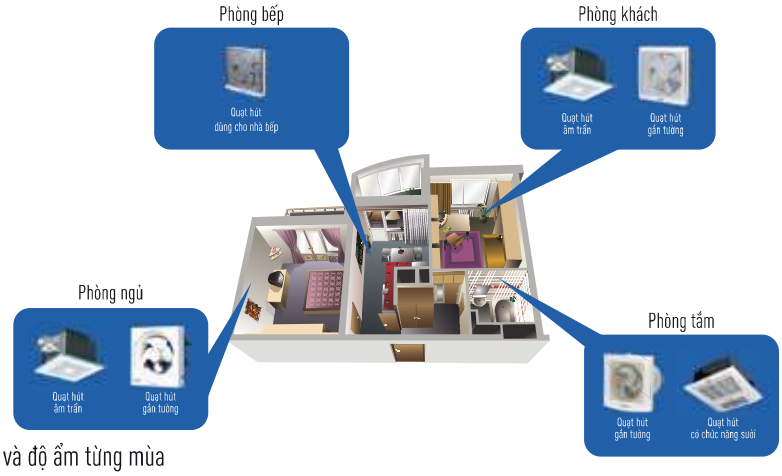


Lợi ích của việc sử dụng quạt hút:

- Duy trì dưỡng khí trong lành
- Khử mùi (mùi vật nuôi, mùi khói thuốc,...)
- Loại bỏ bụi bẩn, ẩm mốc và nguồn không khí ô nhiễm

Quạt hút Panasonic lựa chọn tối ưu cho phòng ngủ vì:

- Vận hành êm ái, độ ồn thấp: 20 dB
- Động cơ DC tiết kiệm điện lên tới 35%
- Động cơ bạc đạn, tuổi thọ lên đến 60.000 giờ
- Thiết kế cánh quạt khí động học giúp giảm thiểu độ ồn
- 3 cấp độ lưu lượng gió phù hợp với yêu cầu thông thoáng khí và độ ẩm từng mùa



QUẠT HÚT ÂM TRẦN - Quạt êm, hiệu năng cao

Sử dụng cho phòng ngủ, phòng khách, văn phòng

Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Diện tích đề xuất (m²)	Kích thước chừa lỗ vuông (cm)	
Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ						
FV-17CU8	7.5	85	23	5	17.7	2.440.000
FV-24CU8	10.5	140	25	9	24	3.010.000
FV-24CD8	13.5	170	28.5	11	24	3.100.000
FV-24CH8	16.5	200	32	12	24	3.280.000





Dùng với ống dẫn Ø150mm - 2 cấp tốc độ

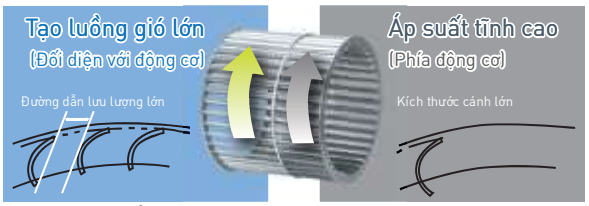
FV-27CH9	23 (Low) / 28 (Hi)	260 (Low) / 330 (Hi)	30 / 34	20	27	4.850.000
FV-32CD9	32 (Low) / 42 (Hi)	300 (Low) / 430 (Hi)	28 / 36	27	32	6.490.000
FV-32CH9	45 (Low) / 55 (Hi)	400 (Low) / 530 (Hi)	34 / 41	33	32	7.050.000
FV-38CD8	66 (Low) / 90 (Hi)	430 (Low) / 640 (Hi)	35 / 44	40	38.5	8.790.000
FV-38CH8	89 (Low) / 122 (Hi)	525 (Low) / 800 (Hi)	40 / 50	49	38.5	9.590.000





Dòng quạt hút có sensor

Mã số	Công suất (W)	Lưu lượng gió (CMH)	Độ ồn (dB)	Diện tích đề xuất (m²)	Kích thước chừa lỗ vuông (cm)	
Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ						
FV-24CUR1	11	140	25	9	24	4.320.000
FV-24CHR1	17	200	32	12	24	4.515.000
Sensor chuyển động						
FV-24CURV1	11	140	25	9	24	5.720.000
FV-24CHRV1	17	200	32	12	24	5.920.000
Sensor chuyển động & độ ẩm						



Mạnh mẽ với luồng gió kép
Thiết kế đặc biệt với luồng gió kép bên trong giúp tạo ra lượng không khí lớn và áp suất tĩnh cao.

QUẠT HÚT CABINET - Độ ồn thấp

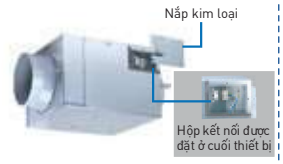
3 pha



Mã số	W	CMH	dB	Kích thước ống dẫn (mm)	
FV-28NX3	600	2600	44	Ø250	20.900.000
FV-25SW3	940	4000	43	250 x 500	35.706.000
FV-25SM3	1180	5200	45	250 x 700	43.050.000



Thiết kế đặc trưng hình nón, xiên
Vận tốc gió thổi ra thay đổi theo hình dạng của vỏ quạt, với thiết kế mới giúp giảm thiểu sự lưu thông không đều của không khí bên trong quạt, trang bị thêm vật liệu hấp thụ âm thanh làm giảm tiếng ồn trong lúc vận hành.



Nhỏ gọn, dễ lắp đặt và kiểm tra
Thiết kế nhỏ gọn thích hợp lắp đặt ở nơi có không gian trần hẹp. Hộp kết nối dây được trang bị vỏ bọc kim loại tăng độ bền và an toàn và giúp dễ dàng trong việc tháo lắp, kiểm tra sản phẩm.

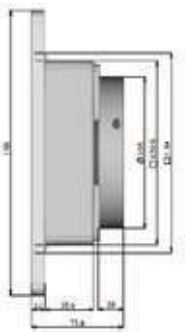
Sử dụng cho văn phòng, phòng họp, căn hộ cao cấp

Mã số	Cấp độ	W	CMH	dB	S (m²)	D (mm)	
FV-12NS3	Hi	18	180	21	11	Ø100	3.255.000
	Low	17	145	17			
FV-15NS3	Hi	33	340	25	21	Ø150	4.312.000
	Low	29.5	275	22			
FV-18NS3	Hi	60	500	29	31	Ø150	5.148.000
	Low	55	405	27			
FV-18NF3	Hi	91	770	31	48	Ø200	6.292.000
	Low	80	620	29			
FV-20NS3	Hi	120	920	32	57	Ø200	7.777.000
	Low	113	720	29			
FV-23NL3	Hi	230	1200	40	74	Ø200	9.449.000
	Low	170	900	34			
FV-25NS3	Hi	345	1700	41	105	Ø250	12.496.000
	Low	265	1380	38			
FV-25NF3	Hi	390	1900	43	117	Ø250	14.280.000
	Low	325	1600	40			



QUẠT HÚT MINI





NMV1421

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 8W
- Lưu lượng gió: 90m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 140x140mm
- Độ ồn: ~50dBA

250.000



QUẠT HÚT ÂM TRẦN LỒNG SÓC

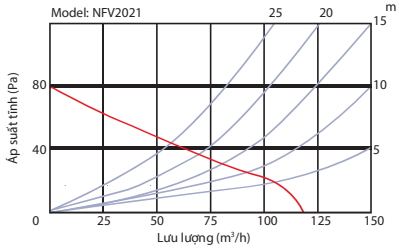




NFV2021

Điện áp: 220V/50Hz
Công suất: 15W
Cánh lồng sóc
Lưu lượng gió: 110m³/h
Kích thước lỗ khoét: 200x230mm
Độ ồn 38dBA
Kích thước ống dẫn: ϕ100mm và ϕ110mm

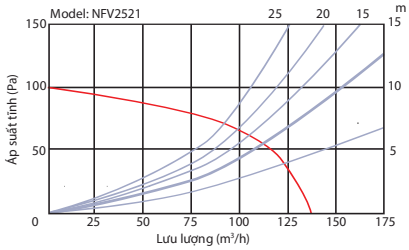
660.000

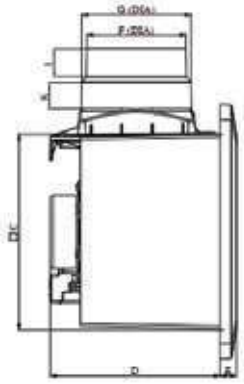


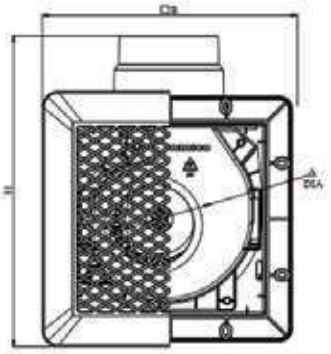
NFV2521

Điện áp: 220V/50Hz
Công suất: 20W
Cánh lồng sóc
Lưu lượng gió: 130m³/h
Kích thước lỗ khoét: 250x280mm
Độ ồn: 35dBA
Kích thước ống dẫn: ϕ100mm và ϕ110mm

730.000







Model	Kích thước (mm)									
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	K
NFV2021	78	250	191	166	16	98	108	305	28	28
NFV2521	116	305	242	183	17	98	108	357	28	28

QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG 1 CHIỀU



NWV1520
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 252m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 200x200mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 11m² - 35m²

570.000



NWV2020
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 21W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 570m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 250x250mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 24m² - 79m²

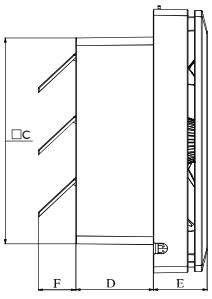
620.000

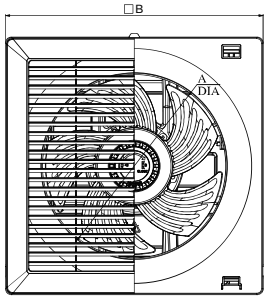


NWV2520
- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 31W
- Đường kính cánh: 25cm
- Lưu lượng gió: 888m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 300x300mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 37m² - 123m²

670.000

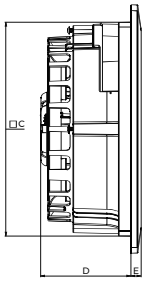
Model	Kích thước (mm)					
	A	B	C	D	E	F
NWV1520	160	260	190	90	62	30
NWV2020	210	302	240	90	62	45
NWV2520	260	350	290	90	62	50

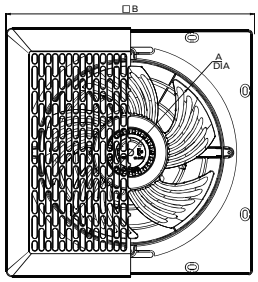




QUẠT HÚT ÂM TRẦN KHÔNG CÓ ỐNG DẪN

Model	Kích thước (mm)					
	A	B	C	D	E	F
NCV1520	160	260	204	110	12	-
NCV2020	210	302	260	110	12	-







NCV1520

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 252m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 210x210mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 11m² - 35m²

520.000



NCV2020

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 21W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 570m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 262x262mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 24m² - 79m²

570.000

QUẠT HÚT ÂM TRẦN CÓ ỐNG DẪN



NCV1520-C

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 16W
- Đường kính cánh: 15cm
- Lưu lượng gió: 87.6m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 210x210mm
- Kích thước ống dẫn: Ø100mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 4m² - 12m²

550.000

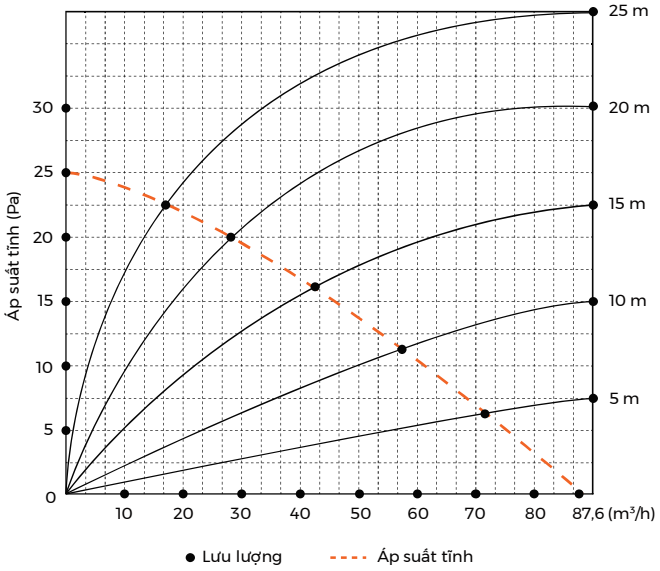


NCV2020-C

- Điện áp: 220V/50Hz
- Công suất: 18W
- Đường kính cánh: 20cm
- Lưu lượng gió: 192m³/h
- Kích thước lỗ khoét: 262x262mm
- Kích thước ống dẫn: Ø125mm hoặc Ø110mm
- Độ ồn <50dBA
- Diện tích đề xuất: 8m² - 27m²

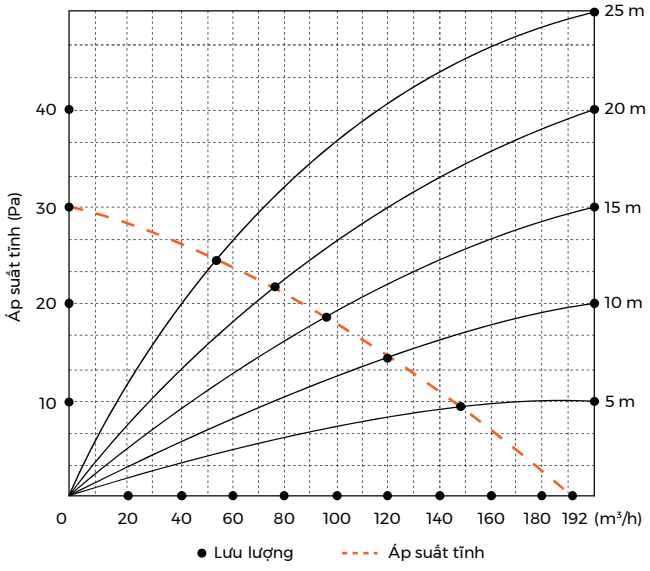
600.000

Model: **NCV1520-C**

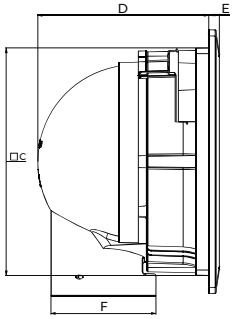


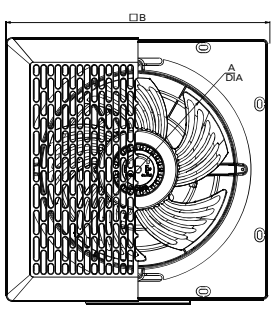
Biểu đồ quạt hút NCV1520-C

Model: **NCV2020-C**

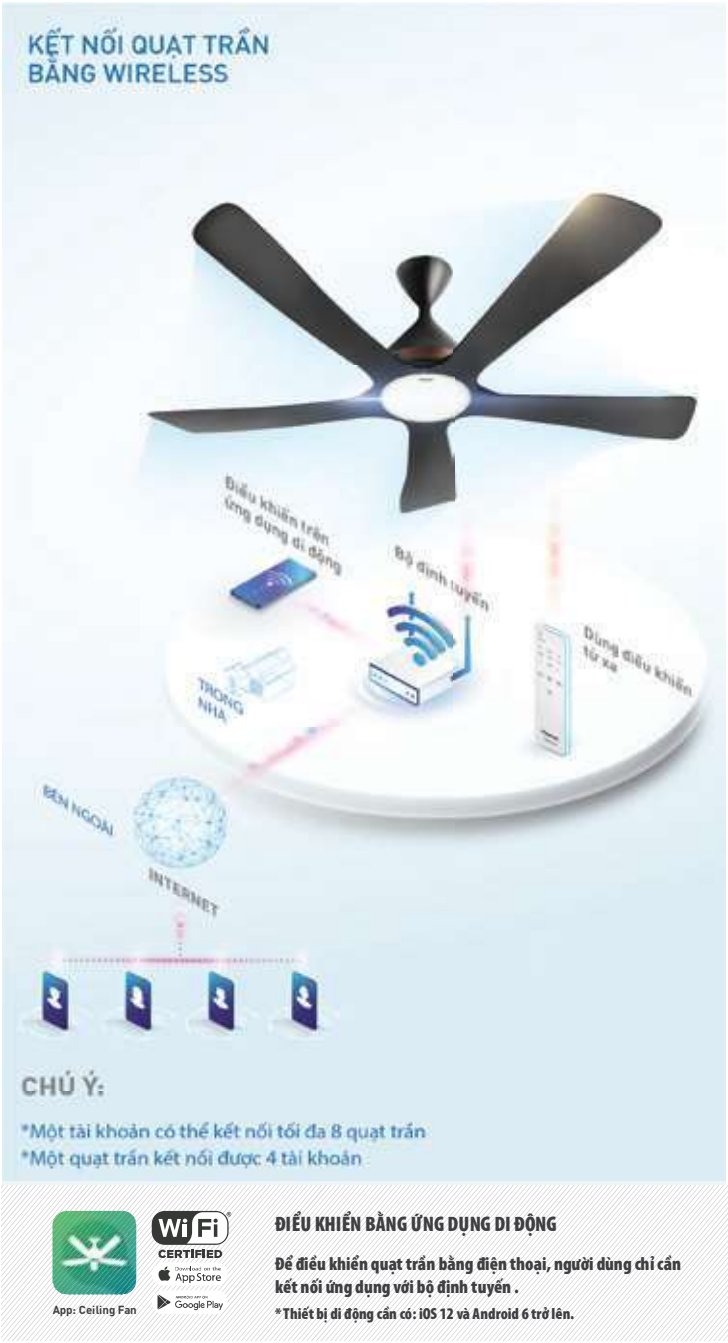


Biểu đồ quạt hút NCV2020-C





Model	Kích thước (mm)					
	A	B	C	D	E	F
NCV1520-C	160	260	204	182	12	98
NCV2020-C	210	302	260	195	12	120





Available on the App Store
GET IT ON Google Play



Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 37.3 cm

F-60DGN

- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 73W (quạt: 54W, đèn: 19W)
- Động cơ DC thế hệ mới
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 300m³/phút
- Thiết kế cánh quạt để tạo ra luồng gió rộng, làm mát nhanh, phù hợp cho không gian lớn
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 chế độ màu và 3 mức ánh sáng
- 3 cấp độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

13.430.000



Available on the App Store
GET IT ON Google Play



Đường kính cánh 150 cm
Chiều dài ti 37.3 cm

F-60DHN

- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 54W
- Động cơ DC thế hệ mới
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 300m³/phút
- Thiết kế cánh quạt để tạo ra luồng gió rộng, làm mát nhanh, phù hợp cho không gian lớn
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

10.380.000



Available on the App Store
GET IT ON Google Play



Đường kính cánh 120 cm
Chiều dài ti 27.8 cm

F-48DGL

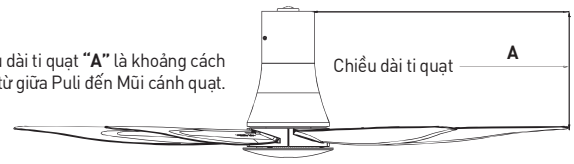
- Điều khiển từ xa bằng ứng dụng Panasonic và kết nối Wireless 2.4 GHz (Phù hợp cho cả hệ điều hành iOS và Android)
- Công suất 50W (quạt: 31W, đèn: 19W)
- Động cơ DC thế hệ mới
- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 10 cấp độ gió, lưu lượng gió 200m³/phút
- Thiết kế cánh quạt cải tiến giúp lan tỏa gió nhẹ nhàng, êm dịu
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 chế độ màu và 3 mức ánh sáng
- 3 cấp độ ánh sáng ban đêm (Night light)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Chế độ hẹn giờ Mở/Tắt trong vòng 24 tiếng
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode) có thể tùy chỉnh linh hoạt
- Tính năng đổi chiều quạt quay hỗ trợ làm mát nhanh khi dùng chung với máy lạnh

11.280.000

Cách xác định chiều dài ti quạt

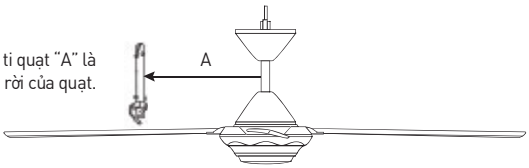
Quạt trần có Ti quạt cố định với Motor

Chiều dài ti quạt **"A"** là khoảng cách được tính từ giữa Puli đến Mũi cánh quạt.



Quạt trần có Ti quạt rời (không cố định) với Motor

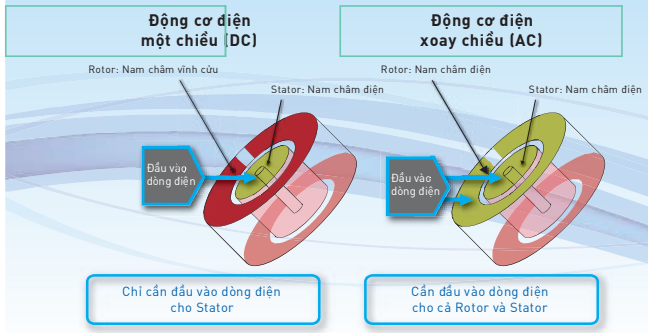
Chiều dài ti quạt "A" là chiều dài đoạn ti rời của quạt.



Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi giông sét.

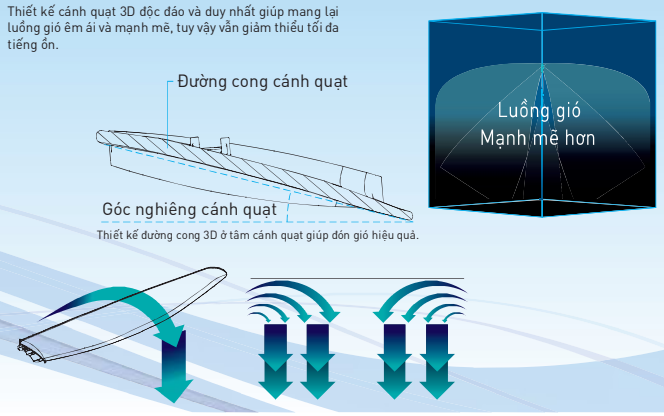
Động cơ điện một chiều

Động cơ điện một chiều (DC) là công nghệ mới, được Tập đoàn Panasonic ứng dụng vào việc sản xuất quạt trần.
Với động cơ 1 chiều (DC) giúp mức thụ điện thấp hơn so với động cơ xoay chiều (AC). Động cơ 1 chiều cũng có trọng lượng nhẹ hơn so với động cơ xoay chiều (AC)



Thiết kế cánh quạt 3D

Thiết kế cánh quạt 3D độc đáo và duy nhất giúp mang lại luồng gió êm ái và mạnh mẽ, tuy vậy vẫn giảm thiểu tối đa tiếng ồn.



Cảnh báo: Dùng Dimmer điều khiển quạt sẽ gây cháy mạch





Ánh sáng trắng | Ánh sáng ban ngày | Ánh sáng vàng | Ánh sáng vàng dịu

DC Motor ENERGY SAVING | LED



Đường kính cánh 150cm
Chiều dài ti 28.8cm
Đèn LED có 4 chế độ sáng

F-60UFN

- Công suất 59W (motor: 37W, đèn: 22W)
- Động cơ DC tiết kiệm điện
- Tích hợp đèn LED có thể thay đổi theo 4 cấp độ màu sắc ánh sáng
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

12.750.000



DC Motor ENERGY SAVING | INTELLIGENT ECO SENSORS ECONAVI



Đường kính cánh 150cm
Chiều dài ti 28.8cm

F-60TAN

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng cảm biến nhiệt độ Econavi - điều chỉnh lượng gió theo môi trường xung quanh nhằm tạo ra tốc độ gió thoải mái nhất cho cơ thể
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

9.600.000



DC Motor ENERGY SAVING



Đường kính cánh 150cm
Chiều dài ti 28.8cm

F-60XDN (Màu đen)
F-60XDN-W (Màu trắng)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

8.220.000



DC Motor ENERGY SAVING



Đường kính cánh 150cm

F-60TDN (Chiều dài ti:28.8cm)
F-60TDN-S (Chiều dài ti:21cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 37W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

7.160.000

''' ıyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất và tiếp đất o hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi giông sét.



Đường kính cánh 180 cm

F-70ZBP (Chiều dài ti:40cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 51W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 310m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

17.650.000



Đường kính cánh 200 cm

F-80ZBR (Chiều dài ti:40cm)

- Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 57W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 345m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD
- Cảm biến chuyển động con người - điều chỉnh lưu lượng gió theo mức độ chuyển động của con người nhằm tiết kiệm điện năng tiêu thụ

19.330.000



Đường kính cánh 150 cm

F-60WWK (Chiều dài ti: 29.1cm)
F-60WWK-S (Chiều dài ti: 19.6cm)

- Công suất 76W
- 03 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- Chức năng tạo gió tự nhiên 1/f Yuragi
- Thiết kế cánh quạt 3D cho luồng gió mạnh mẽ và êm ái hơn, cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- 7 cấp độ gió, lưu lượng gió 220m³/phút
- Có 8 chế độ hẹn giờ (1h-8h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Điều khiển từ xa với màn hình LCD

7.160.000



Đường kính cánh 140 cm
Chiều dài ti 29.2 cm

F-56XPG (Màu đen)
F-56XPG-W (Màu trắng)

- Dây an toàn
- Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, công suất 59W
- Có 3 chế độ hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Lưu lượng gió 191m³/phút
- Có điều khiển từ xa

3.720.000



Đường kính cánh 140 cm
Chiều dài ti 31.9 cm

F-56MPG-GO (Màu vàng ánh kim)
F-56MPG-S (Màu bạc)

- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, công suất 59W
- Có 3 chế độ hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Lưu lượng gió 180m³/phút
- Có điều khiển từ xa

3.350.000



Đường kính cánh 140 cm

F-56MZG-GO Màu vàng ánh kim, chiều dài ti 40.6 cm
F-56MZG-GOS Màu vàng ánh kim, chiều dài ti 22.9 cm
F-56MZG-S Màu bạc, chiều dài ti 40.6 cm
F-56MZG-SS Màu bạc, chiều dài ti 22.9 cm

- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 3 cấp độ gió, công suất 59W
- Có 3 chế độ hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Lưu lượng gió 180m³/phút
- Có điều khiển từ xa

3.350.000



Màu trắng viền vàng
Đường kính cánh 150 cm
Hộp số loại nổi

F-60MZ2-MS Màu trắng, chiều dài ti 9 inch (22.8 cm)
F-60MZ2-S Màu trắng, chiều dài ti 12 inch (30.4 cm)
F-60MZ2 Màu trắng, chiều dài ti 18 inch (45.7 cm)
F-60MZ2-L Màu trắng, chiều dài ti 22 inch (55.8 cm)

- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, công suất 66W
- Lưu lượng gió 215m³/phút

1.570.000



Đường kính cánh 150 cm
Hộp số loại nổi

F-60MZ2-KMS Màu đen, chiều dài ti 9 inch (22.8 cm)
F-60MZ2-KS Màu đen, chiều dài ti 12 inch (30.4 cm)
F-60MZ2-K Màu đen, chiều dài ti 18 inch (45.7 cm)
F-60MZ2-KL Màu đen, chiều dài ti 22 inch (55.8 cm)

- Dây an toàn, công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt
- 5 cấp độ gió, công suất 66W
- Lưu lượng gió 215m³/phút

1.570.000



Đường kính cánh 120 cm
Chiều dài ti 14 cm

F-48CZL

- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 3 cấp độ gió, công suất 55W
- Cánh quạt làm bằng vật liệu PPG cho độ bền cao
- Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ (Sleep mode)
- Lưu lượng gió 160m³/phút
- Có 3 chế độ hẹn giờ (1h/3h/6h)
- Có điều khiển từ xa

4.640.000



Đường kính cánh 140 cm
Hộp số loại nổi

F-56NCL Màu đồng cổ điển, chiều dài ti 18inch (45.7cm)
F-56NCL-S Màu đồng cổ điển, chiều dài ti 12inch (30.4cm)

- 3 cấp độ an toàn (khóa cánh an toàn, dây an toàn, công tắc an toàn)
- 5 cấp độ gió, công suất 70W
- Lưu lượng gió 220 m³/ phút

2.210.000

Khuyến cáo: KH lắp đặt sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn nhà sản xuất và tiếp đất theo hướng dẫn sử dụng để đảm bảo an toàn khi giông sét.

QUẠT ĐỨNG - Standing fan



F-409KB (Màu xanh)
F-409KBE (Màu beige)
F-409KMR (Màu đỏ)

- Đường kính quạt 40cm
- Chiều cao quạt 128cm - 143cm
- Công suất 51W
- Lưu lượng gió 77.5m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chế độ gió theo nhịp (Rhythm Mode)
- Hẹn giờ tắt 1 - 3 - 6 giờ
- Có remote

*** Giá áp dụng từ tháng 08/2022 **3.970.000**



F-407WGO (Màu vàng kim)

- Đường kính quạt 40cm
- Chiều cao quạt 134 - 157cm
- Công suất 53.5W
- Lưu lượng gió 76m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Có trang bị đèn ngủ

*** Giá áp dụng từ tháng 08/2022 **3.240.000**



F-308NHB (Màu xanh)
F-308NHP (Màu hồng)

- Đường kính cánh 30cm
- Chiều cao quạt 91cm - 105cm
- Công suất 37W
- Lưu lượng gió 40m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Động cơ được thiết kế mỏng và gọn nhẹ
- Hẹn giờ tắt 1 - 2 - 4 giờ
- Có remote

*** Giá áp dụng từ tháng 08/2022 **3.940.000**



F-307KHB (Màu xanh)
F-307KHS (Màu bạc)

- Đường kính cánh 30cm
- Chiều cao quạt 66 - 85cm
- Công suất 37W
- Lưu lượng gió 50.7m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)
- Màng lọc không khí chống bụi và kháng khuẩn
- Hẹn giờ tắt 1 - 2 - 4 giờ
- Có remote

*** Giá áp dụng từ tháng 08/2022 **2.760.000**

QUẠT BÀN - Desk fan



F-400CB (Màu xanh)
F-400CI (Màu trắng ngà)

- Đường kính quạt 40cm
- Công suất 48W
- Lưu lượng gió 75m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Di chuyển dễ dàng

*** Giá áp dụng từ tháng 08/2022 **1.500.000**

QUẠT ĐẢO - Cycle fan



F-409QB (Màu xanh)
F-409QGO (Màu vàng)

- Đường kính quạt 40cm
- Công suất 45W
- Lưu lượng gió 79m³/phút
- Quạt đảo 360°
- Sử dụng hộp số 5 cấp độ gió

*** Giá áp dụng từ tháng 08/2022 **3.180.000**

QUẠT TREO TƯỜNG - Wall fan





F-50YUZ (Màu đen)

- Đường kính quạt 50cm
- Công suất 53 ~ 63W
- Lưu lượng gió 100m³/phút
- 850 ~ 1230 vòng quay/phút
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

*** Giá áp dụng từ tháng 08/2022 **4.350.000**



F-409MB (Màu xanh)
F-409MG (Màu trắng ngà)

- Đường kính quạt 40cm
- Công suất 51W
- Lưu lượng gió 77.5m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Hẹn giờ tắt 1 - 3 - 6 giờ
- Có remote

*** Giá áp dụng từ tháng 08/2022 **2.820.000**



F-409UB (Màu xanh)
F-409UGO (Màu vàng kim)

- Đường kính quạt 40cm
- Công suất 47.5W
- Lưu lượng gió 76m³/phút
- 3 cấp độ gió
- Điều khiển quạt bằng công tắc giật dây

*** Giá áp dụng từ tháng 08/2022 **2.260.000**

QUẠT TREO TƯỜNG - Wall fan

Dự kiến có hàng T07.2022



Quạt treo CN

NWF1606 (Màu đen cam)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44.5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 60.1m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **640.000**



Quạt treo remote

NWF1610RC-BL (Màu xanh)
NWF1610RC-G (Màu xám)
NWF1610RC-BE (Màu Beige)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44.5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 85m³/min
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- Cầu chì bảo vệ quá nhiệt
- 3 chế độ gió: thường-tự nhiên-ngủ
- Điều khiển bằng remote

900.000



Quạt treo CN

NWF1822 (Màu đen cam)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 45cm
- Đường kính lồng: 49cm
- Công suất: 65W
- Lưu lượng gió: 97.9 m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **780.000**



NWF1604G (Màu xám)

NWF1604BL (Màu xanh)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44.5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 66.9m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **620.000**

QUẠT ĐẢO - Cycle Fan



Quạt đảo remote

NOF1603G-RC (Màu xám)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44.5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 88.6m³/min
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió
- Chức năng hẹn giờ
- Điều khiển bằng remote
- Đóng gói: 2 cây/thùng

*Giá 1 cây **960.000**



NOF1609 (Màu xám trắng)

- 5 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44.5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 68.5m³/min
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **710.000**

QUẠT BÀN - Table Fan



NTF1207G (Màu xám)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 30cm
- Đường kính lồng: 35.5cm
- Công suất: 40W
- Lưu lượng gió: 37.5m³/min
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió

620.000

QUẠT LỬNG - Living Fan

Dự kiến có hàng T07.2022



NLF1621 (Màu xám)
NLF1621-B (Màu xanh)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44.5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 85m³/min
- Chiều cao: 77 - 95cm
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- Cầu chì bảo vệ quá nhiệt
- 3 cấp độ gió

720.000



Quạt lửng CN

NLF1622 (Màu đen cam)

- 7 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44.5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 78 m³/min
- Chiều cao: 86 - 100cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Lồng vuông đen
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **700.000**

QUẠT ĐỨNG - Stand Fan

Dự kiến có hàng T07.2022

Quạt đứng cơ



NSF1601G (Màu xám)
NSF1601G-B (Màu xanh)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44.5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 88.6m³/min
- Chiều cao: 120 - 140cm
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió

**Khách hàng có thể bóc tem decal dán trên bảng điều khiển để có màu như hình*

890.000

Quạt đứng có remote



NSF1602G-RC (Màu xám)
NSF1602G-RCB (Màu xanh)

- 3 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44.5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 88.6m³/min
- Chiều cao: 120 - 140cm
- Motor dây đồng + ***sử dụng bạc đạn***
- 3 cấp độ gió
- Chức năng hẹn giờ
- Điều khiển bằng remote

**Khách hàng có thể bóc tem decal dán trên bảng điều khiển để có màu như hình*

1.180.000



Quạt đứng CN

NSF1607 ((Màu đen cam)

- 7 cánh quạt
- Đường kính cánh: 40cm
- Đường kính lồng: 44.5cm
- Công suất: 47W
- Lưu lượng gió: 78 m³/min
- Chiều cao: 101 - 116 cm
- Motor dây đồng + sử dụng bạc thau
- 3 cấp độ gió
- Lồng vuông đen
- Đóng gói: 2 cái/thùng

*Giá 1 cây **750.000**

QUẠT SẠC - Rechargeable Fan

Quạt sạc gấp gọn



NFF1617W (Màu trắng)
NFF1617P (Màu hồng)

- Chất liệu hợp kim nhôm và nhựa ABS
- Kích thước xếp (mm): 197 x 197 x 93
- Kích thước mở (mm): 197 x 197 x 975
- Nguồn điện 5V - Pin 3.7V 7200 mAh
- Thời gian sử dụng: 5 - 24h
  (Tùy vào điều kiện sử dụng)
- Độ ồn: 30 - 40 dBA

820.000

Dự kiến có hàng T07.2022



Quạt sạc điện đèn LED

NRF6310W (Màu trắng)
NRF6310P (Màu hồng)
NRF6310B (Màu xanh)

- 3 cấp độ gió
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5V/2A
- Công suất: 12W
- Pin: 3.7V - 3600 mAh
- Đèn LED: 2 cấp độ sáng
- Thời gian sử dụng: 3-5h
- Kích thước quạt: 230 x 70 x 338mm

450.000

Dự kiến có hàng T08.2022



Quạt bàn sạc đèn LED

NRF1202P (Màu hồng)
NRF1202B (Màu xanh)

- 3 cấp độ gió
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 12V/2A
- Công suất: 12W
- Ắc-quy: 6V/4.5Ah
- Đèn LED: 2 cấp độ sáng
- Thời gian sử dụng: 3.5-6.5h
- Kích thước quạt: 340 x 250 x 440mm

890.000

Dự kiến có hàng T07.2022



Quạt sạc điện

NRF6215W (Màu trắng)
NRF6215P (Màu hồng)

- 4 cấp độ gió
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: DC 5V/2A
- Công suất: 5W
- Pin: 3.7V - 2400 mAh
- Thời gian sử dụng: 1.5-2h
- Kích thước quạt: 180 x 150 x 220mm

400.000

Dự kiến có hàng T08.2022

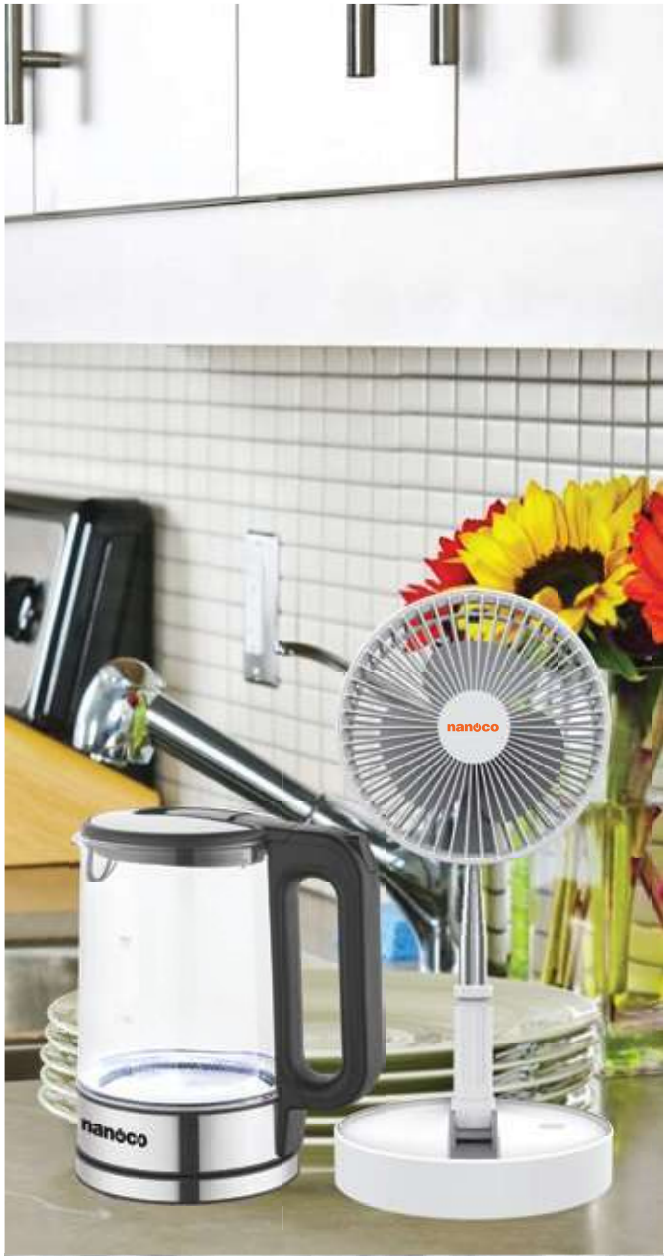


Quạt hộp sạc đèn LED

NRF1277

- 2 cấp độ gió
- Chất liệu: Nhựa ABS
- Nguồn điện: AC 220V/50Hz/9W
- Công suất: 6W
- Ắc-quy: 6V/4.5Ah/2Pcs
- Đèn LED: 2 cấp độ sáng
- Thời gian sử dụng: 4-6h
- Kích thước quạt: 370 x 160 x 425mm

1.050.000



BÌNH ĐUN SIÊU TỐC - Kettle

Dự kiến có hàng T08.2022



NKT1790

- Dung tích: 1.7 lít
- Chất liệu ruột bình: Thủy tinh chịu nhiệt cao cấp
- Nguồn điện: AC 220-240V ~ 50-60Hz
- Công suất: 1850-2200W
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 216 x 151 x 244mm

420.000

Dự kiến có hàng T08.2022



NKT1762

- Dung tích: 1.7 lít
- Chất liệu ruột bình: INOX 304 cao cấp
- Nguồn điện: AC 220-240V ~ 50-60Hz
- Công suất: 1850-2200W
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 216 x 161 x 229mm

470.000

Dự kiến có hàng T08.2022



NKT1750W (màu trắng)
NKT1750Y (màu vàng)

- Dung tích: 1.7 lít
- Chất liệu ruột bình: INOX 304 cao cấp
- Chức năng giữ ấm
- Nguồn điện: AC 220-240V ~ 50-60Hz
- Công suất: 1500 -1780W
- Đèn LED: Đèn báo - xanh
- Kích thước bình: 220 x 148 x 249mm

460.000

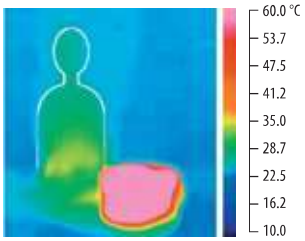
BẾP ĐIỆN TỪ



Các tính năng an toàn	
Dừng làm nóng	• Không có nồi/Không người thao tác: Tắt sau 1 phút • Nồi quá nhỏ: Tắt sau 3 phút • Nồi không có nước: Tắt sau 15 phút • Không hoạt động trong thời gian dài: Tắt sau 45 phút
Công suất làm nóng giảm	• Ngăn chặn quá nhiệt • Công suất làm nóng được giảm tự động khi đáy của dụng cụ nấu quá nóng
Nguồn chính tắt	• Tự động ngắt nguồn • Nguồn chính sẽ tự động tắt nếu hết 1 phút mà không có hoạt động nào
Đèn sáng khi mặt trên nóng	• Cảnh báo nhiệt độ cao
Khóa tất cả các hoạt động	• Khóa trẻ em Lock

Mã sản phẩm	KY-C227E 25.900.000		KY-A227E 24.700.000	
Màu mặt trên	Xám		Đen	
Màu thân	Đen		Đen	
Kích thước (mm)	742(D)*400(R)*107(C)		742(D)*400(R)*99(C)	
Kích thước chừa lỗ (mm)	710(D)*368(R)			
Điện vào	3,200W - 16A			
Công suất (tối đa)	Trái	Phải	Trái	Phải
	3,200W	3,200W	3,200W	3,200W
Cấp độ điều chỉnh nhiệt	9	9	9	9
Cảm biến hồng ngoại	•	•	•	•
Thực đơn nấu tự động	Rán chảo ít dầu/ Rán chảo nhiều dầu	Nấu cháo	-	Nấu cháo
Vòng hiển thị mức nhiệt	•	•	-	-
Tăng công suất tối đa	-	•	-	-
Công nghệ ECONAVI	•		-	
Điều khiển	Cảm ứng		Cảm ứng	
Hiển thị mức nhiệt	Số		Số	
Khóa an toàn	•		•	
Đèn báo nhiệt độ cao	•		•	
Chế độ tự động tắt	•		•	
Hẹn giờ	1 phút đến 9 giờ 30 phút			
Lắp đặt	Lắp âm/Lắp nổi		Lắp âm	
Xuất xứ	Nhật Bản		Nhật Bản	

Bếp không bị nóng



Gian bếp không bị nóng vì bếp từ chỉ làm nóng dụng cụ nấu ăn. Và việc không dùng lửa có nghĩa là bạn có thể thoải mái mở cửa sổ và tận hưởng gió mát.





Thiết kế cuộn kép

Cấp điện đồng thời cho cả cuộn trong và cuộn ngoài, giúp tạo nhiệt độ đồng đều và ổn định.

MỚI Tính Năng Mới

CẢM BIẾN HỒNG NGOẠI Cảm biến hồng ngoại giúp đo nhiệt độ dưới đáy nồi nhanh chóng, trực tiếp và chính xác.





Xác định chính xác nhiệt độ dưới đáy nồi nhờ cảm biến hồng ngoại.

ECONAVI



Chương trình điều khiển tăng nhiệt độ nhanh chóng và chính xác theo yêu cầu, duy trì ở mức mong muốn.



Đem lại màu nâu sậm đồng nhất cho món ăn.



Khi thức ăn trong nồi nguội đi, bếp tăng nhiệt nhanh chóng để duy trì nhiệt độ ở mức cần thiết.

■ Điều chỉnh nhiệt độ chính xác theo cách nấu ăn



Nút thực đơn nấu tự động







CÔNG NGHỆ NANOE ™

KHÁNG KHUẨN/NGỪA VIRUS
- Diệt 99.9% virus (H1N1) (*1) và (H5N1) (*2)
- Diệt 99.9% VI KHUẨN (E Coli O 157, MRSA.H)



KHỬ MÙI
- Giảm 90% mùi (mùi thuốc lá) chỉ sau 30 phút



GIỮ ẨM DA
- Giúp cho làn da tươi mát và được giữ ẩm tốt



CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA ECONAVI

Kiểm tra các chất ô nhiễm
Thông qua cảm biến mùi và cảm biến bụi trong nhà khoảng 10 phút mỗi giờ ở tốc độ trung bình.



Tìm hiểu quy luật ô nhiễm
Ghi nhớ quy luật ô nhiễm trong nhà và tự động đưa ra mô hình hoạt động làm giảm thiểu tối đa sự ô nhiễm trước khi nó phát tán trong nhà.



Tiết kiệm điện 50% (*1)
So sánh với chế độ tự động

TẤM LỌC KHÍ

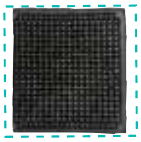
Tấm lọc khí tích hợp



Chỉ vệ sinh khô tránh tiếp xúc với nước

Tấm lọc tích hợp bao gồm bộ tinh lọc Super Alleru-buster, tinh chất Catechin trong trà xanh và Enzyme kháng khuẩn

Tấm lọc khử mùi công nghệ Super Nano



Tấm lọc khử mùi công nghệ Super Nano giúp khử các mùi hôi như khói thuốc hay mùi thức ăn.



MÁY LỌC KHÔNG KHÍ VÀ KHỬ MÙI



Sản phẩm thích hợp dùng cho xe hơi

F-GPT01A-K (Màu đen)
F-GPT01A-R (Màu đỏ)

- Lưu lượng gió: 0.07 m³/ phút
- Phạm vi sử dụng: 3m³
- Độ ồn (MSK): 34dB
- Công suất: 3.5W
- Công nghệ lọc: nanoe™ X
- Dây cáp sạc: USB - Chiều dài 1.5m
- Hiệu điện thế: DC 5V (Nguồn 1.5A hoặc hơn)
- Kích thước: Ø66xØ90xH170 mm
- Khối lượng: 0.4 kg

4.270.000

LƯU Ý

- Không sử dụng trong môi trường ẩm ướt (VD: Phòng tắm,...)
- Điều kiện để phát nanoe™X:
- Nhiệt độ phòng: khoảng 5 - 40°C (Nhiệt độ điểm sương khoảng 2°C hoặc hơn)
- Độ ẩm: Khoảng 30 - 85% (Không thể sử dụng trong môi trường ẩm ướt hoặc những nơi đang có lửa)

Dự kiến có hàng T07.2022

Dự kiến có hàng T07.2022

Có thể đặt đứng hoặc treo tường



	F-VXK70A	F-VXV70A	F-PXU70A	F-PXM55A	F-PXV50A	F-PXL45A	F-PXM35A	F-PXJ30A	F-P15EHA
	14.500.000	15.700.000	13.970.000	13.300.000	10.500.000	10.650.000	7.000.000	4.600.000	3.720.000
- Lưu lượng gió(m³/min) - hi	6.7	6.7	7	5.3	5	4.5	3.5	2.8	1.6
- Điện tiêu thụ (W) - hi	66	66	36	49	29	42	24	30	29
- Độ ồn [db(A)] - hi	54	54	49	52	47	52	44	44	44
- Phạm vi hoạt động [(m2)]	52	52	52	42	36	33	26	20	13
- Công nghệ lọc	nanoe™	nanoe™ X	nanoe™ X	nanoe™	nanoe™X	nanoe™	nanoe™	nanoe™	–
- Loại Mô-tơ	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	AC	AC
- Loại lưới lọc	HEPA	HEPA	HEPA (lọc được Formaldehyde)	HEPA	HEPA	HEPA	HEPA	–	HEPA
- Hút gió 3 chiều	●	●	–	●	●	●	●	●	●
- Cảm biến sensor	Bụi và Mùi - Độ ẩm Ánh sáng - Chuyển động	Bụi và Mùi - Độ ẩm Ánh sáng - Chuyển động	PM2.5 / Mùi / Ánh sáng	Bụi và mùi Ánh sáng	Bụi	Bụi và mùi Ánh sáng	Mùi	Mùi	–
- Đo mức độ ô nhiễm	●	●	●	●	●	●	●	●	–
- Đèn báo PM2.5	–	–	●	●	●	●	–	–	–
- Chế độ tự động	●	●	●	●	●	●	●	●	–
- Chế độ Turbor	–	–	–	●	–	●	●	●	–
- Chế độ ngủ [8 giờ]	●	●	–	●	–	●	●	●	●
- Chế độ báo thay bộ lọc	●	●	●	●	●	●	●	●	●
- Chế độ khóa trẻ em	●	●	●	●	–	●	–	–	●
- Kích thước (C x R x S) [mm]	636x398x265	636x398x265	560×362×280	580x300x205	550x340x208	516x404x235	520x300x189	540x311x210	385x310x152
- Chế độ Econavi	●	●	–	●	–	●	–	–	–
- Điều khiển bằng remote	–	–	–	–	–	●	–	–	–
- Tuổi thọ bộ lọc [Hỗn hợp] [Khử mùi]	10 năm	10 năm	2 năm	10 năm	4 năm	3 năm	3 năm	2 năm	2 năm
- Giá bộ lọc [Hỗn hợp]	1.790.000	1.790.000	2.150.000	1.920.000	2.520.000	1.450.000	1.340.000	890.000	1.210.000
[Khử mùi]	840.000	840.000	1.220.000	840.000	*Hỗn hợp + khử mùi*	860.000	750.000	610.000	*Hỗn hợp + khử mùi*
[Tạo ẩm]	970.000	970.000							

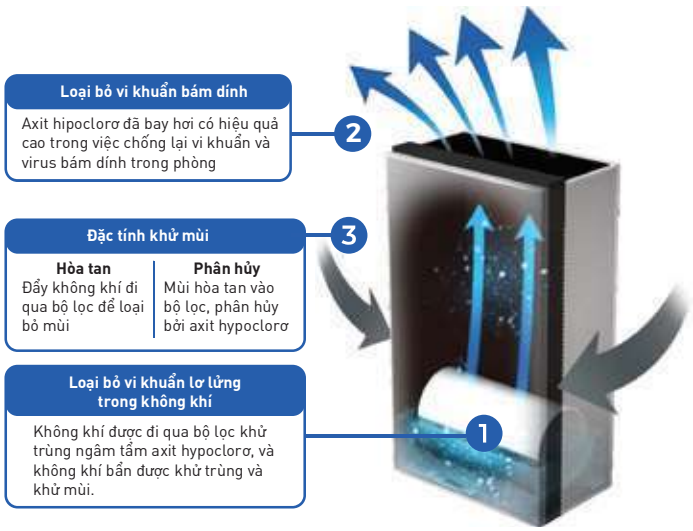
MÁY LỌC KHÔNG KHÍ



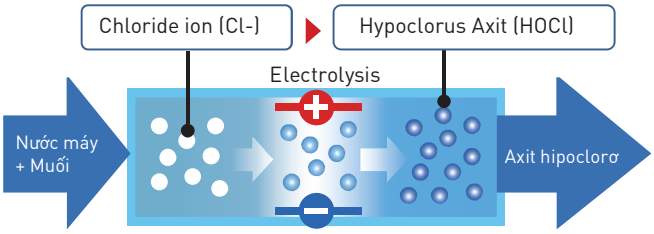
Thiết bị xử lý không khí Ziaino™

Thông số kỹ thuật	F-JPU70A 104.000.000		
- Công nghệ lọc	Điện phân muối trong nước để tạo axit hipoclorơ (HOCl)		
- Diện tích sử dụng (m²)	92 (**)		
- Chế độ không khí	Cao	Trung bình	Thấp
- Lưu lượng gió (m³/phút)	7.0	4.0	2.0
- Điện năng tiêu thụ (W)	72	31	20
- Độ ồn (dB)	49	37	20
- Thời gian vận hành liên tục khi bình chứa nước đầy (*)	9.6	14.0	22.6
- Dung tích bình chứa (L)	Khoảng 7,8 (Dung tích thực: 7,0)		
- Bộ lọc	Bộ lọc bụi bẩn (2 năm) / Bộ lọc khử trùng (5 năm) / Cụm chống nấm mốc (5 năm)		
- Chỉ báo	Chỉ báo lỗi/Chỉ báo cửa mở/ Chỉ báo thêm nước/Chỉ báo xả nước/ Chỉ báo trạng thái/Chỉ báo xác nhận nạp muối/ Chỉ báo thay điện cực/ Chỉ báo đến lúc cần vệ sinh máy		
- Chức năng khác	Tự động vệ sinh bên trong máy		
- Khóa trẻ em	Có		
- Kích thước sản phẩm (C x R x D) (mm)	730 x 510 x 307		
- Trọng lượng sản phẩm (kg)	17		

(*) Thời gian vận hành liên tục với đầy nước đạt được trong môi trường có nhiệt độ phòng là 20°C và độ ẩm tương đối là 30%
(**) Diện tích sử dụng được tính toán bởi bộ phận nghiên cứu của Panasonic.



Axit hipoclorơ là một thành phần khử trùng an toàn và hiệu quả cao được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm khử trùng hồ bơi và bình sữa trẻ em, làm sạch nước máy và rửa rau, v.v.



Điện phân nước muối để tạo ra "Axit hipoclorơ " có tác dụng khử trùng mạnh và kiểm soát nó ở nồng độ thích hợp

MÁY HÚT ẨM

Màng lọc 4 trong 1
+ Khử mùi: 90%
+ Vô hiệu hóa vi khuẩn: 99%
+ Vô hiệu hóa vi rút: 90%
+ Vô hiệu hóa tách nhân gây dị ứng: 80%







Thông số kỹ thuật		F-YCT10V 8.050.000	F-YCT14V 10.350.000	F-YCT17V 11.300.000
- Phạm vi sử dụng	m²	25	35	42
- Khả năng hút ẩm (30°C/80%)	L/Ngày	10	14	17
- Công suất	W	220	230	285
- Loại máy		Sử dụng máy nén lạnh	Sử dụng máy nén lạnh	Sử dụng máy nén lạnh
- Bình chứa	L	2.5	2.5	4.8
- Hẹn giờ	Tiếng	-	2/4/8 (tắt)	2/4/8 (tắt)
- Báo độ ẩm		-	●	●
- Báo đầy bình chứa		●	●	●
- Màng lọc		Màng lọc bụi thô	Màng lọc bụi thô Màng lọc 4 trong 1	Màng lọc bụi thô Màng lọc 4 trong 1
- Chế độ hoạt động	Sets	Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động Chế độ hút ẩm liên tục	Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động Chế độ hút ẩm liên tục Chế độ quạt	Chế độ kiểm soát độ ẩm tự động Chế độ hút ẩm liên tục Chế độ quạt
- Kích thước (C x R x S)	mm	530 x 293 x 230	580 x 300 x 215	605 x 360 x 260
- Tuổi thọ màng lọc (4 trong 1)	năm	-	3	3
- Khối lượng	Kg	13.0	11.5	14.0



Nước ấm nhà êm – Vững bền sức khỏe

MÁY NƯỚC NÓNG TRỰC TIẾP - U SERIES

NEW

Loại 4.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 20°C

Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ EMC" và 9 tính năng an toàn

MADE IN MALAYSIA

MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC



DH-4US1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu trắng trang nhã
- 1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun
- Công nghệ tinh thể Ag+ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

3.900.000



DH-4US1VS

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu bạc sang trọng
- 1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun
- Công nghệ tinh thể Ag+ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

4.100.000



DH-4UD1VZ

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu xám đen hiện đại
- 1 nút ấn để bật tắt và 2 nút ấn để tăng giảm nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun
- Công nghệ tinh thể Ag+ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển
- Trang bị màn hình LCD hiện thị nhiệt độ, thời gian và các chế độ
- Máy có chế độ U-mode (3 chế độ tắm: ấm, vừa, lạnh) và U-memory (ghi nhớ sở thích)
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

5.500.000

MÁY NƯỚC NÓNG CÓ BƠM TRỢ LỰC



DH-4UP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu trắng trang nhã
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun
- Công nghệ tinh thể Ag+ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

5.800.000



DH-4UP1VS

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu bạc sang trọng
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút ấn để bật tắt và 1 nút vặn xoay để điều chỉnh nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun
- Công nghệ tinh thể Ag+ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

6.000.000



DH-4UDP1VZ

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế màu xám đen hiện đại
- Bơm trợ lực vận hành êm ái
- 1 nút ấn để bật tắt và 2 nút ấn để tăng giảm nhiệt độ
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn với 3 chế độ phun
- Công nghệ tinh thể Ag+ kháng khuẩn được ứng dụng lên vòi sen, tay nắm, bảng điều khiển và núm điều khiển
- Trang bị màn hình LCD hiện thị nhiệt độ, thời gian và các chế độ
- Máy có chế độ U-mode (3 chế độ tắm: ấm, vừa, lạnh) và U-memory (ghi nhớ sở thích)
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1 (kgf/cm²)
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

7.400.000

NEW Dự kiến có hàng tháng 8/2022

Loại 3.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 25°C, loại 4.5kW phù hợp với nhiệt độ bên ngoài trên 20°C

Đạt tiêu chuẩn "TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ EMC" và 9 tính năng an toàn

MADE IN MALAYSIA

MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

Dòng tiêu chuẩn



DH-3RL2VH

- Công suất: 3.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn
- 1 nút vặn xoay để bật tắt
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1(kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

2.990.000



DH-4RL1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế nhỏ gọn
- 1 nút vặn xoay để bật tắt
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1(kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

3.300.000



DH-4MS1VW

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.1(kgf/cm²)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

3.600.000

Dòng cao cấp điều chỉnh nhiệt độ vô cấp



DH-4NS3VW

VÔ CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới màu trắng trang nhã
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

3.900.000



DH-4NS3VS

VÔ CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Thiết kế mới màu bạc sang trọng
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Thanh trượt vòi sen cấu tạo bởi crom chắc chắn
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

4.100.000



MÁY NƯỚC NÓNG CÓ BƠM TRỢ LỰC

Dòng tiêu chuẩn



DH-3RP2VK

- Công suất: 3.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05(kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

4.990.000



DH-4RP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn
- Bơm bảo hành 5 năm
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05(kgf/cm²)
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

5.200.000



DH-4MP1VW

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% diện tích
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Bơm bảo hành 5 năm
- Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao
- Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp 0.05(kgf/cm²)
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

5.500.000

Dòng cao cấp điều chỉnh nhiệt độ vô cấp



DH-4NP1VW

VÔ CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Thiết kế mới màu trắng trang nhã
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

5.800.000



DH-4NP1VS

VÔ CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Thiết kế mới màu bạc sang trọng
- **Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp đạt tiêu chuẩn EMC**
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Thanh trượt vòi sen cấu tạo bởi crom chắc chắn
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

6.000.000



DH-4NTP1VM

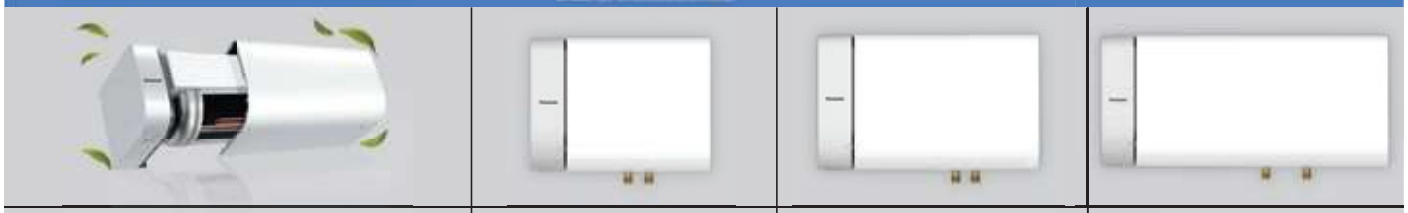
VÔ CẤP

- Công suất: 4.5kW
- Bơm trợ lực vận hành siêu êm
- Thiết kế mới với vỏ cong thanh lịch, sang trọng
- **Ổn định nhiệt độ nước đầu ra vòi sen**
- Điều chỉnh nhiệt độ vô cấp và đạt tiêu chuẩn EMC
- Vòi sen 3 kiểu phun với tinh thể Ag⁺ kháng khuẩn
- Van cấp nước với chức năng lọc sạch
- Tắt mở bằng 1 nút nhấn
- Bảo hành bơm 5 năm
- Đóng gói 4 cái 1 kiện

5.900.000

MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP

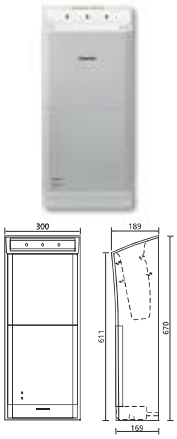




Mã sản phẩm		DH-15HBMVW	DH-20HBMVW	DH-30HBMVW
		4.290.000	4.490.000	4.990.000
Thông số kỹ thuật	Dung tích (lít)	15	20	30
	Điện vào (V)	220	220	220
	Công suất (kW)	2.5	2.5	2.5
	Áp lực nước (tối đa) (Mpa)	0.75	0.75	0.75
	Nhiệt độ cao nhất (°C)	75	75	75
	Thời gian đun sôi (xấp xỉ) (phút)	30	40	60
Thân máy	Màu	Trắng	Trắng	Trắng
	Đèn LED báo đang đun nước	•	•	•
	Trọng lượng tịnh (kg)	7	8	10
	Kích thước (Cao x Rộng x Sâu) (mm)	323x437x310	323x526x310	323x704x310
Chất liệu	Ruột bình	Thép không gỉ từ Nhật	Thép không gỉ từ Nhật	Thép không gỉ từ Nhật
	Thanh đốt	Đồng	Đồng	Đồng
	Chống nước	•	•	•
	Vật liệu cách điện	Mút Styrofoam	Mút Styrofoam	Mút Styrofoam
	Đầu nước vào - đầu nước ra	Đồng	Đồng	Đồng
An toàn	Tích hợp sẵn ELB chống giật	•	•	•
	Tự động ngắt nhiệt	•	•	•
	Ruột bình bằng thép không gỉ	•	•	•
	Vỏ thân máy chống tia nước phun	IPX4	IPX4	IPX4
	Cấu trúc cách điện	•	•	•
	Tuân thủ chất liệu không bắt lửa	•	•	•
Xuất xứ		Malaysia	Malaysia	Malaysia

*Khuyến cáo lắp đặt: Không bật ON cho đến khi bình chứa được đổ đầy nước để tránh hư hại sản phẩm

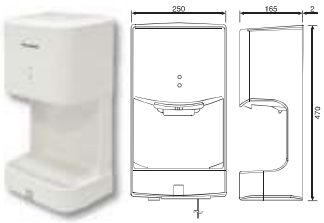
MÁY SẤY TAY - Automatic hand dryer



FJ - T10T1

- Giúp sấy khô nhanh trong 3 - 5 giây với chức năng sấy từ 2 mặt bên và 4 vòi phun
- Công suất 1250W
- Thiết kế sang trọng, hiện đại với màn lọc chống dị ứng và lớp vỏ ngoài kháng khuẩn
- Chế độ gió thường và gió nóng
- Có thể chọn tốc độ gió cao và thấp (High/Low), độ ồn 59dB
- Máy sẽ tự động tắt sau 30 giây hoạt động liên tục
- Đèn LED tín hiệu
- Tiết kiệm điện hiệu quả

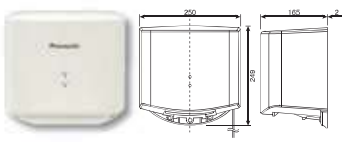
20.000.000



FJ - T09A3 (Có khay nước)

- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
- Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
- Tốc độ gió 120m/phút
- Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

7.400.000



FJ - T09B3 (Không có khay nước)

- Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W
- Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB
- Tốc độ gió 120m/phút
- Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

6.250.0000

MÁY BƠM ĐẨY CAO



GP-129JXK-SV5 (Dây điện 12.5cm) — **1.600.000**
GP-129JXK-NV5 (Dây điện 125cm + phích cắm) — **1.620.000**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m
- Độ cao hút đẩy tối đa 30m



GP-200JXK-SV5 (Dây điện 12.5cm) — **2.030.000**
GP-200JXK-NV5 (Dây điện 125cm + phích cắm) — **2.050.000**
- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m - Độ cao hút đẩy tối đa 30m
- Mô tơ dây đồng



GP-250JXK-SV5 (Dây điện 20cm) — **3.220.000**
GP-250JXK-NV5 (Dây điện 125cm + phích cắm) — **3.240.000**
- Công suất 250W
- Lưu lượng nước 50 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m - Độ cao hút đẩy tối đa 38m
- Mô tơ dây đồng



GP-350JA-SV5 (Dây điện 30cm) — **4.770.000**
GP-350JA-NV5 (Dây điện 125cm + phích cắm) — **4.790.000**
- Công suất 350W
- Lưu lượng nước 45 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m - Độ cao hút đẩy tối đa 45m
- Mô tơ dây đồng

Cảnh báo: Sử dụng nguồn nước bẩn có thể gây kẹt cánh bơm



Nước sông, hồ có chứa nhiều tạp chất và đất cát







Sử dụng máy bơm khi keo dán ống nước chưa khô hoàn toàn sẽ khiến phần keo dư dính lên bề mặt cánh bơm, gây kẹt cánh bơm

MÁY BƠM TĂNG ÁP



A-130JAK (Dây điện 125cm + phích cắm) — **2.280.000**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 32 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m
- Chiều cao đẩy 10m



A-200JAK (Dây điện 125cm + phích cắm) — **2.630.000**
- Công suất 200W
- Lưu lượng nước 45 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m
- Chiều cao đẩy 10m
- Mô tơ dây đồng



A-130JACK (Dây điện 125cm + phích cắm) — **2.720.000**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m
- Chiều cao đẩy 10m
- Mô tơ dây đồng



A-130JTX (Tính năng tạo bọt khí) (Dây điện 125cm + phích cắm) — **3.900.000**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút
- Chiều sâu hút 9m
- Chiều cao đẩy 9m
- Mô tơ dây đồng



GA-125FAK (Dây điện 12.5cm) — **3.020.000**
- **Bơm tăng áp mạch điện tử**
- Công suất 125W
- Lưu lượng nước 30 lít/phút

Lưu ý khi lắp đặt bơm tăng áp điện tử:
1. Sản phẩm này không dùng cho hút giếng và đẩy cao, chỉ sử dụng tăng áp từ bồn xuống.
2. Lắp đặt bơm phải thấp hơn bồn chứa nước ít nhất 1m

MÁY BƠM ĐẨY CAO CÔNG SUẤT LỚN



CÔNG NGHỆ LY TÂM	Công suất (W)	Lưu lượng nước tối đa (lít/phút)	Chiều sâu hút (m)	Độ cao hút đẩy tối đa (m)	Mô tơ dây đồng	Giá bán
GP-10HCN1SVN	740W	10-99	9	34-25	●	5.650.000
GP-15HCN1SVN	1110W	30-145	9	38.7-22	●	7.580.000
GP-20HCN1SVN	1480W	30-154	9	46.2-26	●	8.770.000



MÁY BƠM NƯỚC NÓNG TĂNG ÁP ĐIỆN TỬ



	Công suất (W)	Lưu lượng nước tối đa (lít/phút)	Đường kính Ống hút / xả (mm)	Cột áp (m)	Bảo vệ quá nhiệt	Mô tơ dây đồng	Giá bán
NSP128-A	128W	30	34	25	●	●	2.250.000
NSP200-A	200W	36	34	28	●	●	2.460.000
NSP300-A	300W	38	34	30	●	●	2.540.000
NSP400-A	400W	40	34	32	●	●	2.640.000

(Dây điện 1,8m + phích cắm)

*** Bơm chịu được nước nóng**

*** Bơm có cảm biến dòng chảy*

**** Cổ bầu áp lực bằng kim loại*

MÁY BƠM ĐẦU JET



NJET750 — **2.050.000**

(Dây điện 20cm)

- Công suất 750W
- Lưu lượng nước 50 lít/phút
- Chiều sâu hút 8m
- Độ cao hút đẩy tối đa 40m
- Mô tơ dây đồng
- Bảo vệ quá nhiệt
- Đường kính ống hút : 34mm
- Đường kính ống xả : 34mm

MÁY BƠM LY TÂM



NCP750 — **2.150.000**

(Dây điện 20cm)

- Công suất 750W
- Lưu lượng nước 90 lít/phút
- Chiều sâu hút 8m
- Độ cao hút đẩy tối đa 28m
- Mô tơ dây đồng
- Bảo vệ quá nhiệt
- Đường kính ống hút : 34mm
- Đường kính ống xả : 34mm

MÁY BƠM LƯU LƯỢNG

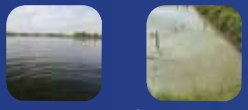


	Công suất (W)	Lưu lượng nước tối đa (lít/phút)	Đường kính Ống hút / xả (mm)	Cột áp (m)	Bảo vệ quá nhiệt	Mô tơ dây đồng	Giá bán
NHF750	750W	300	60/60	10	●	●	1.980.000
NHF1100	1100W	340	60/60	14	●	●	3.050.000
NHF1500	1500W	370	60/60	17	●	●	3.150.000

(Dây điện 20cm)



Cảnh báo: Sử dụng nguồn nước bẩn có thể gây kẹt cánh bơm



Nước sông, hồ có chứa nhiều tạp chất và đất cát



Sử dụng máy bơm khi keo dán ống nước chưa khô hoàn toàn sẽ khiến phần keo dư dính lên bề mặt cánh bơm, gây kẹt cánh bơm

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

LED SLIM DOWNLIGHT

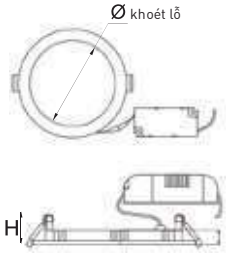
Đèn LED Downlight siêu mỏng

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20





** Chất liệu thân đèn: Nhôm*
** Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Kích thước khoét trần (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NSD0661	6W/ 220V	420	Trắng 6500K	Φ120/ H22	Φ110	36	126.000
NSD0641		400	Trung tính 4000K				
NSD0631		360	Vàng 3000K				
NSD06C1	6W/220V	420-462	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ120/ H22	Φ110	36	146.000
NSD0961	9W/ 220V	630	Trắng 6500K	Φ145/ H22	Φ135	30	160.000
NSD0941		620	Trung tính 4000K				
NSD0931		600	Vàng 3000K				
NSD09C1	9W/220V	630-693	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ145/ H22	Φ135	30	209.000
NSD1261	12W/ 220V	840	Trắng 6500K	Φ174/ H22	Φ160	24	185.000
NSD1241		820	Trung tính 4000K				
NSD1231		800	Vàng 3000K				
NSD12C1	12W/220V	824-840	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ174/ H22	Φ160	24	245.000
NSD1561	15W/ 220V	1125	Trắng 6500K	Φ200/ H22	Φ190	20	245.000
NSD1541		1125	Trung tính 4000K				
NSD1531		1050	Vàng 3000K				

Đèn LED Downlight siêu mỏng cảm biến

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Cảm biến chuyển động | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu thân đèn: Nhôm*
** Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí*
** Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến*
** Đèn tự động tắt sau 30-45 giây kết thúc chuyển động*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Kích thước khoét trần (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NSD096S	9W/ 220V	630	Trắng 6500K	Φ145/ H22	Φ135	30	302.000
NSD093S		600	Vàng 3000K				
NSD126S	12W/ 220V	840	Trắng 6500K	Φ174/ H22	Φ160	24	330.000
NSD123S		800	Vàng 3000K				







(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

LED SLIM DOWNLIGHT

Đèn LED Downlight siêu mỏng viền vàng/ viền bạc

Tuổi thọ	Độ hoàn màu	Góc chiếu	Độ bảo vệ
25.000 Giờ	CRI Ra80	120°	IP 20

** Chất liệu thân đèn: Nhôm*
** Thiết kế siêu mỏng thích hợp cho công trình trần nhà thấp, tiết kiệm chi phí*
**** Sử dụng chip LED Bridgelux***





	Màu viền	Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Kích thước khoét trần (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
	Viền vàng	NSD096G110	9W/ 220V	700	Trắng 6500K	Φ122/ H22	Φ110	36	160.000
		NSD094G110		700	Trung tính 4000K				
		NSD093G110		630	Vàng 3000K				
		NSD09CG110	9W/220V	630-700	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ122/ H22	Φ110	36	180.000
		NSD126G135	12W/ 220V	1000	Trắng 6500K	Φ146/ H22	Φ135	30	185.000
		NSD124G135		900	Trung tính 4000K				
		NSD123G135		900	Vàng 3000K				
		NSD12CG135	12W/220V	900-1000	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ146/ H22	Φ135	30	205.000
	Viền bạc	NSD096S110	9W/ 220V	700	Trắng 6500K	Φ122/ H22	Φ110	36	160.000
		NSD094S110		700	Trung tính 4000K				
		NSD093S110		630	Vàng 3000K				
		NSD09CS110	9W/220V	630-700	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ122/ H22	Φ110	36	180.000
		NSD126S135	12W/ 220V	1000	Trắng 6500K	Φ146/ H22	Φ135	30	185.000
		NSD124S135		900	Trung tính 4000K				
		NSD123S135		900	Vàng 3000K				
		NSD12CS135	12W/220V	900-1000	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ146/ H22	Φ135	30	205.000

LED DOWNLIGHT 3S SERI

Tuổi thọ	Độ hoàn màu	Góc chiếu	Độ bảo vệ
25.000 Giờ	CRI Ra80	120°	IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm*
** Thiết kế driver nguồn rời*
**** Sử dụng chip LED Bridgelux***
**** Độ sáng cao: 95Lm/W***
** Thiết kế đa dạng mẫu với 3 màu viền đèn trắng - vàng - bạc*





	Màu viền	Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Kích thước khoét trần (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
	Viền trắng	NDL096W90	9W/ 220V	855	Trắng 6500K	Φ112/ H35	Φ90	40	169.000
		NDL094W90		855	Trung tính 4000K				
		NDL093W90		810	Vàng 3000K				
		NDL09CW90	9W/220V	810-855	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ112/ H35	Φ90	40	199.000
	Viền vàng	NDL096G90	9W/ 220V	855	Trắng 6500K	Φ112/ H35	Φ90	40	169.000
		NDL094G90		855	Trung tính 4000K				
		NDL093G90		810	Vàng 3000K				
		NDL09CG90	9W/220V	810-855	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ112/ H35	Φ90	40	199.000
	Viền bạc	NDL096S90	9W/ 220V	855	Trắng 6500K	Φ112/ H35	Φ90	40	169.000
		NDL094S90		855	Trung tính 4000K				
		NDL093S90		810	Vàng 3000K				
		NDL09CS90	9W/220V	810-855	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ112/ H35	Φ90	40	199.000

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN LED DOWNLIGHT CHỈNH GÓC

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 38° | Điều chỉnh góc xoay: 20°

** Chất liệu thân đèn nhôm nhựa, thấu kính nhựa PC trong suốt*
** Điều chỉnh được góc xoay tối đa 20 độ, tùy theo mục đích sử dụng trong nhà thích hợp chiếu điểm trưng bày sản phẩm, tranh tường..*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Kích thước khoét trần (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NADL076	07W/ 220V	630	Trắng 6500K	Φ95/ H46	Φ75-80	20	140.000
NADL074			Trung tính 4000K				
NADL073			Vàng 3000K				

ĐÈN LED DOWNLIGHT CHỐNG NƯỚC

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra84 | Góc chiếu: 36° | Độ bảo vệ: IP 65

** Chất liệu: thân đèn nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong*
** Độ chống nước cao IP65 thích hợp sử dụng ngoài trời*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Kích thước khoét trần (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NDL1833-76	7W/ 220V	470	Trắng 5700K	Φ110/ H60	Φ90	24	952.000
NDL1833-73			Vàng 3000K				

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra83 | Góc chiếu: 39° | Độ bảo vệ: IP 65 | Điều chỉnh góc chiếu: 20°

** Chất liệu: thân đèn nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong*
** Độ chống nước cao IP65 thích hợp sử dụng ngoài trời*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Kích thước khoét trần (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NDL1831-106	10W/ 220V	709	Trắng 5700K	Φ115/ H75	Φ105	18	1.177.000
NDL1831-103			Vàng 3000K				

LED DOWNLIGHT

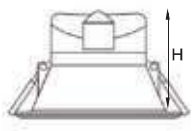
Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 90° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhựa PC*
** Thiết kế driver nguồn tích hợp*
** Độ sáng cao 95 Lm/W*









Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Kích thước khoét trần (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NDL0569	5W/ 220V	460	Trắng 6500K	Φ110/ H58.6	Φ90	40	166.000
NDL0549		460	Trung tính 4000K				
NDL0539		430	Vàng 3000K				
NDL05C	5W/220V	430-460	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ110/ H58.6	Φ90	40	217.000
NDL086	8W/ 220V	780	Trắng 6500K	Φ110/ H58.6	Φ90	40	174.000
NDL084		780	Trung tính 4000K				
NDL083		730	Vàng 3000K				
NDL08C	8W/220V	730-780	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ110/ H58.6	Φ90	40	231.000
NDL126	12W/ 220V	1200	Trắng 6500K	Φ145/ H65.8	Φ120	40	245.000
NDL124		1200	Trung tính 4000K				
NDL123		1120	Vàng 3000K				
NDL12C	12W/220V	1120-1200	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ145/ H65.8	Φ120	40	323.000
NDL146	14W/ 220V	1400	Trắng 6500K	Φ145/ H65.8	Φ120	40	257.000
NDL144		1400	Trung tính 4000K				
NDL143		1300	Vàng 3000K				
NDL14C	14W/220V	1300-1400	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ145/ H65.8	Φ120	40	352.000

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN LED DOWNLIGHT - ECO SERIES

Tuổi thọ	Độ hoàn màu	Góc chiếu	Độ bảo vệ
15.000 Giờ	CRI Ra80	120°	IP 20



** Chất liệu: thân đèn nhựa PC*
** Thiết kế driver tích hợp*
**** Độ sáng cao: 80lm/W***



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Kích thước khoét trần (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NED076	7W/220V	560	Trắng 6500K	Φ110/ H45	Φ90	40	**110.000**
NED074		560	Trung tính 4000K				
NED073		520	Vàng 3000K				
NED07C	7W/220V	520-560	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ110/ H45	Φ90	40	**129.000**
NED096	9W/220V	666	Trắng 6500K	Φ110/ H45	Φ90	40	**126.000**
NED094		666	Trung tính 4000K				
NED093		620	Vàng 3000K				
NED09C	9W/220V	620-666	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ110/ H45	Φ90	40	**142.000**
NED126	12W/220V	980	Trắng 6500K	Φ140/ H45	Φ120	40	**146.000**
NED124		980	Trung tính 4000K				
NED123		910	Vàng 3000K				
NED12C	12W/220V	910-980	Đổi 3 màu 3000K - 4000K - 6500K	Φ140/ H45	Φ120	40	**169.000**
NED156	15W/220V	1250	Trắng 6500K	Φ170/ H45	Φ145	40	**185.000**
NED154		1250	Trung tính 4000K				
NED153		1150	Vàng 3000K				
NED186	18W/220V	1500	Trắng 6500K	Φ170/ H45	Φ145	40	**202.000**
NED184		1500	Trung tính 4000K				
NED183		1400	Vàng 3000K				
NED246	24W/220V	2100	Trắng 6500K	Φ220/ H45	Φ195	40	**273.000**
NED244		2100	Trung tính 4000K				
NED243		1950	Vàng 3000K				



ĐÈN LED PANEL ỐP TRẦN NỔI

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: Khung kim loại, chóa đèn nhựa*

	Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn 	NPL066R	6W/220V	420	Trắng 6500K	Φ118/ H30	40	153.000
	NPL064R		400	Trung tính 4000K			
	NPL063R		360	Vàng 3000K			
	NPL126R	12W/220V	840	Trắng 6500K	Φ164/ H30	20	216.000
	NPL124R		820	Trung tính 4000K			
	NPL123R		800	Vàng 3000K			
	NPL186R	18W/220V	1300	Trắng 6500K	Φ214/ H30	20	267.000
	NPL184R		1250	Trung tính 4000K			
	NPL183R		1170	Vàng 3000K			
	NPL246R	24W/220V	1700	Trắng 6500K	Φ288/ H32	10	395.000
	NPL244R		1550	Trung tính 4000K			
	NPL243R		1500	Vàng 3000K			
Đèn Panel ốp trần nổi loại vuông 	NPL126S	12W/220V	840	Trắng 6500K	162x162x30	20	228.000
	NPL124S		820	Trung tính 4000K			
	NPL123S		800	Vàng 3000K			
	NPL186S	18W/220V	1300	Trắng 6500K	213x213x30	20	296.000
	NPL184S		1250	Trung tính 4000K			
	NPL183S		1170	Vàng 3000K			
	NPL246S	24W/220V	1700	Trắng 6500K	288x288x32	10	432.000
	NPL244S		1550	Trung tính 4000K			
	NPL243S		1500	Vàng 3000K			







ĐÈN PANEL ỐP TRẦN NỔI CẢM BIẾN

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20 | Cảm biến chuyển động

** Chất liệu: khung thân đèn bằng kim loại, chóa đèn nhựa*
** Thiết kế dạng lắp nổi tiện sử dụng, thích hợp cho khu vực không đóng trần thạch cao*
** Đèn tự động bật khi có người chuyển động vào vùng phát hiện của cảm biến*
** Đèn tự động tắt sau 30-45 giây kết thúc chuyển động*



Đèn LED Panel ốp trần nổi tròn

Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NPL126RS	12W/220V	840	Trắng 6500K	Φ171/ H38	20	407.000
NPL186RS	18W/220V	1300		Φ224/ H38	20	481.000
NPL246RS	24W/220V	1700		Φ300/ H38	10	643.000



Đèn LED Panel ốp trần nổi vuông

Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói	Giá bán/cái
NPL126SS	12W/220V	840	Trắng 6500K	170x170x38	20	424.000
NPL186SS	18W/220V	1300		225x225x38	20	500.000
NPL246SS	24W/220V	1700		300x300x38	10	672.000

ĐÈN LED PANEL ỐP NỔI TRÀN VIỀN

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa*

Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NRP126R	12W/220V	900	Trắng 6500K	Φ123/ H42	40	192.000
NRP124R		900	Trung tính 4000K			
NRP123R		840	Vàng 3000K			
NRP186R	18W/220V	1350	Trắng 6500K	Φ176/ H43	20	258.000
NRP184R		1350	Trung tính 4000K			
NRP183R		1260	Vàng 3000K			
NRP246R	24W/220V	1800	Trắng 6500K	Φ228/ H43	20	356.000
NRP244R		1800	Trung tính 4000K			
NRP243R		1680	Vàng 3000K			





ĐÈN LED PANEL ỐP NỔI VIỀN MỎNG

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm, chóa đèn nhựa*







Đèn Panel ốp trần nổi loại tròn



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NSFP126R	12W/220V	900	Trắng 6500K	Φ120/ H39.5	40	233.000
NSFP124R		900	Trung tính 4000K			
NSFP123R		840	Vàng 3000K			
NSFP186R	18W/220V	1350	Trắng 6500K	Φ174.5/ H39.5	20	336.000
NSFP184R		1350	Trung tính 4000K			
NSFP183R		1260	Vàng 3000K			
NSFP246R	24W/220V	1800	Trắng 6500K	Φ224/ H39.5	20	511.000
NSFP244R		1800	Trung tính 4000K			
NSFP243R		1680	Vàng 3000K			

ĐÈN LED BACKLIT PANEL OFFICE



Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao*

**** Độ sáng cao 100lm/W***

** Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần và treo trần*

Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NPLB60606	40W/220V	4000	Trắng 6500K	595 x 595 x 30	5	681.000
NPLB60604			Trung tính 4000K			

Phụ kiện dùng cho đèn LED Backlit Panel Office



NPLB-R4
Bộ 4 tai đèn gắn âm trần
40.000



NPLB-H4
Bộ 4 dây đèn gắn treo trần
64.000

ĐÈN LED SIDELIT PANEL OFFICE

Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa chịu nhiệt tốt, tuổi thọ cao*

** Thiết kế dạng tấm siêu mỏng hiện đại thích hợp sử dụng lắp đặt cho văn phòng*

** Với 3 cách lắp đặt: thả trần, âm trần hoặc treo trần*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NPL30306	18W/220V	1600	Trắng 6500K	295x295x8.8	10	622.000
NPL30304		1600	Trung tính 4000K			
NPL30303		1520	Vàng 3000K			
NPL30606	24W/220V	2100	Trắng 6500K	595x295x8.8	5	765.000
NPL30604		2100	Trung tính 4000K			
NPL30603		1995	Vàng 3000K			
NPL60606	40W/220V	3600	Trắng 6500K	595x595x8.8	5	928.000
NPL60604		3600	Trung tính 4000K			
NPL60603		3420	Vàng 3000K			
NPL30126	40W/220V	3600	Trắng 6500K	1195x295x9.4	5	1.078.000
NPL30124		3600	Trung tính 4000K			
NPL30123		3420	Vàng 3000K			
NPL60126	60W/220V	5400	Trắng 6500K	1195x595x9.4	4	2.585.000
NPL60124		5400	Trung tính 4000K			
NPL60123		5130	Vàng 3000K			

Phụ kiện dùng cho đèn LED Sidelit Panel Office



NPL-R4
Bộ 4 tai đèn gắn âm trần
40.000



NPL-H4
Bộ 4 dây đèn gắn treo trần
64.000

ĐÈN LED TRẦN CHỐNG ẨM



Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Độ bảo vệ: IP 44 | Góc chiếu: 110°

** Chất liệu: thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa acrylic màu trắng sữa*

** Độ chống ẩm IP44 thích hợp sử dụng cho khu vực có độ ẩm cao như ban công, nhà vệ sinh*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Diện tích chiếu sáng (m^2)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NCL186MP	18W/220V	1440	Trắng 6500K	Φ285/ H60	8-12	6	360.000
NCL184MP		1440	Trung tính 4000K				
NCL183MP		1400	Vàng 3000K				
NCL246MP	24W/220V	1920	Trắng 6500K	Φ335/ H60	10-15	6	404.000
NCL244MP		1920	Trung tính 4000K				
NCL243MP		1870	Vàng 3000K				

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

BÓNG ĐÈN LED BULB TRỤ E27

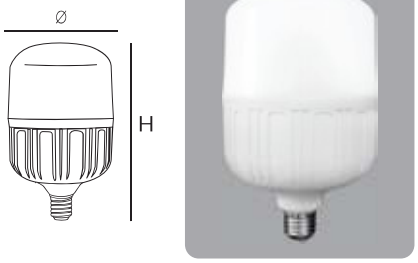
Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 180° | Độ bảo vệ: IP 20



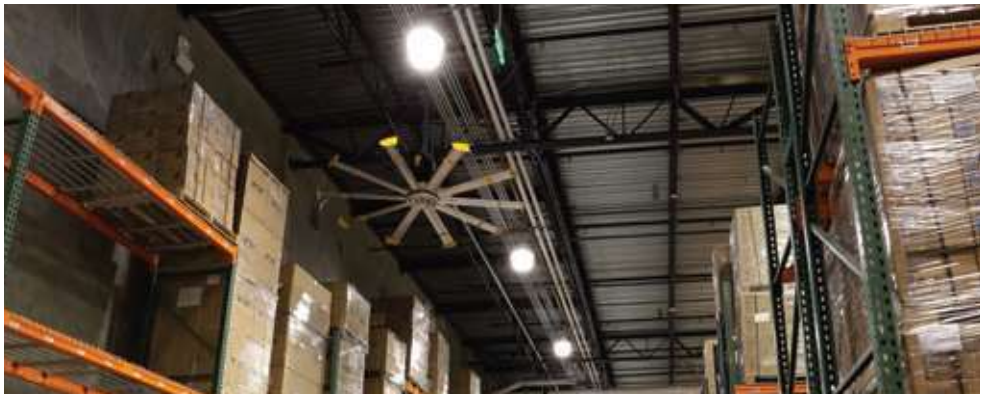
** Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)*

BÓNG LED BULB TRỤ E27 - TITAN SERIES - IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa*
** Thiết kế kích thước lớn với phần chiếu sáng rộng, độ sáng cao 100 lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu*

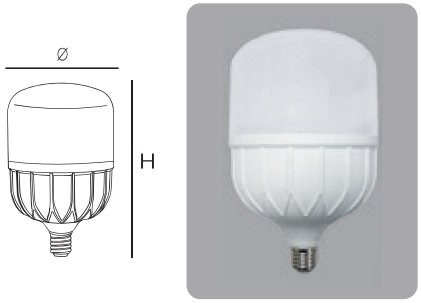


Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NLBT206	20W/220V	2000	Trắng 6500K	Φ80/ H140	40	110.000
NLBT203		1800	Vàng 3000K			
NLBT306	30W/220V	3000	Trắng 6500K	Φ100 /H172	12	150.000
NLBT303		2700	Vàng 3000K			
NLBT406	40W/220V	4000	Trắng 6500K	Φ120/ H205	12	205.000
NLBT403		3600	Vàng 3000K			
NLBT506	50W/220V	5000	Trắng 6500K	Φ140/ H242	12	280.000
NLBT503		4500	Vàng 3000K			



BÓNG LED BULB TRỤ E27 - LOTUS SERIES - IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa*
** Độ sáng cao 80lm/W*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NLB206	20W/220V	1600	Trắng 6500K	Φ70/ H123	60	107.000
NLB204		1600	Trung tính 4000K			
NLB203		1520	Vàng 3000K			
NLB306	30W/220V	2400	Trắng 6500K	Φ80/ H141	40	144.000
NLB304		2400	Trung tính 4000K			
NLB303		2280	Vàng 3000K			
NLB406	40W/220V	3200	Trắng 6500K	Φ100/ H168	12	199.000
NLB404		3200	Trung tính 4000K			
NLB403		3050	Vàng 3000K			
NLB506	50W/220V	4000	Trắng 6500K	Φ118/ H194	12	275.000
NLB504		4000	Trung tính 4000K			
NLB503		3800	Vàng 3000K			
NLB606	60W/220V	4800	Trắng 6500K	Φ138/ H222	6	344.000
NLB604		4800	Trung tính 4000K			
NLB603		4560	Vàng 3000K			

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

BÓNG ĐÈN LED BULB TRÒN E27

Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 200° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa trắng sữa*
** Thiết kế dạng tròn nhỏ gọn tiện sử dụng, sử dụng đui đèn E27 phù hợp với các loại đèn thông dụng*

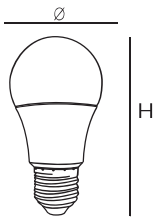


Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NLB036	3W/220V	250	Trắng 6500K	Φ50/ H88	60	38.000
NLB033		235	Vàng 3000K			
NLB056	5W/220V	450	Trắng 6500K	Φ55/ H101	60	44.000
NLB053		425	Vàng 3000K			
NLB076	7W/220V	600	Trắng 6500K	Φ60/ H113	60	48.000
NLB073		570	Vàng 3000K			
NLB096	9W/220V	806	Trắng 6500K	Φ60/ H113	60	57.000
NLB093		765	Vàng 3000K			
NLB116	11W/220V	1055	Trắng 6500K	Φ60/ H116	60	64.000
NLB113		1000	Vàng 3000K			
NLB146	14W/220V	1521	Trắng 6500K	Φ70/ H133	60	86.000
NLB143		1450	Vàng 3000K			

** Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)*

BÓNG LED BULB CÔNG SUẤT NHỎ E27 - IP 20

** Độ sáng cao 100 lm/W cho hiệu quả chiếu sáng tối ưu*





Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NLBA036	3W/220V	300	Trắng 6500K	Φ50/ H85	60	41.000
NLBA033		285	Vàng 3000K			
NLBA056	5W/220V	500	Trắng 6500K	Φ55/ H100	60	46.000
NLBA053		475	Vàng 3000K			
NLBA076	7W/220V	700	Trắng 6500K	Φ60/ H108	60	54.000
NLBA073		665	Vàng 3000K			
NLBA096	9W/220V	900	Trắng 6500K	Φ60/ H118	60	63.000
NLBA093		855	Vàng 3000K			
NLBA126	12W/220V	1200	Trắng 6500K	Φ70/ H138	60	72.000
NLBA123		1140	Vàng 3000K			
NLBA156	15W/220V	1500	Trắng 6500K	Φ80/ H155	60	90.000
NLBA153		1425	Vàng 3000K			
NLBA206	20W/220V	2000	Trắng 6500K	Φ95/ H187	12	128.000
NLBA203		1900	Vàng 3000K			
NLBA306	30W/220V	3000	Trắng 6500K	Φ120/ H232	12	176.000
NLBA303		2850	Vàng 3000K			

BÓNG ĐÈN LED BULB NÔNG NGHIỆP HOA CÚC

Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 120° | Độ bảo vệ: IP 54

** Chất liệu thân đèn nhôm nhựa, chóa nhựa trong, dùng đui đèn E27*
** Sử dụng công nghệ chiếu sáng nhân tạo bằng đèn Led chuyên dụng giúp tiết kiệm điện và điều tiết sinh trưởng của hoa cúc*





Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NLBC093	09W/220V	900	Vàng 3000K	Φ60/ H108	60	66.000

BÓNG ĐÈN LED BULB TRANG TRÍ E27

Tuổi thọ: 10.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: thân đèn nhựa, chóa đèn nhựa*
** Thiết kế dạng tròn nhỏ gọn tiện sử dụng, sử dụng đui đèn E27 phù hợp với các loại đèn thông dụng*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Màu sắc	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NLB02W	1.5W/220V	Trắng	Φ45/ H68	100	22.000
NLB02Y		Vàng			
NLB02O		Cam			
NLB02R		Đỏ			
NLB02B		Xanh dương			
NLB02G		Xanh lục			
NLB02P		Hồng			
NLB02V		Tím			

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN LED TUÝP T8

Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 180° | Độ bảo vệ: IP 20

** Bóng đèn đạt Hiệu suất năng lượng, dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)*



BÓNG ĐÈN LED TUÝP T8 THỦY TINH BỌC NHỰA



** Chất liệu: thân đèn thủy tinh có bọc nhựa PET giúp bóng đèn bền và an toàn hơn*
** Thiết kế dạng bóng tuýp truyền thống tiện sử dụng và thay thế*

Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NT8T0961	9W/220V	900	Trắng 6500K	Dài 0.6m	25	79.000
NT8T0931		860	Vàng 3000K			
NT8T1861	18W/220V	1800	Trắng 6500K	Dài 1.2m	25	111.000
NT8T1831		1750	Vàng 3000K			
NT8T226	22W/220V	2200	Trắng 6500K	Dài 1.2m	25	128.000
NT8T223		2010	Vàng 3000K			

BÓNG ĐÈN LED TUÝP T8 THỦY TINH



** Chất liệu: thân đèn thủy tinh phủ sơn bột trắng*
** Độ sáng cao (115-120lm/W)*
** Thiết kế dạng bóng tuýp truyền thống tiện sử dụng và thay thế*

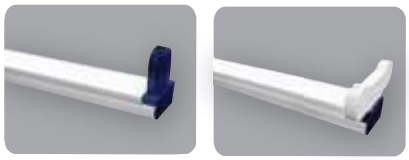
Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NT8T106	10W/220V	1200	Trắng 6500K	Dài 0.6m	25	77.000
NT8T103		1150	Vàng 3000K			
NT8T206	20W/220V	2400	Trắng 6500K	Dài 1.2m	25	104.000
NT8T203		2250	Vàng 3000K			

MÁNG ĐÈN LED TUÝP T8



** Chất liệu: thân đèn kim loại dày 0.3mm, sơn tĩnh điện trắng*
** Đầu đèn nhựa trắng PC, pát đỡ đui đèn nhựa ABS xanh trong*
** Thiết kế thích hợp sử dụng bóng đèn LED tuýp T8 truyền thống dễ lắp đặt và thay thế*

Mã sản phẩm	Điện thế sử dụng	Đầu đèn	Kích thước sản phẩm (mm)	Loại	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NT8F109N	220V	G13	43.5x620x18.5	1 bóng T8 0.6m	25	64.000
NT8F118N	220V	G13	43.5x1230x18.5	1 bóng T8 1.2m	25	83.000
NT8F218N	220V	G13	43.5x1230x18.5	2 bóng T8 1.2m	25	100.000



** Chất liệu: thân đèn kim loại dày 0.3mm, sơn tĩnh điện trắng*
** Đầu đèn nhựa xanh trong ABS (máng đơn), nhựa trắng PC (máng đôi), pát đỡ đui đèn gập (máng đơn) tiện sử dụng*
** Thiết kế thích hợp sử dụng bóng đèn LED tuýp T8 truyền thống dễ lắp đặt và thay thế*

Mã sản phẩm	Điện thế sử dụng	Đầu đèn	Kích thước sản phẩm (mm)	Loại	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NT8F106	220V	G13	35x618x18	1 bóng T8 0.6m	25	44.000
NT8F112	220V	G13	35x1228x18	1 bóng T8 1.2m	25	51.000
NT8F212	220V	G13	40x1228x23	2 bóng T8 1.2m	25	88.000

MÁNG ĐÈN KÍN NƯỚC

Góc chiếu: 180° | Độ bảo vệ: IP 65

** Chất liệu: thân nhựa PC màu xám, chóa nhựa trong*
** Độ chống nước cao IP65 thích hợp sử dụng nơi có độ ẩm cao*
** Nhiệt độ sử dụng thích hợp từ -20 đến 40°C*
** Sử dụng với bóng LED tuýp T8*
** Sản phẩm không kèm bóng*





Máng loại 1 bóng



Máng loại 2 bóng

Mã sản phẩm	Điện thế sử dụng	Kích thước sản phẩm (mm)	Loại	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NWP106	220V	660 x 70 x 75	1 bóng T8 0.6m	18	260.000
NWP112		1270 x 70 x 75	1 bóng T8 1.2m	12	440.000
NWP212		1270 x 110 x 72	2 bóng T8 1.2m	8	590.000

BỘ MÁNG ĐÈN LED T8

Tuổi thọ: 15.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 180° | Độ bảo vệ: IP 20

** Bóng đèn đạt tiêu chuẩn Hiệu suất năng lượng và dán Nhãn năng lượng (Bộ Công Thương) và Chứng nhận Hợp quy sản phẩm đèn LED theo QCVN: 09/2019 (BKHCN)*

Bộ máng đèn LED T8 thủy tinh bọc nhựa

** Chất liệu: thân máng đèn kim loại dày 0.3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET giúp bóng đèn bền và an toàn*
** Độ sáng cao: 95-100Lm/W*
** Thiết kế truyền thống dễ dàng lắp đặt và thay thế*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Loại đơn (1 bóng) (Mã máng + Mã bóng)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NT8F109N6	9W/220V	900	Trắng 6500K	43.5 x 620 x 18.5	NT8F109N + NT8T0961	15 bộ/thùng	143.000
NT8F109N3		860	Vàng 3000K		NT8F109N + NT8T0931		
NT8F118N6	18W/220V	1800	Trắng 6500K	43.5 x 1230 x 18.5	NT8F118N + NT8T1861	15 bộ/thùng	200.000
NT8F118N3		1750	Vàng 3000K		NT8F118N + NT8T1831		

Bộ máng đèn LED T8 thủy tinh

** Chất liệu: thân máng đèn kim loại dày 0.3mm, đầu máng loại gập tiện dụng, bóng đèn thủy tinh phủ sơn bột trắng*
** Độ sáng cao: 115-120Lm/W*
** Thiết kế truyền thống dễ dàng lắp đặt và thay thế*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Loại đơn (1 bóng) (Mã máng + Mã bóng)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NT8F1106	10W/220V	1200	Trắng 6500K	35 x 618 x 18	NT8F106 + NT8T106	15	121.000
NT8F1103		1150	Vàng 3000K		NT8F106 + NT8T103		
NT8F1206	20W/220V	2400	Trắng 6500K	35 x 1228 x 18	NT8F112 + NT8T206	15	158.000
NT8F1203		2250	Vàng 3000K		NT8F112 + NT8T203		

ĐÈN LED BÁN NGUYỆT

Đèn LED bán nguyệt - Tuổi thọ 30,000 giờ

Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 160° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC*
** Ứng dụng nhiều trong chiếu sáng gia đình, phòng khách, trường học, nhà xưởng, bệnh viện, ngoài ra với thiết kế sang trọng, hiện đại đèn cũng được ưa chuộng trong trang trí như chiếu sáng showroom, khách sạn,văn phòng làm việc,...*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NSH186	18W/220V	1600	Trắng 6500K	600 x 75 x 27	10	249.000
NSH184			Trung tính 4000K			
NSH183			Vàng 3000K			
NSH366	36W/220V	3000	Trắng 6500K	1200 x 75 x 27		425.000
NSH364			Trung tính 4000K			
NSH363			Vàng 3000K			

Đèn LED bán nguyệt - Tuổi thọ 25,000 giờ

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 160° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: Khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, chóa nhựa trắng PC*
** Ứng dụng nhiều trong chiếu sáng gia đình, phòng khách, trường học, nhà xưởng, bệnh viện, ngoài ra với thiết kế sang trọng, hiện đại đèn cũng được ưa chuộng trong trang trí như chiếu sáng showroom, khách sạn,văn phòng làm việc,...*
** Sản xuất tại Việt Nam*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NSHV186	18W/220V	1800	Trắng 6500K	600 x 75 x 30	10	199.000
NSHV184			Trung tính 4000K			
NSHV183			Vàng 3000K			
NSHV366	36W/220V	3600	Trắng 6500K	1200 x 75 x 30		320.000
NSHV364			Trung tính 4000K			
NSHV363			Vàng 3000K			

ĐÈN PHA LED - HIGH SERIES

Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 110° | Độ bảo vệ: IP IK 66 08

** Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK08*
** Thiết kế mặt kính thủy tinh truyền thống, kích thước lớn tản nhiệt tốt, tuổi thọ cao , phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời không gian rộng cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn..*



NEW



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm Dài x Rộng x Cao (mm)	Trọng lượng (kg)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NLFH0106	10W/220V	850	Trắng 6500K	130 x 110 x 41	0.38	20	300.000
NLFH0103		800	Vàng 3000K				
NLFH0206	20W/220V	1700	Trắng 6500K	181 x 158 x 50	0.67	20	415.000
NLFH0203		1600	Vàng 3000K				
NLFH0306	30W/220V	2550	Trắng 6500K	196 x 172 x 52	0.79	20	495.000
NLFH0303		2400	Vàng 3000K				
NLFH0506	50W/220V	4250	Trắng 6500K	240 x 210 x 60	1.13	10	720.000
NLFH0503		4000	Vàng 3000K				
NLFH0706	70W/220V	5950	Trắng 6500K	255 x 285 x 60	1.74	5	1.245.000
NLFH1006	100W/220V	8500	Trắng 6500K	310 x 345 x 80	3.5	1	2.100.000
NLFH1506	150W/220V	12750	Trắng 6500K	350 x 380 x 97	5	1	2.730.000
NLFH2006	200W/220V	17000	Trắng 6500K	430 x 480 x 105	9.8	1	4.350.000

ĐÈN PHA LED - VENUS SERIES

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 110° | Độ bảo vệ: IP IK 66 06



** Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06*
** Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn ....*

NEW



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm Dài x Rộng x Cao (mm)	Trọng lượng (kg)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NLFV0106	10W/220V	1000	Trắng 6500K	94 x 117 x 35	0.304	30	250.000
NLFV0104		1000	Trung tính 4000K				
NLFV0103		950	Vàng 3000K				
NLFV0206	20W/220V	2000	Trắng 6500K	94 x 117 x 35	0.304	30	340.000
NLFV0204		2000	Trung tính 4000K				
NLFV0203		1900	Vàng 3000K				
NLFV0306	30W/220V	3000	Trắng 6500K	107 x 141 x38	0.423	30	425.000
NLFV0304		3000	Trung tính 4000K				
NLFV0303		2850	Vàng 3000K				
NLFV0506	50W/220V	5000	Trắng 6500K	135 x 175 x 42	0.664	20	655.000
NLFV0504		5000	Trung tính 4000K				
NLFV0503		4750	Vàng 3000K				
NLFV1006	100W/220V	12000	Trắng 6500K	195 x 255 x 40	1.467	8	1.600.000
NLFV1003		11400	Vàng 3000K				
NLFV1506	150W/220V	18000	Trắng 6500K	240 x 300 x 42	2.259	6	2.050.000
NLFV1503		17100	Vàng 3000K				
NLFV2006	200W/220V	24000	Trắng 6500K	285 x 345 x 46	3.241	4	3.250.000
NLFV2003		22800	Vàng 3000K				

ĐÈN PHA LED - MINI SERIES

Tuổi thọ: 25.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 110° | Độ bảo vệ: IP IK 66 06

** Chất liệu thân đèn nhôm đúc nguyên khối, mặt kính cường lực IK06*
** Đèn có kích thước gọn nhẹ, độ sáng cao, phù hợp chiếu sáng bảng hiệu, các khu vực ngoài trời cho các tòa nhà, đường hầm, sân vận động, sân vườn..*

NEW





Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm Dài x Rộng x Cao (mm)	Trọng lượng (kg)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NLFM0106	10W/220V	700	Trắng 6500K	101 x 81 x 22	0.135	20	180.000
NLFM0103		700	Vàng 3000K				
NLFM0206	20W/220V	1400	Trắng 6500K	125 x 101 x 24	0.2	20	265.000
NLFM0203		1400	Vàng 3000K				
NLFM0306	30W/220V	2100	Trắng 6500K	143 x 115 x 28	0.29	20	365.000
NLFM0303		2100	Vàng 3000K				
NLFM0506	50W/220V	4500	Trắng 6500K	163 x 133 x 29	0.43	20	585.000
NLFM0503		4250	Vàng 3000K				
NLFM1006	100W/220V	9000	Trắng 6500K	231 x 182 x 33	0.84	10	1.150.000
NLFM1003		8500	Vàng 3000K				
NLFM1506	150W/220V	13500	Trắng 6500K	270 x 221 x 36	1.26	10	1.490.000
NLFM1503		12750	Vàng 3000K				
NLFM2006	200W/220V	18000	Trắng 6500K	320 x 260 x 36	1.72	10	2.330.000
NLFM2003		17000	Vàng 3000K				

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN PHA LED

Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 110° | Độ bảo vệ: IP 65



** Chất liệu: thân đèn kim loại, chóa đèn nhựa PC chịu lực cao*
** Được lựa chọn là thiết bị chiếu sáng hắt tường ngoài trời cho các tòa nhà, biệt thự, đường hầm, sân vận động, chiếu sáng sân vườn, đèn pha biển quảng cáo... tạo màu ánh sáng tốt và tạo điểm nhấn cho các công trình công cộng.*



Đèn pha 10W - 50W



Đèn pha 100W

Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm Dài x Rộng x Cao (mm)	Trọng lượng	Tuổi thọ	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NLF1106	10W/220V	800	Trắng 6000K	117 x 27 x138	0.29 kg	25.000 giờ	12	209.000
NLF1104		800	Trung tính 4000K					
NLF1103		760	Vàng 3000K					
NLF1206	20W/220V	1600	Trắng 6000K	134 x 27 x159	0.37kg	25.000 giờ	12	285.000
NLF1204		1600	Trung tính 4000K					
NLF1203		1520	Vàng 3000K					
NLF1306	30W/220V	2400	Trắng 6000K	167 x 36 x 220	0.65 kg	25.000 giờ	12	418.000
NLF1304		2400	Trung tính 4000K					
NLF1303		2280	Vàng 3000K					
NLF1506	50W/220V	4000	Trắng 6000K	222 x 38 x 301	1.1 kg	25.000 giờ	6	637.000
NLF1504		4000	Trung tính 4000K					
NLF1503		3800	Vàng 3000K					
NLF1006	100W/220V	8500	Trắng 6000K	220 x 68 x 282	1.65 kg	30.000 giờ	6	1.416.000
NLF1004		8500	Trung tính 4000K					
NLF1003		8057	Vàng 3000K					

ĐÈN PHA LED SOLAR

Năng lượng mặt trời | Remote điều khiển | Độ bảo vệ đèn: IP IK 67 08 | Tuổi thọ: 30.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI >Ra80

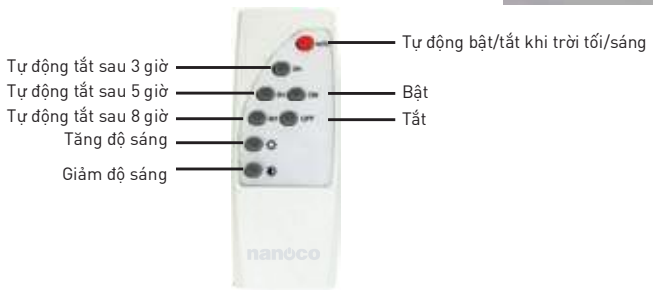
*** Nguyên lý hoạt động:**
- Sử dụng tấm năng lượng mặt trời solar để tạo ra điện năng
- Điện năng tạo ra từ tấm solar được sạc cho pin gắn tích hợp bên trong đèn pha LED
- Điện năng tích trữ bên trong pin cung cấp cho đèn nên hoạt động của đèn ổn định trong thời gian pin dự trữ còn đủ dù thời tiết không đủ nắng

** Chất liệu đèn: thân kim loại đúc, nắp chụp thủy tinh*
** Chất liệu solar: Polycrystal*
** Thời gian chiếu sáng khi đầy pin: 12 giờ*
** Thời gian sạc: 8-10 tiếng*





Các chức năng điều khiển bằng remote



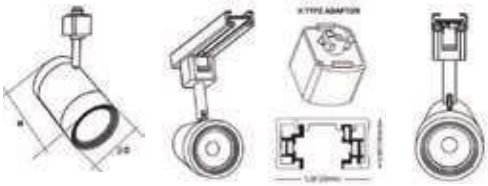
Thông số đèn pha LED								Thông số tấm Solar				Giá bán/ bộ
Mã sản phẩm	Công suất LED	Loại chip LED	Màu ánh sáng	Quang thông (lumen)	Kích thước đèn Dài x Rộng x Cao (mm)	Công suất pin dự trữ	Đóng gói (cái/thùng)	Mã tấm solar	Công suất tấm solar	Kích thước solar Dài x Rộng x Cao (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	(đèn pha + tấm solar)
NLFS040610L	40W	Epistar	Trắng 6500K	600	213 x 70 x 190	3.2V 10Ah	10	NLFS040610S	6V10WP	230 x 350 x 17	10	1.200.000
NLFS060615L	60W			960	237 x 77 x 211	3.2V 15Ah	10	NLFS060615S	6V15WP	350 x 350 x 17	10	1.500.000
NLFS100625L	100W			1100	285 x 91 x 249	3.2V 20Ah	5	NLFS100625S	6V25WP	530 x 350 x 17	5	1.990.000
NLFS200635L	200W			1700	351 x 91 x 285	3.2V 30Ah	5	NLFS200635S	6V35WP	680 x 350 x 17	5	2.400.000
NLFS300650S	300W			3000	435 x 95 x 370	3.2V 40Ah	4	NLFS200635S	6V50WP	670 x 535 x 30	4	4.250.000

ĐÈN LED TRACK LIGHT

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

Tuổi thọ: 20.000 Giờ | Độ hoàn màu: CRI Ra80 | Góc chiếu: 38° | Độ bảo vệ: IP 20

** Chất liệu: Thân đèn nhôm bọc nhựa, chóa đèn nhựa PC*
** Thích hợp sử dụng chiếu điểm, trang trí tạo điểm nhấn cho các sản phẩm nghệ thuật hay thời trang trong các chuỗi cửa hàng, showroom, bàn ăn ...*
** Có thể điều chỉnh đèn xoay 330° theo phương ngang, 90° theo phương thẳng đứng*
** Dùng kèm với phụ kiện đèn track light loại H*





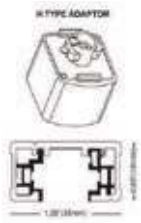




Mã sản phẩm	Màu thân đèn	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NTR076W	Trắng	7W/220V	500	Trắng 6500K	Φ60/ H85	20	399.000
NTR074W			500	Trung tính 4000K			
NTR073W			475	Vàng 3000K			
NTR146W		14W/220V	1200	Trắng 6500K	Φ85/ H134	20	599.000
NTR144W			1200	Trung tính 4000K			
NTR143W			1140	Vàng 3000K			
NTR076B	Đen	7W/220V	500	Trắng 6500K	Φ60/ H85	20	399.000
NTR074B			500	Trung tính 4000K			
NTR073B			475	Vàng 3000K			
NTR146B		14W/220V	1200	Trắng 6500K	Φ85/ H134	20	599.000
NTR144B			1200	Trung tính 4000K			
NTR143B			1140	Vàng 3000K			

Phụ kiện dùng cho đèn LED Track Light Nanoco





NTR-HR1W - Thanh ray loại H 1m màu trắng
NTR-HR1B - Thanh ray loại H 1m màu đen
Chưa gồm đầu nối dây nguồn - Kích thước: 35x18mm
Loại T3 (L+N+PE) 75-270V/50Hz Max20A IP20
Đóng gói: 12 cái/thùng
295.000



NTR-CW - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu trắng
NTR-CB - Đầu nối dây nguồn cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng
80.000



NTR-MCW - Khớp nối giữa thanh ray loại H màu trắng
NTR-MCB - Khớp nối giữa thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 200 cái/thùng
57.000



NTR-LCW - Khớp nối chữ L cho thanh ray loại H màu trắng
NTR-LCB - Khớp nối chữ L cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng
119.000



NTR-TCW - Khớp nối chữ T cho thanh ray loại H màu trắng
NTR-TCB - Khớp nối chữ T cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 100 cái/thùng
156.000



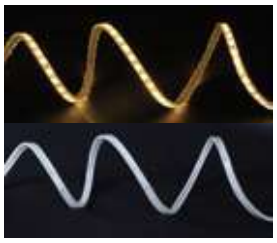
NTR-4CW - Khớp nối chữ thập cho thanh ray loại H màu trắng
NTR-4CB - Khớp nối chữ thập cho thanh ray loại H màu đen
Đóng gói: 60 cái/thùng
202.000

Cảnh báo: Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây
(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 60 CHIP LED

30.000 Giờ | IP 65 | Ra 70 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Kèm 1 bộ phụ kiện

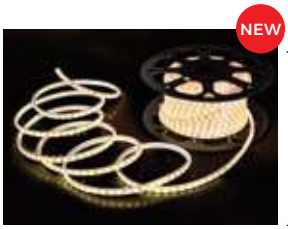


Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lm/m)	Màu ánh sáng	Số lượng chip	Kích thước sản phẩm (mm)	Trọng lượng (kg)	Đoạn cắt (m)	Đóng gói (cuộn/thùng)	Giá bán/cuộn
NST0602	4.5W/230V	180	Vàng 2700K	60	10 x 7.3	5	1	1	2.574.000
NST0604			Trung tính 4000K						
NST0606			Trắng 6500K						
NST060R			Đỏ						2.827.000
NST060G			Xanh lục						
NST060B			Xanh dương						

ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 72 CHIP LED

30.000 Giờ | IP 65 | Ra 80 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Kèm 1 bộ phụ kiện



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lm/m)	Màu ánh sáng	Số lượng chip	Kích thước sản phẩm (mm)	Trọng lượng (kg)	Đoạn cắt (m)	Đóng gói (cuộn/thùng)	Giá bán/cuộn
NST0722	7W/230V	300	Vàng 2700K	72	10 x 7	5.5	1	1	2.510.000
NST0724			Trung tính 4000K						
NST0726			Trắng 6500K						
NST072R			Đỏ						2.710.000
NST072G			Xanh lục						
NST072B			Xanh dương						

Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 60 và 72 chip LED





NST60-PC
Driver nguồn - IP44(Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói: 1 bộ/bịch,
50 bộ/thùng
78.000



NST60-MC
Khớp nối giữa - IP44
Đóng gói: 10 cái/bịch
14.000



~~NST60-P~~
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói: 20 cái/bịch
2.200



NST60-C
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 cái/bịch
2.200

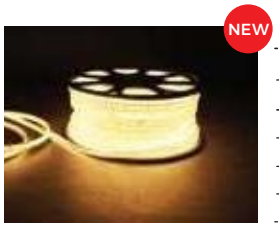


~~NST60-E~~
Nút bít - IP44
Đóng gói: 50 cái/bịch
2.200

ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - 1 dãy LED

30.000 Giờ | IP 65 | Ra 80 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Kèm 1 bộ phụ kiện



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lm/m)	Màu ánh sáng	Số lượng chip	Kích thước sản phẩm (mm)	Trọng lượng (kg)	Đoạn cắt (m)	Đóng gói (cuộn/thùng)	Giá bán/cuộn
NST12072	7W/230V	600	Vàng 2700K	120	14 x 7	7.5	1	1	3.760.000
NST12074			Trung tính 4000K						
NST12076			Trắng 6500K						
NST1207R			Đỏ						4.040.000
NST1207G			Xanh lục						
NST1207B			Xanh dương						







Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - 1 dãy LED



NST1207-PC
Driver nguồn - IP44(Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói: 1 bộ/bịch,
50 bộ/thùng
95.000



NST1207-MC
Khớp nối giữa - IP44
Đóng gói: 10 cái/bịch
14.000



~~NST1207-P~~
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói: 20 cái/bịch
2.200



NST1207-C
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 cái/bịch
2.200



~~NST1207-E~~
Nút bít - IP44
Đóng gói: 50 cái/bịch
2.200

*Cảnh báo: Không bật dải LED sáng quá 5 phút khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây
(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - 2 DÃY LED

30.000 Giờ | IP 65 | Ra 70 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Kèm 1 bộ phụ kiện



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lm/m)	Màu ánh sáng	Số lượng chip	Kích thước sản phẩm (mm)	Trọng lượng (kg)	Đoạn cắt (m)	Đóng gói (cuộn/thùng)	Giá bán/cuộn
NST1202	8W /230V	600	Vàng 2700K	120	18 x 8	9	1	1	4.136.000
NST1204			Trung tính 4000K						
NST1206			Trắng 6500K						
NST120R	9W /230V		Đỏ						4.444.000
NST120G			Xanh lục						
NST120B			Xanh dương						



Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - 2 dãy LED





NST-PC
Driver nguồn - IP44(Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói: 1 bộ/bịch,
50 bộ/thùng
95.000



NST-MC
Khớp nối giữa - IP44
Đóng gói: 10 cái/bịch
14.000



NST-P
Chân cắm nối nguồn
Đóng gói: 20 cái/bịch
2.200



NST-C
Nẹp gắn tường
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 cái/bịch
2.200



NST-E
Nút bít - IP44
Đóng gói: 50 cái/bịch
2.200

ĐÈN LED DÂY NGOÀI TRỜI 120 CHIP LED - NEON

30.000 Giờ | IP 65 | Ra 80 | m 50

- Chất liệu: PVC Anti-UV
- Kèm 1 bộ phụ kiện



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lm/m)	Màu ánh sáng	Số lượng chip	Kích thước sản phẩm (mm)	Trọng lượng (kg)	Đoạn cắt (m)	Đóng gói (cuộn/thùng)	Giá bán/cuộn
NSTN1202	8W/230V	300	Vàng 2700K	120	15 x 14	13.5	1	1	7.350.000
NSTN1204			Trung tính 4000K						
NSTN1206			Trắng 6500K						









Phụ kiện dùng cho LED dây ngoài trời 120 chip LED - NEON



NSTN120-PC
Driver nguồn - IP44 (Max 50m/nguồn)
(Kèm 1 chân cắm và 1 nút bít)
Đóng gói :1 bộ/bịch, 50 bộ/thùng
120.000



NSTN120-MC
Khớp nối giữa - IP44
Đóng gói: 10 cái/bịch
27.000



NSTN120-C
Nẹp gắn tường nhựa
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 cái/bịch
7.000



NSTN120-CA
Nẹp gắn tường nhôm
(Kèm 2 ốc vít)
Đóng gói: 20 cái/bịch
14.000



NSTN120-E
Nút bít - IP44
Đóng gói: 50 cái/bịch
4.000

ĐÈN LED DÂY TRONG NHÀ - IP20

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

30.000 Giờ | IP 20 | Ra 70 | m 5

* Chất liệu: nhựa dẻo FPCB uốn cong dễ dàng
* Thích hợp sử dụng trang trí nội thất với thiết kế phức tạp như hắt trần, trang trí tủ, hộp đèn, bảng hiệu...
* LED dây không được phủ silicon chống nước, vì vậy cần sử dụng ở môi trường khô thoáng tránh ẩm ướt để đảm bảo tuổi thọ đèn







**Cảnh báo: Không bật dải LED sáng quá 30 giây khi còn quấn trong cuộn để tránh gây nhiệt độ cao ảnh hưởng đến độ bền của LED dây*



Mã sản phẩm	Số LED/M	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đoạn cắt	Đóng gói (cuộn/thùng)	Giá bán/cái
NSTID0602	60 LED/M	4.5W/M DC24V	400Lm/M	Vàng 2700K	8 x 1.3 Cuộn 5M	6 chip LED	40	177.000
NSTID0604				Trung tính 4000K				
NSTID0606				Trắng 6000K				



Mã sản phẩm	Số LED/M	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đoạn cắt	Đóng gói (cuộn/thùng)	Giá bán/cái
NSTID1202	120 LED/M	9W/M DC24V	800Lm/M	Vàng 2700K	8 x 1.3 Cuộn 5M	6 chip LED	40	245.000
NSTID1204				Trung tính 4000K				
NSTID1206				Trắng 6000K				



Mã sản phẩm	Số LED/M	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm (mm)	Đoạn cắt	Đóng gói (cuộn/thùng)	Giá bán/cái
NSTID1682	168 LED/M	12W/M DC24V	1200Lm/M	Vàng 2700K	10 x 1.3 Cuộn 5M	7 chip LED	40	408 .000
NSTID1684				Trung tính 4000K				
NSTID1686				Trắng 6000K				

Bộ nguồn dùng cho LED dây trong nhà

Bộ nguồn trực tiếp



NST-AD30
Công suất: 30W
Điện thế input: AC100 - 240V
Điện thế output: DC24V
Chiều dài dây: 1.1m, kèm 1 chui cái 15cm
Đóng gói 40 cái/ thùng

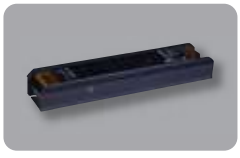
188.000



NST-AD60
Công suất: 60W
Điện thế input: AC100 - 240V
Điện thế output: DC24V
Chiều dài dây: 1.1m, kèm 1 chui cái 15cm
Đóng gói 20 cái/ thùng

284.000

Bộ nguồn tổ ong



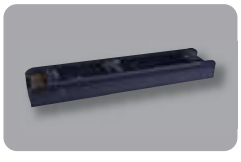
NST-PS60-24
Công suất: 60W
Kích thước : 172x34x23mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 25 cái/ thùng

193.000



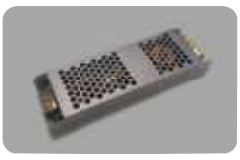
NST-PS150-24
Công suất: 150W
Kích thước : 195x49x29mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 25 cái/ thùng

350.000



NST-PS250-24
Công suất: 250W
Kích thước : 258x48x29mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Đóng gói 25 cái/ thùng

489.000



NST-PS360-24-2
Công suất: 360W
Kích thước : 245x63x31mm
Điện thế Input: AC200-240V; Output DC24V
Giảm tiếng ồn
Đóng gói 25 cái/ thùng

788.000

Nẹp nhôm dùng cho LED dây trong nhà

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn




NST-AB1714

Kích thước: 2000x17x14.3mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng


Lắp nổi

199.000




NST-AB1013

Kích thước: 2000x10x13mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 8mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 70 cái/thùng

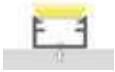

Lắp nổi

186.000




NST-AB1414

Kích thước: 2000x14.2x14.2mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12.5mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng


Lắp nổi

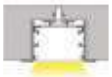
186.000






NST-AB2507

Kích thước: 2000x25x7mm
Kích thước lắp âm: 20x8mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng


Lắp âm

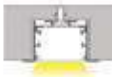
206.000






NST-AB2414

Kích thước: 2000x24.5x14.2mm
Kích thước lắp âm: 20x15mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 12mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 25 cái/thùng


Lắp âm

208.000




NST-AB1515

Kích thước: 2000x15.7x15.7mm
Dùng với LED dây có chiều rộng 10mm
Kèm 4 nút bít, 4 nẹp gắn tường, 4 ốc vít
Đóng gói: 50 cái/thùng


Lắp góc

156.000



Phụ kiện khớp nối dùng cho LED trong nhà



NSTID-CW08
Khớp nối dây nguồn (15cm) dùng cho đèn LED dây dán 60LED/M và 120LED/M — 6.100

NSTID-CW10
Khớp nối dây nguồn (15cm), dùng cho đèn LED dây dán 168LED/M — 6.800



NSTID-MC08
Khớp nối giữa dùng cho đèn LED dây dán 60LED/M và 120LED/M — 2.700

NSTID-MC10
Khớp nối giữa dùng cho đèn LED dây dán 168LED/M — 4.100

ĐÈN BÀN

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

* Chất liệu: Nhựa ABS
* Cần đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu

Tặng kèm 1 bóng LED bulb 5W NLB506 sử dụng chui đèn E27



Mã sản phẩm	Màu sản phẩm	Kích thước sản phẩm (mm)	Trọng lượng (kg)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/ cái
NDKC01P	Hồng	L125 x W145 x H410	0.636	6	228.000
NDKC01BE	Xanh dương				



Mã sản phẩm	Màu sản phẩm	Kích thước sản phẩm (mm)	Trọng lượng (kg)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/ cái
NDKC02W	Màu trắng	L125 x W142 x H378	0.687	6	211.000
NDKC02B	Màu đen				

ĐÈN BÀN LED



* Chất liệu: Nhựa ABS
* Cần đèn linh hoạt dễ dàng điều chỉnh chiều cao và góc chiếu
* Độ rọi trên bàn 1300lux đảm bảo độ sáng học tập và làm việc
* Ánh sáng không nhấp nháy, đảm bảo thị lực
* Điều chỉnh cường độ sáng vô cấp bằng phím cảm ứng một chạm
* Tính năng hẹn giờ 30 phút
* Tích hợp khay đựng bút và giá đỡ điện thoại tiện dụng
* Kèm dây cáp USB

Tuổi thọ: 25.000 Giờ
Độ hoàn màu: CRI Ra80

NDK10WC - Đèn bàn LED
- Công suất/ Điện thế sử dụng: 10W/Cốc sạc DC 5V 2A
- Quang thông: 350lm
- Tùy chỉnh nhiệt độ màu 3500K - 4000K - 4500K
- Trọng lượng: 0.709kg
- Kích thước: 150 x 150 x 550mm
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

492.000

ĐÈN ĐỘI ĐẦU

IP 44



NHL0361B



NHL0362B

Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Màu ánh sáng	Kích thước sản phẩm Dài x Rộng x Cao (mm)	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NHL0361B	3.5W/ Cốc sạc DC 5V 2A	170	Trắng 7000K - 10000K	84 x 30 x 68	30	114.000
NHL0362B		225	Trắng 7000K - 10000K, điều chỉnh độ sáng	84 x 30 x 45		

* Chất liệu: Nhựa ABS
* Pin Lithium 1200mAh
* Thời gian sạc 8h
* Thời gian hoạt động 4h





ĐÈN BẮT MUỖI



NML06B



NML18B

Tuổi thọ: 5.000 Giờ

* Chất liệu: Nhựa ABS
* Thu hút muỗi bằng bước sóng ánh sáng 365nm từ nhiều hướng 360 độ
* Chiều dài dây 1,2m
* Tặng kèm 1 cây cọ vệ sinh

* Tiêu diệt nhanh muỗi và các loại côn trùng nhờ lưới điện mạnh mẽ
* Khay đựng xác côn trùng dễ dàng tháo lắp, vệ sinh
* Nên đặt đèn ở nơi tối, độ cao từ 1m đến 2m, xuất hiện nhiều muỗi để đạt hiệu suất cao nhất

Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Quang thông (lumen)	Diện tích sử dụng (m^2)	Kích thước sản phẩm (mm)	Trọng lượng	Đóng gói (cái/thùng)	Giá bán/cái
NML06B	06W/220V	800-1000V	16	138 x 292	0.6 kg	6	380.000
NML18B	18W/220V	3500-4000V	65	218 x 380	0.9 kg	6	820.000

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN LED EXIT - Đèn thoát hiểm LED





NEX2108C - Đèn thoát hiểm LED *(Đèn chưa kèm hình chỉ hướng)*

IP 40

- Công suất: 5.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz, 0.07A
- Kích thước: 290mm x 182mm x 40mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Pin: Lithium 3.2V/1.5Ah
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Độ rọi: 500 cd/m² - Nguồn sáng: SMD LED WHITE - 6500K
- Khoảng cách nhìn thấy: 24m
- Cấp độ bảo vệ: IP40
- Chất liệu: Nhựa PC
- Đóng gói: 12 cái/ thùng
- Không bao gồm hình chỉ hướng

583.000

Phụ kiện dùng kèm đèn LED thoát hiểm

Hình chỉ hướng

	**NEXF-L** (1 mặt trái)	18.000		**NEXF-TL** (1 mặt toilet trái)	18.000
	**NEXF-R** (1 mặt phải)	18.000		**NEXF-TR** (1 mặt toilet phải)	18.000
	**NEXF-D** (1 mặt xuống)	18.000		**NEXF-TD** (1 mặt toilet xuống)	18.000
	**NEXF-U** (1 mặt lên)	18.000		**NEXF-TU** (1 mặt toilet lên)	18.000
	**NEXF-LR** (1 mặt trái & phải)	18.000		**NEXF-E** (Đèn báo Exit)	18.000

Bộ phụ kiện gắn tường



NEXA-W
Gồm 2 bộ pát gắn tường

13.000

Bộ phụ kiện gắn treo trần



NEXA-C
Gồm 2 bộ dây treo trần

50.000

ĐÈN LED EMERGENCY - Đèn chiếu sáng khẩn cấp LED

NEM2135 - Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp

IP 20

- Công suất: 3.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Công suất dự trữ: 2.5W
- Kích thước: 280mm x 280mm x 78mm - Trọng lượng: 1kg
- Pin: Lithium 3.7V/2.2A
- Thời gian sạc: 24 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: 180lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa PC trong, thân đèn nhựa ABS
- Đóng gói: 6 cái/ thùng

588.000





ĐÈN LED DOWNLIGHT EMERGENCY - Đèn LED Downlight chiếu sáng khẩn cấp

NDLE036 - Đèn LED Dowlight chiếu sáng khẩn cấp

IP 20

- Công suất: 3.5W/AC220-240V/50Hz~60Hz
- Công suất dự trữ: 2W
- Kích thước: Ø140 x 23mm/ Khoét trần: Ø65-70mm
- Trọng lượng: 220g
- Pin: Lithium 3.2V/1.5A
- Thời gian sạc: 16 giờ
- Thời gian chiếu sáng khẩn cấp: 3 giờ
- Quang thông: 180lm - Nguồn sáng: SMD LED 32PCS - 6500K
- Cấp độ bảo vệ điện: Class II
- Chất liệu: Chóa đèn nhựa, thân đèn nhôm
- Đóng gói: 48 cái/ thùng

501.000





ĐÈN LED HIGHBAY - Đèn nhà xưởng LED







Điện thế sử dụng: 100-240V/ 50-60Hz
Ánh sáng trắng 5700K
Nhiệt độ hoạt động: -35-50°C
Chất liệu: Nhôm đúc, chóa thủy tinh
Đóng gói: 1 cái/thùng

IP 65

Kích thước: Ø330mm/H: 125mm

NHB0906 - 10800lm - Công suất 90W — 3.900.000
NHB1206 - 14400lm - Công suất 120W — 4.320.000
NHB1506 - 18000lm - Công suất 150W — 4.700.000

Kích thước: Ø400mm/H: 141mm

NHB1806 - 21600lm - Công suất 180W — 5.850.000
NHB2106 - 25200lm - Công suất 210W — 6.200.000
NHB2406 - 28800lm - Công suất 240W — 6.600.000

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN TRẦN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54



NCL1331/ NCL1333 - Ánh sáng vàng 3000K
NCL1331-6/ NCL1333-6 - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất 14W/AC200-240V
- Kích thước: Ø280mm/H63mm - Trọng lượng: 1.8kg
- Quang thông: 1055lm - CRI: Ra84
- PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám, nắp chụp nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 116°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

1.848.000



IP 54



Đèn Downlight trụ LED

NSDL7205W - Màu trắng
NSDL7205B - Màu xám đậm



- Sử dụng bóng E27 (H_{max}<116mm)/AC110-240V
- Kích thước: Ø108mm/H155mm
- Trọng lượng 0.8kg
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Không bao gồm bóng

770.000



IP 54



Đèn downlight trụ LED

NSDL2236-73 - Ánh sáng vàng 3000K
NSDL2236-76 - Ánh sáng trắng 6000K



- Công suất 7W/AC200-240V
- Kích thước: Ø90mm/H95mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Quang thông: 581lm - CRI: Ra82
- PF: 0.53
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 17°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

1.331.000

IP 54



Đèn downlight trụ LED

NSDL2236-203 - Ánh sáng vàng 3000K
NSDL2236-206 - Ánh sáng trắng 6000K



- Công suất 20W/AC200-240V
- Kích thước: Ø95mm/H105mm - Trọng lượng: 1.0kg
- Quang thông: 1616lm - CRI: Ra83
- PF: 0.53
- Chất liệu: Nhôm đúc, màu trắng chụp đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 34°

Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

1.738.000

Tuổi thọ	Độ hoàn màu	Góc chiếu	Độ bảo vệ	Hệ số công suất
35.000 Giờ	CRI Ra90	40°	IP 54	PF 0.9

** Chất liệu: Nhôm*
** Sử dụng Triac Dimmer*
** Thời gian đặt hàng dự kiến 2 tháng*



Mã sản phẩm	Công suất/ Điện thế sử dụng	Màu ánh sáng	Màu thân đèn/Chóa phản quang	Quang thông (lumen)	Kích thước sản phẩm (mm)	Đóng gói	Giá bán/cái
NSDL12W309040W54	12W/ 220V	Vàng 3000K	Trắng/Trắng	960	Φ75*H100	50 cái/thùng	980.000
NSDL12W409040W54		Trung tính 4000K	Trắng/Trắng	960			980.000
NSDL12W309040B54		Vàng 3000K	Đen/Đen	960			980.000
NSDL12W409040B54		Trung tính 4000K	Đen/Đen	960			980.000

ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 65



NBL1291A - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 20W/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L500xW60xH60mm - Trọng lượng: 3.1kg
- Quang thông: 1818lm - CRI: Ra84
- PF: 0.92
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 107°

NBL1291 - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 36W (56x0.64W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L500xW60xH60mm - Trọng lượng: 3.1kg
- Quang thông: 2156lm - CRI: Ra84
- PF: 0.99
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 107°

2.489.000

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

NBL2891 - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K
NBL2891-6 - Màu xám bạc, ánh sáng trắng 6500K
NBL2891B - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 7W/AC200-240V
- Kích thước: L82xW58xH82mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Quang thông: 218lm - CRI: Ra85
- PF: 0.9
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 96°



Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

903.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

NBL2541 - Màu xám nhạt, ánh sáng vàng 3000K
NBL2541-6 - Màu xám nhạt, ánh sáng trắng 6500K
NBL2541B - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L108xW111xH115mm - Trọng lượng: 1.7kg
- Quang thông: 841lm - CRI: Ra83
- PF: 0.90
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 21°



Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

1.806.000







Đèn gắn tường ngoài trời LED

IP 54

NBL2553 - Màu trắng, ánh sáng vàng 3000K
NBL2553-6 - Màu trắng, ánh sáng trắng 6500K
NBL2553S - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 9W/AC200-240V
- Kích thước: L109xW63xH173mm - Trọng lượng: 0.6kg
- Quang thông: 160lm - CRI: Ra80
- PF: 0.93
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 15°/75°



Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

1.208.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

NBL2621 - Màu xám bạc, ánh sáng vàng 3000K
NBL2621-6 - Màu xám bạc, ánh sáng trắng 6500K
NBL2621B - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L62xW82xH145mm - Trọng lượng: 0.84kg
- Quang thông: 1116lm - CRI: Ra82
- PF: 0.93 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 73°



Ánh sáng trắng 6500K | Ánh sáng vàng 3000K

1.659.000



IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

NBL2851 - Ánh sáng vàng 3000K
NBL2851-6 - Ánh sáng trắng 6000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L75xW100xH160mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 995lm - CRI: Ra82
- PF: 0.92
- Chất liệu: Nhôm chống oxy hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 37°



Ánh sáng trắng 6000K | Ánh sáng vàng 3000K

1.880.000

IP 54



Đèn gắn tường ngoài trời LED

NBL2233 - Ánh sáng vàng 3000K

- Công suất: 14W (2x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L135xW96xH135mm - Trọng lượng: 1.5kg
- Quang thông: 1153lm - CRI: Ra81
- PF: 0.91
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 18°



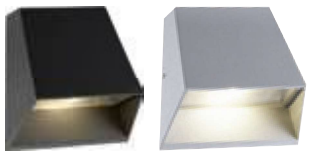
Ánh sáng vàng 3000K

1.764.000

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54





Đèn gắn tường ngoài trời LED

NBL2691 - Màu xám đậm, ánh sáng vàng 3000K
NBL2691S - Màu xám nhạt, ánh sáng vàng 3000K

- Công suất 7W/AC220-240V
- Kích thước: L125xW63xH125mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Quang thông: 389lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 108°

Ánh sáng vàng 3000K

1.103.000



IP 54



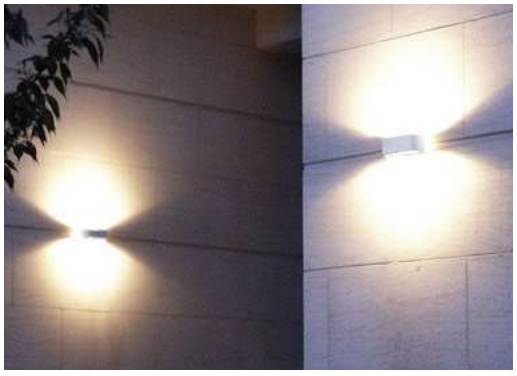


NBL2721 - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất 7W/AC200-240V
- Kích thước: L220xW130xH55mm - Trọng lượng: 0.8kg
- Quang thông: 448lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 126°

Ánh sáng vàng 3000K

1.659.000



IP 54



NBL2622 - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L62xW82xH95mm - Trọng lượng: 0.64kg
- Quang thông: 577lm - CRI: Ra82
- PF: 0.88 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 72°

Ánh sáng vàng 3000K

1.134.000



IP 65





NBL1791 - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất: 7W /AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L222xW165xH282mm - Trọng lượng: 1.6kg
- Quang thông: 555lm - CRI: Ra85
- PF: 0.5
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 105°

Ánh sáng vàng 3000K

1.806.000



(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN GẮN TƯỜNG - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54





NBL5705A - Đèn gắn tường ngoài trời LED

- Công suất 15W/AC200-240V
- Kích thước: L110xW103xH250mm - Trọng lượng: 1.1kg
- Quang thông: 850lm - CRI: Ra85
- PF: 0.99 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 103°

Ánh sáng vàng 3000K

1.512.000



IP 54





NBB1466 - Đèn gắn tường ngoài trời dùng bóng

- Công suất: sử dụng bóng E27 (Max15W)/AC220-240V
- Kích thước: L140xW160xH290mm
- Trọng lượng: 2.6kg
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Giá không bao gồm bóng

1.586.000



ĐÈN SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54





NBB1463 - Đèn gắn trụ ngoài trời dùng bóng

- Công suất: Sử dụng bóng E27 (Max15W)/AC220-240V
- Kích thước: L140xW140xH350mm - Trọng lượng: 2.5kg
- IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Giá không bao gồm bóng

1.806.000

IP 54





NGL8453 - Đèn sân vườn LED

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L108xW108xH200mm - Trọng lượng: 0.95kg
- Quang thông: 400lm - CRI: Ra84
- PF: 0.89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 38°

Ánh sáng vàng 3000K

1.512.000

IP 54





NGL1913 - Đèn sân vườn LED

- Công suất: 7W /AC110-240V~50Hz
- Kích thước: Ø90mm/H650mm - Trọng lượng: 1.22kg
- Quang thông: 415lm - CRI: Ra85
- PF: 0.5 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 71°

Ánh sáng vàng 3000K

1.722.000

IP 54





NGL8414 - Đèn sân vườn LED

- Công suất: 15W (1x15W)/AC110-240V~50Hz
- Kích thước: Ø120mm/H650mm - Trọng lượng: 2.75kg
- Quang thông: 370lm - CRI: Ra82
- PF: 0.88 - IP54
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 82°

Ánh sáng vàng 3000K

2.552.000

IP 54





NGL8464 - Đèn sân vườn LED

- Công suất: 9W /AC110-240V~50Hz
- Kích thước: L110xW110xH650mm - Trọng lượng: 2.75kg
- Quang thông: 370lm - CRI: Ra85
- PF: 0.89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 38°

Ánh sáng vàng 3000K

2.468.000

IP 54





NGL8434 - Đèn sân vườn LED

- Công suất 14.62W (86x0.17W)/AC200-240V
- Kích thước: L108xW108xH650mm - Trọng lượng: 2.9kg
- Quang thông: 461lm - CRI: Ra84
- PF: 0.89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trắng sữa
- Góc chiếu: 270°

Ánh sáng vàng 3000K

2.184.000

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 54





NGL2723- Đèn sân vườn LED

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L120xW40xH650mm - Trọng lượng: 2.4kg
- Quang thông: 290lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP54
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa
- Góc chiếu: 45°

Ánh sáng vàng 3000K

1.880.000



IP 67





NGL1211 - Đèn sân vườn LED âm đất

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 67lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP67
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 110°

Ánh sáng vàng 3000K

1.586.000



IP 67





NGL1212 - Đèn sân vườn LED âm đất

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 135lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP67
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 99°

Ánh sáng vàng 3000K

1.586.000

IP 67





NGL1214 - Đèn sân vườn LED âm đất

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH140mm - Trọng lượng: 1.3kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø117xH117mm
- Quang thông: 188lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89 - IP67
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 70°

Ánh sáng vàng 3000K

1.586.000





IP 67





NGL2641 - Đèn sân vườn LED âm đất

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81
- PF: 0.89
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

Ánh sáng vàng 3000K

1.376.000

IP 67





NGL2642 - Đèn sân vườn LED âm đất

- Công suất: 7W (1x7W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L125xW125xH105mm - Trọng lượng: 0.97kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø103xH105mm
- Quang thông: 597lm - CRI: Ra81
- PF: 0.89
- Ánh sáng vàng 3000K
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 24°

Ánh sáng vàng 3000K

1.512.000

(*) Lưu ý: Dimmer không tương thích với thiết kế dòng đèn

ĐÈN SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 67



NGL2291 - Đèn sân vườn LED âm đất tròn

- Công suất: 1W/AC110-240V~50Hz
- Kích thước: Ø67xH117mm - Trọng lượng: 0.29kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø63xH117mm
- Quang thông: 89lm - CRI: Ra80
- PF: 0.5 - IP67
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, mặt đèn inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

Ánh sáng vàng 3000K

735.000

IP 67



NGL2292 - Đèn sân vườn LED âm đất vuông

- Công suất: 1W/AC100-240V~50Hz
- Kích thước: L67xW67xH117mm - Trọng lượng: 0.31kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø63xH117mm
- Quang thông: 89lm - CRI: Ra80
- PF: 0.5 - IP67
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, mặt đèn inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

Ánh sáng vàng 3000K

777.000



ĐÈN SPOTLIGHT SÂN VƯỜN - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 65



Đèn spotlight sân vườn LED

NSP2746

- Công suất: 10W(1x10W COB)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L81xW76xH118mm - Trọng lượng: 0.9kg
- Quang thông: 656lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 26°

Ánh sáng vàng 3000K

1.355.000

IP 65



Đèn spotlight sân vườn LED

NSP1673 - 10W(1x10W) - 613lm **1.586.000**
NSP1676 - 15W(1x15W) - 934lm **1.733.000**
NSP1679 - 20W(1x20W) - 1283lm **1.806.000**

- AC200-240V~50Hz
- Kích thước: W120xH520mm - Trọng lượng: 1.38kg
- PF: 0.99 - CRI: Ra82 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K

IP 65



Đèn spotlight sân vườn LED

NSP1663 - 10W(1x10W) - 613lm **1.439.000**
NSP1666 - 15W(1x15W) - 934lm **1.586.000**
NSP1669 - 20W(1x20W) - 1283lm **1.659.000**

- AC200-240V~50Hz
- Kích thước: W120xH210mm - Trọng lượng: 1.1kg
- PF: 0.99 - CRI: Ra82 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 41°

Ánh sáng vàng 3000K

IP 65



Đèn spotlight sân vườn LED

NSP2862

- Công suất: 6W(3x2W COB)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L83xW107xH380mm - Trọng lượng: 0.79kg
- Quang thông: 360lm - CRI: Ra80
- PF: 0.81 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong, chân cắm nhựa đen
- Góc chiếu: 24°

Ánh sáng vàng 3000K

1.554.000



IP 65



Đèn spotlight sân vườn LED

NSP1802

- Công suất: 1W(1x1W COB)/ AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L40xW40xH40mm - Trọng lượng: 0.18kg
- Quang thông: 95lm
- PF: 0.45 - CRI: Ra80 - IP65
- Chất liệu: Nhôm đúc màu xám đậm, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 28°

Ánh sáng vàng 3000K

819.000

(*) Lưu ý: Không sử dụng dimmer cho đèn LED Nanoco

ĐÈN LỐI ĐI - Tuổi thọ 20,000 giờ

IP 65



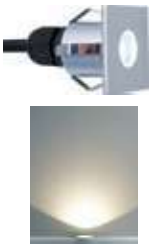
NSL1711 - Đèn LED chiếu chân lắp nổi

- Công suất: 8.8W (11x0.8W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L160xW31xH160mm - Trọng lượng: 0.7kg
- Quang thông: 472lm - CRI: Ra83
- PF: 0.97
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 53°

Ánh sáng vàng 3000K

1.512.000

IP 65



NSL2102 - Đèn LED chiếu chân âm tường

- Công suất: 1W/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L40xW40xH50mm - Trọng lượng: 0.13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80
- PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxi hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

Ánh sáng vàng 3000K

641.000

IP 65



NSL1713/ NSL1713A - Đèn LED chiếu chân lắp nổi

- Công suất: 4W (5x0.8W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L95xW31xH95mm - Trọng lượng: 0.3kg
- Quang thông: 185lm - CRI: Ra83
- PF: 0.99
- Chất liệu: Nhôm đúc màu bạc, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 52°

Ánh sáng vàng 3000K

830.000

IP 65



NSL2101 - Đèn LED chiếu chân âm tường

- Công suất: 1W/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø40xH50mm - Trọng lượng: 0.13kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø25mm
- Quang thông: 72lm - CRI: Ra80
- PF: 0.5
- Chất liệu: Thân đèn nhôm chống oxi hóa, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 20°

Ánh sáng vàng 3000K

599.000





IP 65



NSL1121A - Đèn LED gắn âm tường chiếu chân

- Công suất 4W (12x0.3W)/AC200-240V
- Kích thước: L107xW65xH75mm - Trọng lượng: 0.5kg
- Kích thước khoét lỗ: L100xW57xH65mm
- Quang thông: 129lm - CRI: Ra82
- PF: 0.89
- Chất liệu: Nhôm đúc màu trắng, chóa đèn nhựa trong
- Góc chiếu: 33°

Ánh sáng vàng 3000K

882.000

IP 65



NSL2781 - Đèn sân vườn LED chiếu chân

- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: Ø95xH81mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 25lm - CRI: Ra80
- PF: 0.53
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

Ánh sáng vàng 3000K

830.000



IP 65



NSL2782 - Đèn sân vườn LED chiếu chân

- Công suất: 3W (1x3W)/AC200-240V~50Hz
- Kích thước: L95xW81xH95mm - Trọng lượng: 0.4kg
- Kích thước khoét lỗ: Ø92xD81mm
- Quang thông: 25lm - CRI: Ra80
- PF: 0.53
- Chất liệu: Thân đèn nhôm đúc, bề mặt inox, chóa đèn thủy tinh trong
- Góc chiếu: 56°

Ánh sáng vàng 3000K

830.000